

Số: 373 /2026/CV-PTSV

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên Tổ chức : Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree
Name of organization: *Pinetree Securities Corporation*
Mã thành viên : 010
Member code : 010
Địa chỉ : Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Address : 20th Floor, ROX Tower, 54A Nguyen Chi Thanh Street, Lang Ward, Hanoi
Street, Lang Ward, Hanoi City, Vietnam
Điện thoại : +84 24.6276 1818 Fax: +84 24.6275 0077
Tel : +84 24.6276 1818 Fax: +84 24.6275 0077
Email : report@pinetree.vn

2. Nội dung thông tin công bố /The content of disclosure information:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree công bố Thông báo phát hành và Bản cáo bạch chào bán 10 Chứng quyền có bảo đảm, cụ thể:

Pinetree Securities Corporation announces the Offering Announcements and Prospectuses for the offering of 10 Covered Warrants, specifically as follows:

- Chứng quyền FPT/PINETREE/4M/26-01;
- Chứng quyền FPT/PINETREE/7M/26-02;
- Chứng quyền HPG/PINETREE/4M/26-01;
- Chứng quyền HPG/PINETREE/10M/26-03;
- Chứng quyền MSN/PINETREE/5M/26-01;
- Chứng quyền MSN/PINETREE/11M/26-03;
- Chứng quyền VNM/PINETREE/7M/26-02;
- Chứng quyền VNM/PINETREE/10M/26-03;
- Chứng quyền VPB/PINETREE/5M/26-01;
- Chứng quyền VPB/PINETREE/8M/26-02;

(Chi tiết như tài liệu đính kèm/ Details as the attachments)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/10/2026 tại đường dẫn: <https://pinetree.vn/post/category/quan-he-nha-dau-tu>.

This information were disclosed on Company's webpage at 02/10/2026 and available at: <https://pinetree.vn/en/post/category/investor-relations>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Thông báo phát hành và Bản cáo bạch chào bán 10 mã Chứng quyền có bảo đảm/ *The Offering Announcements and Prospectuses for the offering of 10 Covered Warrants*

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin
For and behalf of Pinetree
Representative authorized to disclosure information



Shin Jae Yeol
Trưởng khối Kế hoạch và Quản trị
Head of Planning & Management Division

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE



**BẢN CÁO BẠCH
CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN
CÓ BẢO ĐẢM**

**CHỨNG QUYỀN
FPT/PINETREE/4M/26-01**

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang 1 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có bảo đảm có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền có bảo đảm phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

BẢN CÁO BẠCH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 10/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 18/02/2003, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số: 03/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 06/01/2026)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 447/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/9/2026)

CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM FPT/PINETREE/4M/26-01

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày thông báo phát hành tại:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Trụ sở chính : Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84 24) 6276 1818

Fax: (84 24) 6275 0077

Website : www.pinetree.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên : SHIN JAE YEOL

Chức vụ : Trưởng Khối Kế hoạch và Quản trị

Điện thoại : (84 24) 6276 1818

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

((Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 10/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 18/02/2003, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số: 03/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 06/01/2026))

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Tên chứng quyền có bảo đảm: Chứng quyền FPT/PINETREE/4M/26-01
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: FPT
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần FPT
- Loại chứng quyền: Chứng quyền mua
- Kiểu thực hiện: Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Chứng quyền được thanh toán bằng tiền.
- Thời hạn của chứng quyền: 04 tháng
- Ngày phát hành dự kiến: Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm. Ngày phát hành chính thức sẽ được công bố cụ thể trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.
- Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến: 02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến.
- Ngày đáo hạn dự kiến: Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến. Ngày đáo hạn chính thức sẽ được công bố cụ thể trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 07:01 (07 chứng quyền quy đổi thành 01 cổ phiếu)
- Giá thực hiện/khoảng giá thực hiện dự kiến: Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành. Giá thực hiện cụ thể sẽ được công bố tại Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán: Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền có bảo đảm được phép chào bán.
- Giá chào bán/khoảng giá chào bán: Trong khoảng giá từ 1.000 (một nghìn) đồng/chứng quyền đến 2.000 (hai nghìn) đồng/chứng quyền.
- Tổng số lượng chào bán: 5.000.000 (năm triệu) chứng quyền.
- Tổng giá trị chào bán: Từ 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng đến 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.

TỔ CHỨC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH: Không có

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Địa chỉ : Tầng 8, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Điện thoại : (84 24) 3831 5100 Fax: (84 24) 3831 5090

NGÂN HÀNG LƯU KÝ:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Hà Thành

Địa chỉ : Số 74 Thợ Nhuộm, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Điện thoại : (84 24) 3941 1846 Website: <https://bidv.com.vn>

TỔ CHỨC TƯ VẤN: Không có

MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	1
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	4
1.	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm	4
2.	Tổ chức bảo lãnh phát hành, Tổ chức tư vấn	4
III.	CÁC KHÁI NIỆM	4
IV.	CƠ HỘI ĐẦU TƯ	6
1.	Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam	6
2.	Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư	7
3.	Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm	8
V.	THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	9
1.	Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm	9
2.	Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm	19
3.	Tình hình tài chính	26
VI.	CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	29
1.	Thông tin chung về chứng quyền có bảo đảm	29
2.	Thông tin về chứng khoán cơ sở	31
3.	Thời gian phân phối chứng quyền có bảo đảm	34
4.	Đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm	34
5.	Hủy bỏ chào bán chứng quyền có bảo đảm	36
6.	Thực hiện chứng quyền có bảo đảm	36
7.	Quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm	38
8.	Điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm	38
9.	Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền có bảo đảm	38
10.	Hoạt động tạo lập thị trường	40
VII.	PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	41
VIII.	QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	41
1.	Quy trình quản trị rủi ro	41
2.	Phương án phòng ngừa rủi ro	47
3.	Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài	50
4.	Kinh nghiệm phát hành chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành	52
IX.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN	52
1.	Tổ chức kiểm toán	52
2.	Ngân hàng lưu ký	53
X.	XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	53

XI.	CAM KẾT	53
XII.	NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, NGÂN HÀNG LƯU KÝ, TỔ CHỨC TƯ VẤN, TỔ CHỨC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH (NẾU CÓ)	54
XIII.	PHỤ LỤC	55



NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

- **Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành:** Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và chứng quyền này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.

- **Rủi ro thanh toán:** Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- **Rủi ro chứng quyền bị hủy bỏ niêm yết:** Chứng quyền sẽ bị hủy bỏ niêm yết bắt buộc theo các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 120 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP. Theo đó, chứng quyền có bảo đảm bị hủy bỏ niêm yết trong các trường hợp sau: a) Chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán; b) Hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; hoặc khi phát hiện tổ chức phát hành không ký quỹ bảo đảm thanh toán hoặc không có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; c) Tổ chức phát hành vi phạm nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ tạo lập thị trường dẫn đến bị chấm dứt hoạt động tạo lập thị trường theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán; d) Các chứng quyền đã được hoàn tất việc thực hiện quyền hoặc đã đáo hạn; e) Tổ chức niêm yết bị thu hồi Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.



- **Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành:** Người sở hữu chứng quyền nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cần trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- **Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi:** Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- **Rủi ro đầu tư chung:** Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- **Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền:** Do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.

- **Rủi ro về giá:** Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.

- **Rủi ro từ tính đòn bẩy:** Đầu tư vào chứng quyền chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá



của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền đó. Thanh khoản của chứng quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không có quyền lợi như cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở, bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi Công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới Công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy bỏ niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy bỏ niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Các rủi ro khác

- **Rủi ro kinh tế:** Bất kỳ biến động nào của nền kinh tế đều ảnh hưởng tới hoạt động của mọi ngành nghề trong xã hội, đáng kể phải nhắc tới thị trường chứng khoán. Môi trường kinh tế Việt Nam ngày càng mở cửa với nhiều chính sách điều tiết, hỗ trợ đã mang lại những chuyển biến tích cực cho nhiều lĩnh vực và doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thay đổi của Chính phủ về chính sách tài khóa, tiền tệ đôi khi cũng là thử thách cần các doanh nghiệp phải thích ứng. Tổ Chức Phát Hành là công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy mọi biến động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán đều có thể tác động tới hoạt động của Tổ Chức Phát Hành. Để quản trị rủi ro kinh tế, Tổ Chức Phát Hành luôn chú trọng đến việc thực hiện phân tích, đánh giá bức tranh vĩ mô và những triển vọng của nền kinh tế Việt Nam, để có được định hướng phát triển và chính sách vận hành phù hợp với từng giai đoạn của nền kinh tế.

- **Rủi ro chính trị:** Những biến động của sự kiện chính trị, những thay đổi việc điều hành chính sách của Nhà nước, Chính phủ có ảnh hưởng đến nền kinh tế và từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

- **Rủi ro luật pháp:** Tổ Chức Phát Hành là Công ty Chứng khoán, vì vậy không chỉ cần tuân thủ pháp lý theo Luật Doanh nghiệp nói chung mà còn cần tuân theo các quy định, hướng dẫn của Luật Chứng khoán cùng các Luật và quy định có liên quan khác. Những thay đổi về giấy phép,



chấp thuận hoạt động hay quy định về ngành nghề kinh doanh và các tiêu chuẩn kế toán, thuế, quản lý doanh nghiệp... đều là những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành. Để quản trị rủi ro luật pháp một cách hiệu quả, hạn chế tối đa những ảnh hưởng có thể xảy ra, Tổ Chức Phát Hành luôn ưu tiên việc đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật trong cả hoạt động quản trị và kinh doanh. Bộ phận chuyên trách của Tổ Chức Phát Hành có nhiệm vụ rà soát, cập nhật kịp thời những thay đổi về Luật pháp, áp dụng tuân thủ và thực hiện trong các hoạt động của Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp có những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Tổ Chức Phát Hành, sẽ thực hiện tham khảo hoặc thuê đơn vị tư vấn luật uy tín tham gia hỗ trợ, đảm bảo giảm thiểu khả năng xảy ra các rủi ro về tuân thủ Luật pháp.

- **Rủi ro về thuế:** Khi nắm giữ chứng quyền qua ngày đáo hạn và thực hiện quyền thì thuế thu nhập cá nhân của Nhà đầu tư phải chịu sẽ cao hơn so với thuế thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư đóng khi giao dịch bán chứng quyền trước ngày đáo hạn.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

Ông Yoon Jong Woo - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Lee Jun Hyuck - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bà Đinh Thị Lan Phương - Chức vụ: Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thạch Hoàn - Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực, đầy đủ và cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành, Tổ chức tư vấn: Không có

III. CÁC KHÁI NIỆM

- “**Chứng quyền có bảo đảm**” (sau đây gọi là “**Chứng quyền**”) là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại thời điểm thực hiện.
- “**Chứng khoán cơ sở**” là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- “**Tổ Chức Phát Hành chứng khoán cơ sở**” là Tổ Chức Phát Hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- “**Tổ chức phát hành chứng quyền**” (sau đây gọi tắt là “**Tổ Chức Phát Hành**”) là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.
- “**Ngân hàng lưu ký**” là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do Tổ Chức Phát Hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát



hành và không phải là người có liên quan của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- **“Người sở hữu chứng quyền”** là Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- **“Giá thực hiện”** là mức giá được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.
- **“Tỷ lệ chuyển đổi”** là tỷ lệ giữa số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở. Tỷ lệ chuyển đổi được làm tròn đến bốn chữ số thập phân sau dấu phẩy.
- **“Ngày đáo hạn”** là ngày mà người sở hữu chứng quyền thực hiện chứng quyền và tổ chức phát hành phải thanh toán đối với chứng quyền có lãi.
- **“Chứng quyền đang lưu hành”** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.
- **“Chứng quyền có lãi (ITM)”** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá thanh toán.
- **“Chứng quyền lỗ (OTM)”** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá thanh toán.
- **“Chứng quyền hòa vốn (ATM)”** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá thanh toán.
- **“Delta”** là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\text{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

- **“Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền”** là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.
- **“Bản cáo bạch”** là bản cung cấp thông tin của Tổ Chức Phát Hành về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho các Nhà đầu tư đánh giá và đưa ra quyết định đầu tư chứng quyền.
- **“Luật chứng khoán”** có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.
- **“BCTC”** là Báo cáo tài chính.
- **“TLATTC”** là Tỷ lệ an toàn tài chính.
- **“ĐHĐCĐ”** là Đại Hội đồng Cổ đông.



- “HĐQT” là Hội đồng Quản trị.
- “TGDĐ” là Tổng Giám đốc.
- “BKS” là Ban Kiểm soát.
- “QTRR” là Quản trị Rủi ro.
- “CNTT” là Công nghệ Thông tin.
- “CBTT” là Công bố thông tin.
- “NHNN” là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- “UBCKNN” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- “SGDCK” là Sở Giao dịch chứng khoán.
- “VSDC” là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.
- “TVLK” là Thành viên lưu ký.
- “TMCP” là Thương mại Cổ phần.
- “TNHH” là Trách nhiệm hữu hạn.
- “USD” là Đồng đô la Mỹ.
- “VND” là Việt Nam Đồng.

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam năm 2025 duy trì đà tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức như tăng trưởng chậm lại tại một số nền kinh tế lớn, xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ kéo dài tại nhiều quốc gia, xung đột địa chính trị và những biến động khó lường của thị trường tài chính – hàng hóa quốc tế. Những yếu tố này tiếp tục tác động đến thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu.

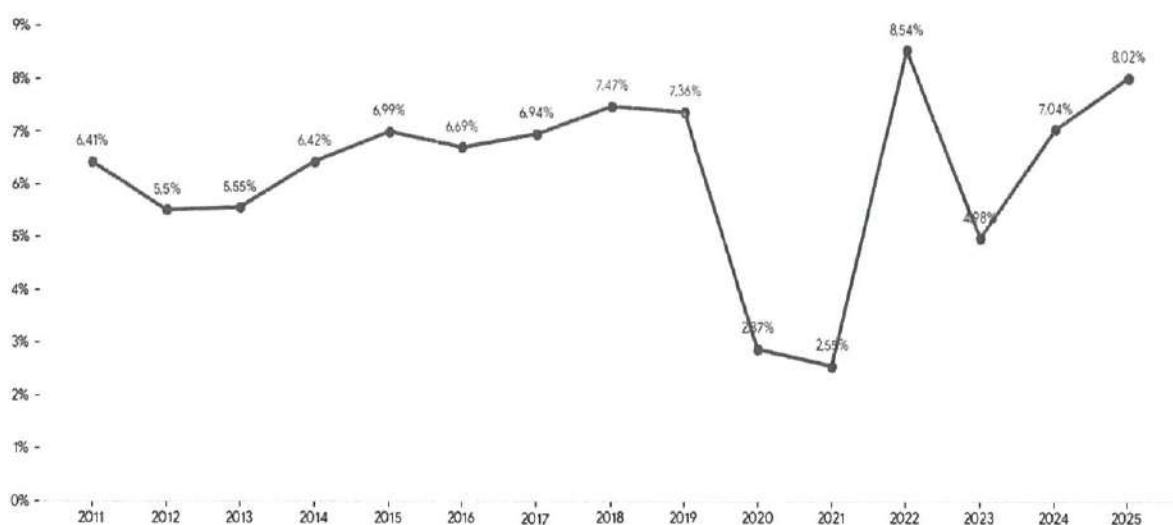
Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, các chính sách điều hành kinh tế linh hoạt của Chính phủ, cùng với sự phục hồi của các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong nước.

Theo số liệu của Cục Thống kê, GDP năm 2025 tăng trưởng khá với mức tăng ước đạt 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng. GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ



đồng, tương đương 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD), phản ánh sự cải thiện về thu nhập và mức sống của người dân.

Hình 1. Tăng trưởng GDP của Việt Nam từ 2011 – 2025



Nguồn: Cục Thống kê

Các khu vực kinh tế duy trì tăng trưởng tích cực

Theo số liệu của Cục Thống kê tại Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025, cơ cấu ngành kinh tế, cả ba khu vực đều ghi nhận mức tăng trưởng khả quan và đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, cụ thể như sau:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế với mức tăng trưởng 3,78%, đóng góp 5,30% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục ổn định, nhiều mặt hàng nông sản chủ lực duy trì sản lượng và kim ngạch xuất khẩu tích cực.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào tăng trưởng chung. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì vai trò chủ lực, phản ánh sự phục hồi của hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

Khu vực dịch vụ tăng trưởng 8,62%, đóng góp 51,08% vào mức tăng của nền kinh tế và là khu vực đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP năm 2025. Hoạt động thương mại, vận tải, lưu trú, ăn uống và du lịch tiếp tục phục hồi mạnh mẽ nhờ sự cải thiện của nhu cầu tiêu dùng trong nước và sự gia tăng của khách du lịch quốc tế.

2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư

Theo số liệu của Cục Thống kê tại Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025, đã ghi nhận Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành chính sách tiền tệ theo hướng



chủ động, linh hoạt và thận trọng, nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh đó, thị trường tài chính Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định và ghi nhận sự tăng trưởng tích cực ở nhiều cấu phần, bao gồm thị trường tiền tệ, bảo hiểm và thị trường chứng khoán.

Thanh khoản của hệ thống ngân hàng được duy trì ổn định. Tính đến 22/12/2025, tổng phương tiện thanh toán tăng 14,98% so với cuối năm 2024 (cùng thời điểm năm trước tăng 9,15%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 13,68% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,79%)

Tăng trưởng tín dụng tiếp tục được duy trì ở mức cao nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và phục hồi kinh tế, Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 17,65% (cùng thời điểm năm trước tăng 13,4%). Điều này cho thấy nhu cầu vốn của nền kinh tế gia tăng và hệ thống ngân hàng tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế.

Về thị trường chứng khoán, tính đến ngày 31/12/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.784,49 điểm, tăng 40,9% so với cuối năm 2024. Quy mô thị trường tiếp tục được mở rộng khi vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 39,1% tăng trưởng so với cuối năm 2024. Thanh khoản thị trường cũng cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch bình quân đạt khoảng 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng 39,8% so với mức bình quân năm 2024.

Ngoài ra, nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định cùng với sự mở rộng của thị trường vốn và hệ thống tài chính được kỳ vọng sẽ tiếp tục tạo ra các cơ hội đầu tư đa dạng trên thị trường tài chính Việt Nam. Trong đó, các sản phẩm đầu tư gắn với thị trường chứng khoán, bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và các sản phẩm phái sinh như chứng quyền có bảo đảm, có thể hưởng lợi từ sự gia tăng về quy mô, thanh khoản và mức độ tham gia của nhà đầu tư trên thị trường.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là sản phẩm do công ty chứng khoán phát hành và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, chứng quyền ngày càng thu hút sự chú ý nhờ mang lại cơ hội đầu tư hấp dẫn, đặc biệt là đối với những Nhà đầu tư muốn tìm kiếm lợi nhuận cao với số vốn ban đầu nhỏ.

Chứng quyền mang lại tiềm năng sinh lời lớn nhờ đặc tính đòn bẩy tài chính. Với số vốn nhỏ, Nhà đầu tư có thể kiểm soát một giá trị tài sản cơ sở lớn hơn nhiều lần so với việc đầu tư trực tiếp vào cổ phiếu. Điều này đồng nghĩa với việc nếu giá cổ phiếu cơ sở tăng mạnh theo đúng kỳ vọng, tỷ suất lợi nhuận của chứng quyền có thể cao hơn rất nhiều so với lợi nhuận thu được từ việc nắm giữ cổ phiếu thông thường. Đây chính là yếu tố hấp dẫn đặc biệt đối với những Nhà đầu tư có khẩu vị rủi ro cao và mong muốn tận dụng các biến động ngắn hạn trên thị trường để tối ưu hóa lợi nhuận.

Ngoài ra, chứng quyền còn là công cụ đầu tư giúp đa dạng hóa danh mục, giảm thiểu rủi ro tổng thể. Thay vì chỉ nắm giữ cổ phiếu, Nhà đầu tư có thể bổ sung chứng quyền như một phần chiến lược đầu tư linh hoạt, tận dụng các xu hướng tăng giảm của thị trường mà không cần sở hữu trực tiếp tài sản cơ sở. Mặt khác, chứng quyền cũng có tính thanh khoản tương đối cao do được niêm yết và giao dịch công khai trên sàn chứng khoán, giúp Nhà đầu tư dễ dàng mua bán khi cần thiết.

Hơn nữa, điểm đặc biệt đáng chú ý là mức lỗ tối đa của Nhà đầu tư khi mua chứng quyền chỉ



giới hạn ở phần vốn đã bỏ ra, giúp kiểm soát rủi ro ở mức độ rõ ràng và minh bạch. Nhờ vậy, chứng quyền được xem là công cụ vừa mang tính đầu cơ, vừa có yếu tố quản trị rủi ro, phù hợp với cả Nhà đầu tư cá nhân lẫn tổ chức khi được sử dụng đúng cách.

Tuy nhiên, đầu tư vào chứng quyền cũng tiềm ẩn một số rủi ro về biến động giá tài sản cơ sở, rủi ro liên quan đến thời gian đáo hạn của chứng quyền. Do đó, để đầu tư hiệu quả, Nhà đầu tư cần trang bị đầy đủ kiến thức, hiểu rõ cơ chế vận hành của sản phẩm và có chiến lược quản trị rủi ro hợp lý.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

1.1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE
- Tên tiếng Anh: PINETREE SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: PINETREE SECURITIES



- Logo:
- Vốn điều lệ: 1.008.800.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn không trăm lẻ tám tỷ tám trăm triệu đồng*)
- Trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84-24) 6276 1818
- Fax: (84-24) 6275 0077
- Website: www.pinetree.vn
- Mã số thuế: 0101294902
- Đăng ký kinh doanh:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101294902 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/02/2003, thay đổi lần thứ 5 ngày 23/01/2026.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 10/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 18/02/2003 và các giấy phép điều chỉnh tại từng thời điểm; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số: 03/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 06/01/2026.



- Nghiệp vụ kinh doanh chính:
 - Môi giới chứng khoán
 - Tự doanh chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Jun Hyuck, Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Mã cổ phiếu: Không có
- Sàn giao dịch: Không có

1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành

Năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT và trước đó là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông, chính thức được đổi tên thành Pinetree và trở thành thành viên tại Việt Nam của Hanwha Investment and Securities Co.Ltd., thuộc Tập đoàn Hanwha, một trong mười tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc.

Từ 2019 đến nay, đồng hành với chiến lược phát triển của Hanwha Investment & Securities, Pinetree đang từng bước kiến tạo và xây dựng hệ thống nền tảng tài chính số nâng cao trải nghiệm, dễ dàng đầu tư, gia tăng giá trị và lợi ích cho khách hàng. Pinetree đã giới thiệu ba ứng dụng di động về đầu tư và hệ thống Web Trading cùng hệ thống core với năng lực chịu tải cao và độ mờ linh hoạt nhằm đáp ứng toàn diện các nhu cầu giao dịch của Nhà đầu tư trên nền tảng số. Các dấu mốc quan trọng của Công ty cụ thể như sau:

Bảng 1: Chặng đường phát triển của Pinetree

Năm	Sự kiện
02/2003	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông được thành lập và là một trong 10 công ty Chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam
10/2017	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
01/2018	Đăng ký niêm yết cổ phiếu trên hệ thống giao dịch UPCOM (HNX) với mã chứng khoán HFT
04/2019	HFT trở thành thành viên của Hanwha Investment & Securities (Hàn Quốc)
09/2019	HFT tăng vốn điều lệ lên 615 tỷ đồng để mở rộng hoạt động kinh doanh
11/2019	HFT đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree



Năm	Sự kiện
12/2019	Ra mắt ứng dụng giao dịch trên điện thoại (Stock123 và AlphaTrading). Stock123 là ứng dụng đầu tiên tại Việt Nam cho phép người dùng mở rộng kiến thức và thực hành đầu tư ảo trên cùng một ứng dụng
06/2020	Công ty thực hiện hủy đăng ký công ty đại chúng nhằm phù hợp với cơ cấu sở hữu và định hướng phát triển trong giai đoạn mới.
10/2020	Chính thức đưa vào vận hành hệ thống core mới hiện đại từ Hàn Quốc
02/2021	Pinetree tăng vốn điều lệ lên 815 tỷ đồng
07/2021	Thương hiệu duy nhất đạt được giải thưởng “Công ty Chứng khoán có bước chuyển mình mạnh mẽ về CNTT” trong khuôn khổ Diễn đàn Dịch vụ Tài chính do Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế và Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam tổ chức
12/2021	Pinetree tăng vốn điều lệ lên 970 tỷ đồng, đồng thời ra mắt ứng dụng PineX nhằm hoàn thiện hệ sinh thái ứng dụng số phục vụ Nhà đầu tư từ bước đầu làm quen thị trường cho đến khi trở thành những Nhà đầu tư kinh nghiệm
10/2022	Hủy đăng ký chứng khoán với mã chứng khoán HFT do không còn là công ty đại chúng.
12/2022	Pinetree chính thức giao dịch trái phiếu PineB nhằm chia sẻ cơ hội đầu tư với khách hàng, giúp khách hàng đa dạng hóa danh mục đầu tư
03/2023	Pinetree chính thức cung cấp danh mục đầu tư PineFolio nhằm đa dạng hóa cơ hội đầu tư với khách hàng
11/2023	Pinetree nhận giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh
11/2023	Trở thành thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
07/2024	Ra mắt sản phẩm Phái sinh PineFuture
10/2024	Trở thành thành viên giao dịch công cụ nợ của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
03/2025	Pinetree tăng vốn điều lệ lên 1.008,8 tỷ đồng
11/2025	Top 10 công ty chứng khoán có “Dịch vụ bán lẻ tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam 2025” do VietnamBiz bình chọn

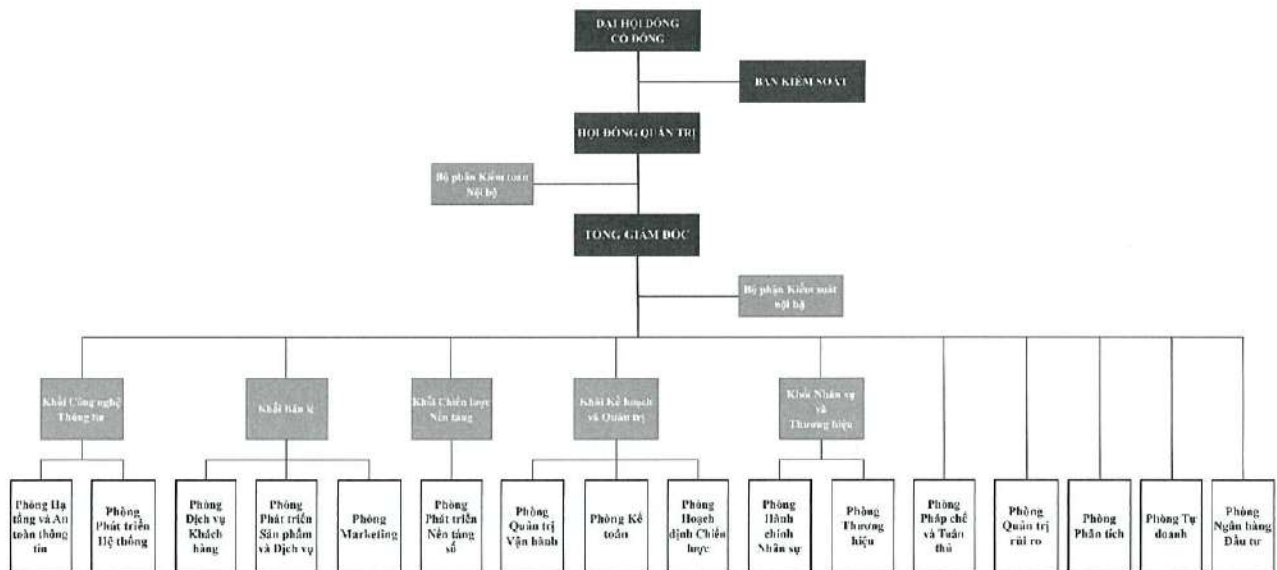
Nguồn: Pinetree

1.3. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành

Tại thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Tổ Chức Phát Hành không có công ty con và công ty liên kết.

1.4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của Pinetree



Nguồn: Pinetree

1.4.1. Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Pinetree, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội đồng Cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

1.4.2. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị Pinetree gồm 03 thành viên.

1.4.3. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

1.4.4. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt các Cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Pinetree, thực trạng tài chính Pinetree và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban Kiểm soát Pinetree gồm 03 thành viên.



1.4.5. Các phòng ban của Công ty:

Tại thời điểm phát hành Bản cáo bạch, Pinetree được tổ chức theo cơ cấu tổ chức gồm 5 khối chức năng và 6 phòng ban chuyên môn độc lập:

- Khối CNTT: Chịu trách nhiệm phát triển các sản phẩm công nghệ và quản lý hoạt động công nghệ thông tin của Pinetree.
- Khối Bán lẻ: Chịu trách nhiệm đối với hoạt động marketing, phát triển và kinh doanh các sản phẩm được chuẩn hóa cho các khách hàng bán lẻ.
- Khối Chiến lược Nền tảng: Chịu trách nhiệm phát triển nền tảng công nghệ, trải nghiệm khách hàng qua các sản phẩm công nghệ của Công ty.
- Khối Kế hoạch và Quản trị: Chịu trách nhiệm quản trị vận hành các hoạt động giao dịch chứng khoán, nguồn vốn, công bố thông tin, hoạch định chiến lược và theo dõi kế hoạch kinh doanh của Công ty.
- Khối Nhân sự và Thương hiệu: Chịu trách nhiệm các hoạt động về tuyển dụng, quản trị nhân sự và liên kết nội bộ của Công ty.
- Phòng Kế toán: Chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khoản thanh toán của Công ty, cung cấp thông tin tài chính và báo cáo kịp thời, trung thực, và thực hiện các thủ tục, giao dịch với các cơ quan có thẩm quyền liên quan.
- Phòng Pháp chế Tuân thủ: Tư vấn các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động Công ty, soạn thảo, rà soát các văn bản pháp lý, hợp đồng, thỏa thuận; Xây dựng, cập nhật chính sách, quy trình nội bộ nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về pháp lý và chính sách tuân thủ; Theo dõi, đánh giá và phát hiện các rủi ro pháp lý và tham gia xử lý khiếu nại, tranh chấp pháp lý của Công ty.
- Bộ phận Kiểm soát nội bộ: Kiểm tra và giám sát việc tuân thủ pháp luật, điều lệ công ty và các quy trình nội bộ; Đảm bảo các hoạt động kinh doanh, giao dịch cá nhân của nhân viên không xung đột lợi ích và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Giám sát an toàn tài chính, việc tách biệt và bảo quản tài sản khách hàng, tuân thủ quy định về phòng chống rửa tiền và các nhiệm vụ khác được phân giao.
- Phòng Quản trị Rủi ro: Chịu trách nhiệm xây dựng khung quản trị rủi ro, bao gồm các chính sách, quy trình, hạn mức quản trị rủi ro, theo dõi, đảm bảo thực hiện khung quản trị rủi ro đã xây dựng, đồng thời nhận diện, đánh giá và đo lường rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Phòng Phân tích: Chịu trách nhiệm phân tích, theo dõi biến động thị trường chứng khoán, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết và biên soạn báo cáo/video phân tích để cung cấp cho Khách hàng của Công ty.
- Phòng Tự doanh: Chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược kinh doanh cho các hoạt động đầu tư để tối ưu hóa hiệu quả dòng tiền của Công ty, đồng thời phát triển các sản phẩm đầu tư giúp Khách hàng quản lý tài sản hiệu quả.
- Phòng Ngân hàng Đầu tư: Chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính hướng đến Khách hàng, bao gồm tổ chức, cấu trúc và thực hiện các giao dịch liên quan đến Ngân hàng Đầu tư. Đồng thời, thực hiện các hoạt động tư vấn bảo lãnh phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp.

1.5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ



1.5.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty và những người có liên quan

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31/07/2026

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CCCD/Hộ chiếu/ ĐKKD, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Số vốn cổ phần nắm giữ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Hanwha Investment and Securities Co., Ltd	110111-0003155, 19/07/1962, Tòa án Quận Seoul	56 Yeoui-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc	1.008.726.160.000	99,993%
1.1	Người có liên quan của cổ đông: Ông Yoon Jong Woo	M800V3549, 26/08/2025, Bộ Ngoại Giao Hàn Quốc	16, Doraetul-ro, Deogyang-gu, Goyang-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc	0	0,00%
1.2	Người có liên quan của cổ đông: Ông Lee Joong Yong	M985V8417, 16/08/2024, Bộ Ngoại Giao Hàn Quốc	108-1103, 35 Singil-ro 42-gil, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc	0	0,00%
TỔNG CỘNG				1.008.726.160.000	99,993%

* Công ty cam kết rằng, người có liên quan của Hanwha Investment and Securities Co., Ltd không sở hữu cổ phần của Công ty và không sở hữu trên 5% cổ phần tại công ty chứng khoán khác.

Bảng 3: Danh sách những Người có liên quan của Công ty

STT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Chức vụ tại công ty/ Mối quan hệ với Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Căn cứ
1	Hanwha Investment and Securities Co., Ltd	Công ty mẹ, cổ đông lớn	25/04/2019	Không có	
2	Yoon Jong Woo	Chủ tịch HĐQT	24/04/2026	Không có	Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐQT ngày 29/04/2026 của Hội đồng Quản trị



STT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Chức vụ tại công ty/ Mỗi quan hệ với Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Căn cứ
3	Lee Jun Hyuck	Người đại diện theo pháp luật/Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	26/08/2019	Không có	Theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 26/08/2019 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông
4	Shin Jae Yeol	Thành viên HĐQT/ Người được ủy quyền CBTT	29/11/2024	Không có	Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/11/2024 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông và Giấy ủy quyền thực hiện CBTT số 05/2026/GUQ-PTSV ngày 16/03/2026
5	Đinh Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	04/10/2019	Không có	Theo Nghị quyết số 12A/2019/NQ-HĐQT ngày 04/10/2019 của Hội đồng Quản trị
6	Nguyễn Thạch Hoàn	Trưởng Ban Kiểm soát	05/05/2023	Không có	Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 01/2026/NQ-BKS ngày 29/04/2026 của Ban Kiểm soát
7	Lee Joong Yong	Thành viên Ban Kiểm Soát	24/04/2026	Không có	Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông
8	Hoàng Thị Thanh Hải	Thành viên Ban Kiểm Soát	24/04/2026	Không có	Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông



1.5.2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ

Các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree không còn nắm giữ cổ phần của Công ty.

1.6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành

1.6.1. Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành:

- Tên Công ty: HANWHA INVESTMENT & SECURITIES CO., LTD.
- Ngày thành lập: 19/07/1962
- Trụ sở chính: 56 Yeoui-daero Youngdeungpo-Gu, Seoul, Hàn Quốc
- Số đăng ký doanh nghiệp: CNDKKD số: 110111-0003155 cấp ngày: 19/07/1962 bởi Tòa án Quận Seoul
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán, Cho thuê Bất động sản
- Tỷ lệ sở hữu tại Tổ Chức Phát Hành: 99,993% (tương đương 100.872.616 cổ phiếu)

1.6.2. Danh sách các công ty con mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối:

Không có.

1.6.3. Danh sách các công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành:

Không có.

1.7. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng

1.7.1. Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Yoon Jong Woo	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Lee Jun Hyuck	Thành viên HĐQT
3	Ông Shin Jae Yeol	Thành viên HĐQT

i. Ông Yoon Jong Woo - Chủ tịch HĐQT

- Trình độ: Cử nhân.
- Ông Yoon Jong Woo có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Hanwha Investment and Securities Co., Ltd., đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cấp cao. Ông từng giữ chức Giám



đốc Khối Kinh doanh trực tuyến, Giám đốc Khối, Bộ phận Hoạch định Kinh doanh Bán lẻ, Giám đốc Khối, Bộ phận Quản lý nguồn nhân lực và hiện là Trưởng Bộ phận Hỗ trợ Kinh doanh Toàn cầu. Ông được bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Pinetree từ ngày 29/04/2026, đồng thời tiếp tục đảm nhiệm vai trò Trưởng Bộ phận Hỗ trợ Kinh doanh Toàn cầu tại Hanwha Investment and Securities Co., Ltd.

ii. Ông Lee Jun Hyuck - Thành viên HĐQT

- Thạc sỹ Thống kê Kinh tế, Đại học Columbia, Mỹ; Cử nhân Kinh tế, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc.
- Chứng chỉ hành nghề chứng khoán: Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính số 002512/PTTC cấp ngày 15/08/2019.
- Ông Lee Jun Hyuck có trên 20 năm kinh nghiệm về mảng sản phẩm tài chính, đầu tư. Với thị trường Việt Nam ông đã có nhiều năm tìm hiểu và tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam trong bộ phận kinh doanh toàn cầu của Hanwha Investment & Securities Co., Ltd.
- Ông đã tích lũy hơn 15 năm kinh nghiệm tại các chức vụ quản lý, giám đốc các bộ phận kinh doanh toàn cầu, sản phẩm phái sinh, chiến lược đầu tư và kinh doanh toàn cầu tại Hanwha Investment & Securities trước khi là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree từ năm 2019.

iii. Ông Shin Jae Yeol - Thành viên HĐQT

- Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Đại học Soongsil, Hàn Quốc.
- Ông Shin Jae Yeol gia nhập Pinetree từ tháng 11/2024 với tư cách là thành viên Ban Kiểm soát của Công ty. Trước khi đảm nhiệm vị trí này, ông đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý hành chính, quản trị nguồn nhân lực và từng giữ chức vụ Giám đốc Bộ phận Kế hoạch Nhân sự tại Hanwha Investment and Securities Co., Ltd.

1.7.2. Tổng Giám đốc – Ông Lee Jun Hyuck

Vui lòng xem thông tin về ông Lee Jun Hyuck - Tổng Giám đốc được nêu tại phần giới thiệu Hội đồng Quản trị tại mục 1.7.1 [ii] phía trên.

1.7.3. Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thạch Hoàn	Trưởng Ban
2	Ông Lee Joong Yong	Thành viên
3	Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Thành viên

i. Ông Nguyễn Thạch Hoàn - Trưởng Ban Kiểm soát

- Cử nhân Kinh tế, Đại học Ngoại thương Hà Nội.
- Ông Nguyễn Thạch Hoàn có 17 năm kinh nghiệm công tác tại các vị trí như Trưởng nhóm Bộ phận Kiểm toán độc lập, Trưởng nhóm Bộ phận Quản trị Vận hành tại nhiều



công ty kiểm toán và ngân hàng uy tín, trong đó có Công ty Kiểm toán Ernst & Young, Công ty Kiểm toán Asean, Ngân hàng TMCP Bắc Á và Golden Field Co., Ltd (New Zealand). Tại Pinetree, ông được bổ nhiệm làm Trưởng Ban Kiểm soát từ tháng 5/2023.

ii. Ông Lee Joong Yong - Thành viên Ban Kiểm soát

- Trình độ: Thạc sĩ.
- Ông Lee Joong Yong hiện đang giữ chức vụ Giám đốc Khối, Bộ phận Kiểm toán tại Hanwha Investment and Securities Co., Ltd.. Gia nhập công ty từ năm 2006, ông có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc tại nhiều vị trí chuyên môn và quản lý, bao gồm Trưởng Bộ phận Phái sinh OTC và các vai trò liên quan đến kiểm toán. Ông được bổ nhiệm làm Thành viên Ban Kiểm soát của Pinetree từ ngày 24/04/2026, đồng thời tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Kiểm toán tại Hanwha Investment and Securities Co., Ltd.

iii. Bà Hoàng Thị Thanh Hải - Thành viên Ban Kiểm soát

- Trình độ: Thạc sĩ.
- Bà Hoàng Thị Thanh Hải hiện đang giữ chức vụ Trưởng Phòng Pháp chế & Tuân thủ tại Pinetree. Bà có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp chế và tuân thủ, từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại nhiều tổ chức tài chính như Trưởng Phòng Pháp chế & Tuân thủ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE, Trưởng Bộ phận Pháp chế & Tuân thủ tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB Finance), Chuyên gia Pháp chế & Tuân thủ tại Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei và Trợ lý Pháp lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank). Bà được bổ nhiệm làm Thành viên Ban Kiểm soát của Pinetree từ ngày 24/04/2026, đồng thời tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Trưởng Phòng Pháp chế & Tuân thủ tại Pinetree.

1.7.4. Kế toán trưởng – Bà Đinh Thị Lan Phương

- Cử nhân Kinh tế, Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội; Cử nhân Ngoại ngữ, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
- Trước khi được bổ nhiệm vào vị trí Kế toán trưởng tại Pinetree vào năm 2019, bà Phương đã tích lũy 17 năm kinh nghiệm đảm nhiệm vai trò Kế toán trưởng tại nhiều tổ chức tài chính uy tín, bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí và Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện.

1.8. Thông tin về nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền:

Ông Trần Anh Tuấn – Chuyên viên phụ trách Quản trị rủi ro Kinh doanh chứng quyền

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chứng chỉ chuyên môn: Chứng chỉ Phân tích Tài chính CFA (CFA Charter Holder)
- Kinh nghiệm:
 - 2018 - 2019: Trợ lý kiểm toán viên – Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
 - 2020 - 2021: Chuyên viên cao cấp tư vấn tài sản – Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương
 - 2021 - 2025: Trưởng bộ phận Chứng quyền có bảo đảm - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT



- 2025 – nay: Chuyên viên phụ trách Quản trị rủi ro Kinh doanh chứng quyền - Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree
- Ông Tuấn có kinh nghiệm 8 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư và hiện đảm nhiệm vị trí Chuyên viên Bộ phận Quản trị rủi ro Kinh doanh chứng quyền tại Pinetree. Ông sở hữu nền tảng chuyên môn sâu rộng về phân tích đầu tư và quản trị rủi ro, được minh chứng qua việc đạt danh vị CFA Charterholder – một danh vị danh giá toàn cầu trong lĩnh vực đầu tư tài chính, thể hiện năng lực chuyên môn vượt trội cùng cam kết tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quốc tế. Với kinh nghiệm thực tiễn phong phú và hiểu biết sâu sắc về thị trường tài chính, ông Tuấn hiện đang đóng vai trò quan trọng trong công tác quản trị rủi ro kinh doanh chứng quyền tại Công ty.

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

2.1. Tổng hợp tình hình hoạt động của Tổ Chức Phát Hành

Các hoạt động kinh doanh chính của Pinetree bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Hoạt động kinh doanh khác: lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ ký quỹ, phân phối chứng chỉ quỹ,...

Hoạt động môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

Từ năm 2019 cho đến nay, hoạt động môi giới chứng khoán của Pinetree được thực hiện theo mô hình phi vật lý. Pinetree không phát triển chi nhánh, không áp dụng mô hình môi giới truyền thống thông qua đội ngũ nhân viên môi giới trực tiếp tại các điểm giao dịch hay tại trụ sở Công ty, thay vào đó, Pinetree tập trung vào việc phát triển công nghệ và các ứng dụng tiên tiến, giúp khách hàng có thể tự do và độc lập trong việc đầu tư. Đồng thời, công ty luôn chủ động tìm kiếm các đơn vị hợp tác chiến lược phù hợp, nhằm mang lại giá trị tối ưu cho khách hàng, đồng thời đảm bảo trải nghiệm giao dịch tiện lợi, nhanh chóng và chi phí thấp nhất.

Tại Pinetree, Nhà đầu tư có thể dễ dàng mở tài khoản giao dịch chứng khoán chỉ trong vòng 2 phút thông qua tính năng mở tài khoản trực tuyến trên App hoặc Website của công ty. Đồng thời, Pinetree tiếp tục duy trì chính sách phí giao dịch 0% trọn đời ngay từ đầu cho các Nhà đầu tư, giúp các Nhà đầu tư tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận trong suốt quá trình giao dịch.

Trong năm 2025, Pinetree tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng



cao, đồng thời đầu tư mạnh vào nền tảng công nghệ, sản phẩm và dịch vụ nhằm mang đến các cơ hội đầu tư hiệu quả và bền vững cho khách hàng. Bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 ghi nhận nhiều biến động đan xen, tuy nhiên vẫn duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, thanh khoản cải thiện và sự tham gia ngày càng sâu rộng của nhà đầu tư cá nhân.

Năm 2025 cũng đánh dấu bước tiến quan trọng của Pinetree trong việc nâng cấp hạ tầng công nghệ khi Công ty đã go-live thành công hệ thống Core KRX, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và nghiệp vụ của thị trường, đồng thời triển khai hệ thống OMS giúp tối ưu hóa luồng giao dịch, nâng cao tốc độ xử lý lệnh và cải thiện đáng kể trải nghiệm khách hàng. Song song đó, Công ty tiếp tục hoàn thiện các nền tảng giao dịch như AlphaTrading, WTS và tích hợp Webview trên các ứng dụng đối tác, hướng tới cá nhân hóa hành trình đầu tư.

Hoạt động mở rộng hệ sinh thái khách hàng cũng được đẩy mạnh thông qua hợp tác với các đối tác lớn như Viettel Digital (ứng dụng Viettel Money) và VAM (ứng dụng Topi), mang về hơn 10.000 tài khoản mở mới trong năm. Bên cạnh đó, Pinetree tích cực đồng hành cùng thể hệ nhà đầu tư trẻ thông qua các chương trình hợp tác, tài trợ nền tảng Stock123 cho các cuộc thi chứng khoán tại nhiều trường đại học lớn như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Ngoại Thương, Đại học Kinh tế Quốc dân, RMIT, Học viện Ngân hàng, Học viện Ngoại giao, Đại học Vinh và Đại học Đại Nam.

Nhờ những bước chuẩn bị bài bản và chiến lược phát triển phù hợp, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025 ghi nhận tăng trưởng tích cực. Theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, tổng doanh thu hoạt động đạt gần 391 tỷ đồng, tăng 26,1% so với năm 2024; lợi nhuận sau thuế đạt 63 tỷ đồng, tăng 23,5%.

Riêng trong mảng môi giới, doanh thu đạt khoảng 47,9 tỷ đồng, chiếm 12,26% tổng doanh thu, tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những mảng kinh doanh cốt lõi của Công ty. Với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao, năm 2025 Pinetree đã được vinh danh trong Top 10 công ty có “Dịch vụ bán lẻ tốt nhất thị trường chứng khoán Việt Nam”, phản ánh sự ghi nhận của thị trường đối với những nỗ lực không ngừng của Công ty trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng.

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ (giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán, lưu ký...)

Hoạt động dịch vụ tài chính tiếp tục đóng vai trò trụ cột trong cơ cấu doanh thu của Pinetree trong năm 2025. Với danh mục chứng khoán cho vay ký quỹ nằm trong danh mục quy định của UBCKNN, Công ty không ngừng cải tiến sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhà đầu tư.



Điểm nổi bật trong năm là việc Pinetree triển khai các gói sản phẩm P-Margin đa dạng, thay thế cho chính sách lãi suất cố định trước đây. Các gói margin được thiết kế với mức lãi suất cạnh tranh, từ 0%, phù hợp với nhiều phân khúc khách hàng khác nhau, từ nhà đầu tư mới, khách hàng không thường xuyên giao dịch đến các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Các chương trình marketing đi kèm đã mang lại hiệu quả rõ rệt khi ghi nhận hơn 2.800 tài khoản mới, đóng góp khoảng 11% vào tăng trưởng dư nợ margin trong năm.

Nhờ chính sách linh hoạt và nhu cầu sử dụng đòn bẩy tài chính gia tăng, theo báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty, dư nợ cho vay ký quỹ tại thời điểm cuối năm 2025 đạt 2.918,3 tỷ đồng, tăng 52,6% so với cuối năm 2024, cho thấy tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của mảng này.

Cả năm 2025, doanh thu từ hoạt động cho vay ký quỹ và các khoản phải thu đạt khoảng 237,7 tỷ đồng, tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 60,79% tổng doanh thu hoạt động, khẳng định vai trò là nguồn thu chủ lực của Công ty. Bên cạnh đó, dịch vụ ứng trước tiền bán vẫn được duy trì với chi phí cạnh tranh, góp phần tối ưu hóa dòng tiền và nâng cao hiệu quả đầu tư cho khách hàng.

Hoạt động Tự doanh chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác

Trong năm 2025, Pinetree tiếp tục duy trì chiến lược phát triển cân bằng giữa các mảng kinh doanh, trong đó hoạt động tự doanh và các dịch vụ tài chính khác có sự tăng trưởng ổn định.

Theo báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty, doanh thu từ hoạt động tự doanh đạt khoảng 29,8 tỷ đồng, chiếm 7,62% tổng doanh thu, phản ánh khả năng tận dụng cơ hội thị trường và năng lực quản trị danh mục của Công ty. Bên cạnh đó, nhóm doanh thu khác (bao gồm hoạt động ngân hàng đầu tư, bảo lãnh phát hành, lưu ký và các dịch vụ tài chính khác) đạt khoảng 75,6 tỷ đồng, chiếm 19,33% tổng doanh thu, cho thấy sự đa dạng hóa nguồn thu ngày càng rõ nét.

Đáng chú ý, tháng 10 năm 2025, Pinetree chính thức nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có đảm bảo cho 6 mã chứng quyền đầu tiên. Đây là sản phẩm mới mang tính chiến lược, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc mở rộng danh mục sản phẩm và hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ tài chính của Công ty.

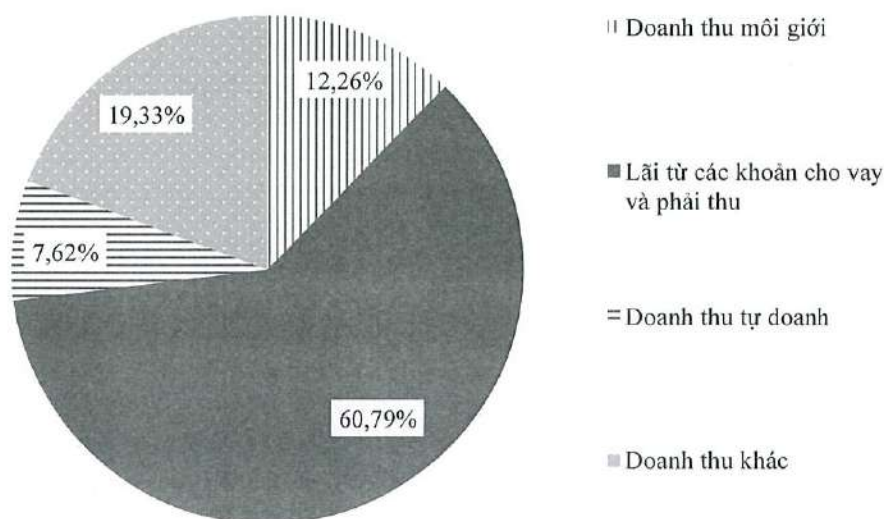
Tính đến ngày 31/12/2025, hoạt động phân phối chứng quyền đã ghi nhận những kết quả bước đầu tích cực với tổng giá trị phân phối đạt hơn 1,235 tỷ đồng, tương ứng 2.634.000 chứng quyền được phân phối ra thị trường. Mặc dù mới triển khai trong thời gian ngắn, sản phẩm này được kỳ vọng sẽ trở thành một trong những động lực tăng trưởng mới của Pinetree trong thời gian tới.

Trong thời gian qua, Công ty đã duy trì các điều kiện cần thiết để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các mảng môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán và lưu ký chứng khoán; do đó nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chưa đóng góp vào cơ cấu doanh thu của Công ty trong giai đoạn báo cáo. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, phát triển và khai thác các cơ hội kinh doanh phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai nghiệp vụ bảo lãnh phát hành, trên cơ sở nhu cầu của thị trường và định hướng phát triển của Công ty.

Song song với đó, Pinetree tiếp tục đầu tư mạnh vào hạ tầng công nghệ với việc triển khai hàng loạt dự án quan trọng như hệ thống High Availability cho Mobile App, nâng cấp toàn diện hạ tầng CNTT, tăng cường an ninh thông tin, eKYC và hệ thống giám sát vận hành 24/7. Những cải tiến này không chỉ nâng cao tính ổn định và bảo mật mà còn tạo nền tảng vững chắc cho việc mở rộng quy mô hoạt động trong tương lai.

Nhìn chung, năm 2025 đánh dấu một bước tiến quan trọng của Pinetree trong hành trình phát triển, với sự tăng trưởng đồng đều ở các mảng kinh doanh, nền tảng công nghệ được củng cố và trải nghiệm khách hàng không ngừng được nâng cao. Những kết quả đạt được là tiền đề quan trọng để Công ty tiếp tục mở rộng thị phần và khẳng định vị thế trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong các năm tiếp theo.

Hình 3. Cơ cấu doanh thu hoạt động năm 2025 của Pinetree



Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2025 của Pinetree



Năm 2026 được kỳ vọng sẽ tiếp tục là một giai đoạn tăng trưởng tích cực của thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế duy trì đà phục hồi ổn định, lạm phát được kiểm soát và các chính sách hỗ trợ tăng trưởng tiếp tục được triển khai. Bên cạnh đó, việc vận hành ổn định hệ thống KRX sau giai đoạn triển khai, cùng với tiến trình nâng hạng thị trường và dòng vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng quay trở lại, được kỳ vọng sẽ tạo thêm động lực thúc đẩy thanh khoản và nâng cao chất lượng thị trường. Trong bối cảnh đó, với vai trò là đối tác đồng hành tin cậy của nhà đầu tư, Pinetree sẽ tiếp tục chủ động thích ứng với diễn biến thị trường, đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên sâu và linh hoạt hơn, đồng thời mở rộng hệ sinh thái nền tảng số nhằm tối ưu trải nghiệm khách hàng. Song song, Công ty sẽ tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, tăng cường kiểm soát rủi ro, tuân thủ và minh bạch hóa hoạt động, hướng tới mục tiêu phát triển hiệu quả, an toàn và bền vững trong dài hạn.

Các tranh chấp/kiện tụng mà công ty đang gặp phải và diễn biến tại thời điểm hiện tại (nếu có)

Hiện nay, Công ty đang có tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán với 03 khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán cơ sở. Các tranh chấp phát sinh trong giai đoạn trước năm 2013, Công ty đã thực hiện cung cấp thông tin và phối hợp làm việc với cơ quan điều tra và Tòa án, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi vụ việc và chưa có các cập nhật bổ sung thêm về tình hình của các tranh chấp.

Các tranh chấp/kiện tụng tính đến thời điểm hiện tại không làm ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành.

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm	Lũy kế đến quý II/2026
Tổng giá trị tài sản	3.377.591	4.788.871	42%	4.414.123
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	309.988	390.976	26%	211.468
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	63.858	78.538	23%	27.423
Lợi nhuận khác	10	210	2000%	0,16
Lợi nhuận trước thuế	63.868	78.748	23%	27.423
Lợi nhuận sau thuế	51.057	62.998	23%	21.939

Nguồn: BCTC năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026 của Pinetree.



Pinetree có tổng tài sản đến 31/12/2025 đạt hơn 4.788 tỷ đồng, tăng gần 42% so với cuối năm 2024, doanh thu từ các hoạt động kinh doanh và lợi nhuận trước thuế cũng lần lượt tăng 26% và 23% so với năm 2024. Công ty đang duy trì các tỷ lệ tài chính lành mạnh, cân đối cấu trúc nguồn vốn, có tiềm năng huy động thêm các nguồn vốn trong tương lai và mở rộng danh mục tài sản của Công ty trong mảng tự doanh, gia tăng tổng tài sản của Công ty.

2.3. Các chứng quyền mà công ty đã phát hành

Các chứng quyền có bảo đảm mà Pinetree đã phát hành đều là chứng quyền có bảo đảm thuộc:

- Loại chứng quyền: Chứng quyền mua.
- Kiểu chứng quyền: Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: chứng quyền được thanh toán bằng tiền.



Bảng 5: Danh sách các chứng quyền có bảo đảm do Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree phát hành tính đến ngày 31/07/2026

STT	Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã chứng khoán cơ sở	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Giá thực hiện	Tỷ lệ chuyển đổi	Số lượng chào bán	Tình trạng	Số lượng đang niêm yết
1	Chứng quyền FPT/PINE TREE/C/E U/4M/CA SH/25-01	CFPT2530	FPT	04 tháng	09/02/2026	113.321	4,9485:1	1.000.000	Đã đáo hạn	0
2	Chứng quyền FPT/PINE TREE/C/E U/7M/CA SH/25-01	CFPT2531	FPT	07 tháng	11/05/2026	113.321	5,9382:1	1.000.000	Đã đáo hạn	0
3	Chứng quyền STB/PINE TREE/C/E U/4M/CA SH/25-01	CSTB2534	STB	04 tháng	09/02/2026	71.700	2:1	1.000.000	Đã đáo hạn	0
4	Chứng quyền STB/PINE TREE/C/E U/7M/CA SH/25-01	CSTB2535	STB	07 tháng	11/05/2026	71.700	3:1	1.000.000	Đã đáo hạn	0
5	Chứng quyền VPB/PINE TREE/C/E U/4M/CA SH/25-01	CVPB2529	VPB	04 tháng	09/02/2026	37.800	1:1	1.000.000	Đã đáo hạn	0
6	Chứng quyền VPB/PINE TREE/C/E U/7M/CA SH/25-01	CVPB2530	VPB	07 tháng	11/05/2026	37.800	1:1	1.000.000	Đã đáo hạn	0



Tình hình tuân thủ nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm, các sản phẩm tài chính khác của Công ty: Công ty bắt đầu triển khai chào bán sản phẩm tài chính là chứng quyền có bảo đảm từ năm 2025. Kể từ thời điểm đó đến nay, Công ty luôn tuân thủ đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền có bảo đảm khi đến hạn đáo hạn, phù hợp với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, Công ty chưa từng phát hành sản phẩm tài chính nào khác

Trong thời gian tới, Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán đối với nhà đầu tư theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 202 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ và Điểm g Khoản 1 Điều 202a được bổ sung bởi Khoản 72 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ, áp dụng đối với chứng quyền có bảo đảm và các sản phẩm tài chính khác (nếu có).

3. Tình hình tài chính

3.1. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành đều được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong những năm qua.

3.2. Các khoản phải nộp theo luật định

Tổ Chức Phát Hành luôn thực hiện nộp các khoản phải nộp theo luật định.

3.3. Tổng dư nợ vay

Bảng 6: Tổng dư nợ vay

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đầu mục	31/12/2024	31/12/2025	Quý II/2026
1	Nợ vay ngắn hạn	1.804.600	3.056.500	2.759.500
2	Nợ vay trung và dài hạn	0	0	0
3	Dư nợ bảo lãnh	0	0	0
	Tổng nợ vay	1.804.600	3.056.500	2.759.500
	Trong đó Nợ quá hạn	0	0	0
	- Nợ quá hạn ngắn hạn	0	0	0
	- Nợ quá hạn trung và dài hạn	0	0	0

Nguồn: BCTC năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026 của Pinetree.



3.4. Tình hình công nợ hiện nay

Bảng 7: Tổng các khoản phải thu và cho vay

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đầu mục	31/12/2024	31/12/2025	Quý II/2026
1	Các khoản cho vay	1.912.879	2.918.330	2.748.433
2	Các khoản phải thu	28.358	58.995	54.462
3	Trả trước cho người bán	367	51	-
4	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	83	197	72
5	Các khoản phải thu khác	103	3.865	90
Tổng		1.941.790	2.981.438	2.803.057

Nguồn: BCTC năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026 của Pinetree.

Bảng 8: Tổng các khoản phải trả (bao gồm dư nợ vay)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đầu mục	31/12/2024	31/12/2025	Quý II/2026
1	Nợ phải trả ngắn hạn	1.826.381	3.174.497	2.777.678
2	Nợ phải trả dài hạn	0	63	60
Tổng		1.826.381	3.174.560	2.777.738

Nguồn: BCTC năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026 của Pinetree.

Tổ Chức Phát Hành đang duy trì sự cân đối tài chính khá tốt giữa các khoản phải thu và phải trả. Mức độ quản lý tài chính của Pinetree thể hiện sự ổn định và khả năng duy trì thanh khoản hiệu quả.

3.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 9: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị: triệu đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về an toàn tài chính			
- Giá trị vốn khả dụng:	1.461.370	1.514.617	
- Rủi ro thị trường	75.569	111.239	



Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
- Rủi ro thanh toán	40.062	46.821	
- Rủi ro hoạt động	50.000	50.000	
- Rủi ro tăng thêm	-	-	
- Tỷ lệ vốn khả dụng (Giá trị vốn khả dụng/ Tổng rủi ro)	882,30%	727,97%	
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,81	1,49	
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,81	1,49	
3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,54	0,66	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,18	1,97	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	16,47%	16,11%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,29%	3,90%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,51%	1,32%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	20,60%	20,09%	
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	506	624	

Nguồn: BCTC kiểm toán, Báo cáo TLATTC kiểm toán năm 2024, năm 2025 của Pinetree.



VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền có bảo đảm

- Tên chứng quyền: Chứng quyền FPT/PINETREE/4M/26-01
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: FPT
- Tổ Chức Phát Hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần FPT
- Loại chứng quyền: Chứng quyền mua
- Kiểu thực hiện: Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Chứng quyền được thanh toán bằng tiền.
- Thời hạn: 04 tháng
- Ngày phát hành dự kiến: Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm. Ngày phát hành chính thức sẽ được công bố cụ thể trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.
- Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến: Trước 02 ngày làm việc của ngày đáo hạn dự kiến.
- Ngày đáo hạn dự kiến: Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến. Ngày đáo hạn chính thức sẽ được công bố cụ thể trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 07:01 (07 chứng quyền quy đổi thành 01 cổ phiếu)
- Giá thực hiện dự kiến: Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành. Giá thực hiện cụ thể sẽ được công bố tại Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.
- Tài sản bảo đảm thanh toán: Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng lưu ký.
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán: Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền có bảo đảm được phép chào bán.
- Giá chào bán dự kiến¹: Trong khoảng giá từ 1.000 (một nghìn) đồng/chứng quyền đến 2.000 (hai nghìn) đồng/chứng quyền. Giá chào bán chính thức sẽ được tính toán theo “**Phương pháp tính giá chào bán**” quy định dưới đây và được quy định cụ thể tại Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree.

¹ Giá chào bán dự kiến: đây chỉ là khoảng giá dự kiến. Giá chào bán chứng quyền sẽ được chốt lại vào thời điểm Tổ chức phát hành nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm và sẽ được thông báo chính thức tại Thông báo phát hành chứng quyền.



- Tổng số lượng chứng quyền dự kiến chào bán: 5.000.000 (năm triệu) chứng quyền
- Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán: Từ 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng đến 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng
- Phương pháp tính giá chào bán: Giá chào bán chứng quyền được tính theo công thức Black-Scholes như sau:

$$C = \frac{N(d_1)S - N(d_2)Xe^{-r_cT}}{k}$$

Với:

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

- + C : giá lý thuyết chứng quyền mua;
- + $N(d_1)$, $N(d_2)$: xác suất phân phối chuẩn tích lũy;
- + X : giá thực hiện của chứng quyền;
- + S : giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm tính giá chào bán;
- + T : thời gian còn lại đến khi đáo hạn (tính theo năm), là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền có bảo đảm/ 365;
- + r_c : lãi suất phi rủi ro;
- + σ : độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở;
- + k : tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền (số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở)



Chi tiết các tham số áp dụng vào công thức:

Giá chứng khoán cơ sở (S) ²	Giá cổ phiếu FPT tại thời điểm định giá
Tỷ lệ chuyển đổi (k)	07:01 (07 chứng quyền quy đổi thành 01 cổ phiếu)
Giá thực hiện (X) ³	80.000 VND
Lãi suất phi rủi ro (do TCPH xác định) (r_c) ⁴	3% - 10%
Thời gian còn lại đến ngày đáo hạn (T)	04 tháng
Độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở (do TCPH xác định) (σ) ⁵	30% - 70%

Thông tin về các đợt phát hành chứng quyền cùng loại trước đó:

Không có.

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

2.1. Thông tin về chứng khoán cơ sở

Bảng 10: Thông tin chứng khoán cơ sở cập nhật ngày 31/07/2026

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần FPT
Tên/mã chứng khoán cơ sở:	FPT
Ngày niêm yết lần đầu:	13/12/2006
Vốn hóa hiện tại	114.305 tỷ đồng
Số lượng cổ phiếu lưu hành:	1.703.507.121
Chỉ số P/E	11,20 lần
Chỉ số P/B	2,79 lần
Giá trị giao dịch bình quân 12 tháng gần nhất	891 tỷ đồng

² Giá chứng khoán cơ sở: Đây chỉ là giá tham khảo. Giá này sẽ được xác định lại vào ngày chào bán chính thức sau khi Tổ chức phát hành nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của UBCKNN, dựa trên cơ sở là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở vào ngày nhận được giấy chào bán chứng quyền.

³ Giá thực hiện: Đây chỉ là giá tham khảo. Giá thực hiện chính thức sẽ được Tổ chức phát hành xác định và thông báo cụ thể tại Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm sau khi Tổ chức phát hành nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của UBCKNN.

⁴ Lãi suất phi rủi ro: Do Tổ chức phát hành xác định dựa trên chi phí cơ hội của nguồn vốn dành cho hoạt động kinh doanh chứng quyền (bao gồm tài sản bảo đảm thanh toán và nguồn vốn để thực hiện phòng ngừa rủi ro cho danh mục chứng quyền đang lưu hành). Dựa trên cơ sở là trung bình cộng của lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại 4 ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank và cộng với biên độ 2% tại thời điểm Tổ chức phát hành nộp hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền.

⁵ Độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở: Do Tổ chức phát hành xác định dựa trên độ biến động giá lịch sử của chứng khoán cơ sở trong vòng 12 tháng gần nhất và áp thêm một biên độ dự phòng dành cho các khoản chi phí hoạt động, chi phí vốn cho việc phát hành chứng quyền (bao gồm tài sản bảo đảm thanh toán và nguồn vốn để mua chứng khoán cơ sở cho mục đích phòng ngừa rủi ro) và các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh trong quá trình thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

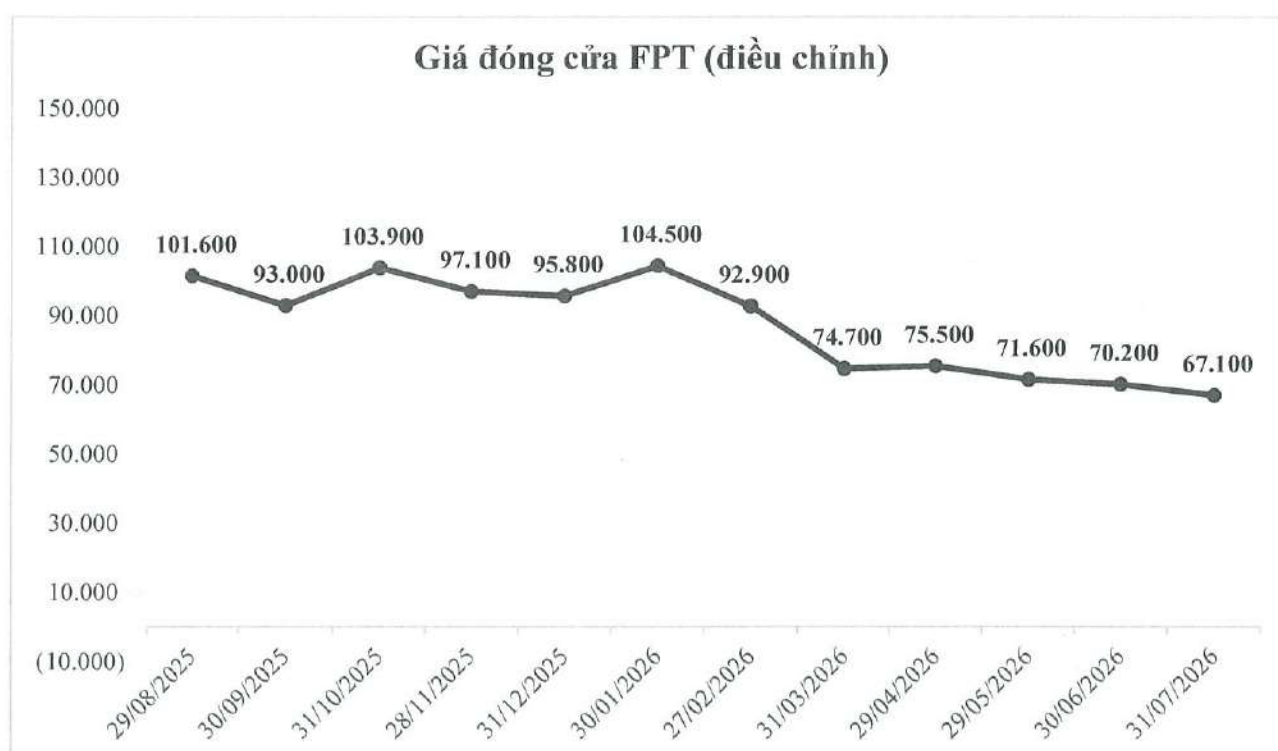


Khối lượng giao dịch bình quân 12 tháng gần nhất	10.058.095 cổ phiếu/ngày
Giá đóng cửa cao nhất 52 tuần:	106.390 đồng (giá điều chỉnh)
Giá đóng cửa thấp nhất 52 tuần:	62.200 đồng (giá điều chỉnh)
Dao động bình quân của giá chứng khoán cơ sở trong 6 tháng gần nhất	34,97%

Nguồn: Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Pinetree tính toán

Tổ Chức Phát Hành cam kết không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở theo các quy định của pháp luật liên quan.

Hình 6. Giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối tháng của chứng khoán cơ sở trong vòng 12 tháng gần nhất



Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

2.2. Thông tin về tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở

- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần FPT
- Mã chứng khoán cơ sở: FPT
- Ngành nghề hoạt động chính:



- Công nghệ: Cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ công nghệ thông tin thuê ngoài (IT outsourcing), giải pháp chuyển đổi số và các sản phẩm - nền tảng công nghệ cho khách hàng trong và ngoài nước.
- Viễn thông: Cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định, truyền hình trả tiền, trung tâm dữ liệu và dịch vụ nội dung số, phục vụ khách hàng cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp trên toàn quốc.
- Giáo dục và đầu tư: Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục từ phổ thông đến đại học và sau đại học dưới thương hiệu FPT Education, đồng thời đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực công nghệ, bán lẻ và dịch vụ để hỗ trợ cho hệ sinh thái FPT.
- Tình hình hoạt động kinh doanh:

Bảng 11: Kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở*Đơn vị: tỷ đồng*

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm	Quý II/2026	Lũy kế đến Quý II/2026
Tổng giá trị tài sản	72.000	88.142	22,42%	73.734	73.563
Vốn chủ sở hữu	35.728	43.748	22,45%	40.996	40.996
Doanh thu	62.963	70.208	11,51%	13.810	26.296
Thuế và các khoản phải nộp	1.642	1.811	10,29%	340	667
Lợi nhuận trước thuế	11.070	13.044	17,83%	2.910	5.714
Lợi nhuận sau thuế	9.427	11.232	19,15%	2.570	5.047
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	26,39%	25,67%	-2,70%	6,27%	12,31%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất quý II/2026, BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 được soát xét của FPT.

- Tình hình tài chính

Bảng 12: Tình hình tài chính của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,31	1,40
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,25	1,35
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		



- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,50	0,50
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,02	1,01
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	15,00%	16,02%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	26,39%	25,67%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	13,09%	12,74%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	17,54%	18,47%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	4.292	5.216

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán của FPT

3. Thời gian phân phối chứng quyền có bảo đảm

Trong vòng tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm từ UBCKNN, Pinetree sẽ tiến hành phân phối chứng quyền có bảo đảm cho Nhà đầu tư.

Thời gian phân phối chính thức sẽ được ghi trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree, đảm bảo thời hạn đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm cho nhà đầu tư tối thiểu là 03 (ba) ngày làm việc sau khi người mua chứng quyền có bảo đảm tiếp cận Bản cáo bạch trong hồ sơ đăng ký chào bán.

4. Đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm

4.1. Thời hạn đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm

Công ty sẽ công bố chính thức thời gian nhận đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm. Trong đó, thời hạn đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm cho nhà đầu tư tối thiểu là 03 ngày làm việc, và sẽ được ghi cụ thể trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm.

4.2. Cách thức đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm

- Nhà đầu tư đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo hình thức trực tuyến bao gồm nhưng không giới hạn website, ứng dụng của Công ty. Chi tiết về cách thức đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm sẽ được quy định cụ thể tại Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của Pinetree sau khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của UBCKNN.
- Tỷ lệ nộp tiền đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm: 100% giá trị đăng ký mua.
- Khối lượng đăng ký mua tối thiểu: Quy định cụ thể trong Thông báo chào bán chứng quyền có bảo đảm nhưng không nhỏ hơn 10.000 chứng quyền có bảo đảm/lần đăng ký.
- Bước khối lượng: 100 chứng quyền có bảo đảm.

Trường hợp lệnh đặt mua chứng quyền có bảo đảm không hợp lệ, số tiền đặt mua không thành công sẽ được hoàn trả cho Nhà đầu tư, chi tiết quy định tại Hướng dẫn đặt mua chứng quyền có bảo đảm từng thời kỳ của Pinetree.



4.3. Phương thức thanh toán

Khi đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm, Nhà đầu tư đồng thời thực hiện nộp tiền mua chứng quyền có bảo đảm vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng quyền có bảo đảm của Công ty theo thông tin sau:

- Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE
- Số tài khoản: 8660060091
- Mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành không phải là người có liên quan của Pinetree theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4.4. Cách thức xử lý khi chứng quyền có bảo đảm chưa được phân phối hết

Trong trường hợp tổng số lượng chứng quyền có bảo đảm do các Nhà đầu tư đăng ký mua thấp hơn số lượng chứng quyền có bảo đảm chào bán, Pinetree được chuyển số chứng quyền có bảo đảm chưa phân phối hết vào tài khoản tự doanh của Pinetree và tiếp tục phân phối thông qua hoạt động tạo lập thị trường trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán sau khi chứng quyền có bảo đảm được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

4.5. Cách thức xử lý khi số lượng chứng quyền có bảo đảm đăng ký mua vượt số lượng chứng quyền có bảo đảm chào bán

Trong trường hợp tổng số chứng quyền có bảo đảm do các Nhà đầu tư đăng ký mua vượt quá số lượng chứng quyền có bảo đảm chào bán, số chứng quyền có bảo đảm của từng Nhà đầu tư được mua sẽ được xác định dựa trên nguyên tắc phân bổ theo tỷ lệ đăng ký mua của các Nhà đầu tư, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{c} \text{Số lượng chứng quyền có} \\ \text{bảo đảm của từng nhà đầu} \\ \text{tư được mua} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng số chứng quyền} \\ \text{có bảo đảm chào bán} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số chứng quyền có bảo đảm của} \\ \text{từng nhà đầu tư đăng ký mua} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số chứng quyền có bảo đảm} \\ \text{của các nhà đầu tư đăng ký mua} \end{array}}$$

Số lượng chứng quyền có bảo đảm phân bổ cho từng Nhà đầu tư sẽ được làm tròn xuống đến hàng trăm (100 chứng quyền có bảo đảm), đồng thời tổng số lượng chứng quyền có bảo đảm phân phối cho tất cả các Nhà đầu tư không vượt quá tổng số lượng chứng quyền có bảo đảm chào bán.

Trường hợp đối với số lượng chứng quyền có bảo đảm còn dư phát sinh sau khi làm tròn xuống (nếu có), số chứng quyền có bảo đảm này sẽ được phân bổ đều cho các Nhà đầu tư có khối lượng đăng ký mua lớn nhất bằng nhau. Nếu sau khi phân bổ đều theo nguyên tắc trên vẫn phát sinh số chứng quyền có bảo đảm còn dư, số chứng quyền có bảo đảm còn lại này sẽ được phân bổ vào tài khoản tự doanh của Pinetree.

Trường hợp lệnh đặt mua chứng quyền có bảo đảm không hợp lệ hoặc chứng quyền có bảo đảm được phân phối theo tỷ lệ đã đề cập ở trên, số tiền đặt mua không thành công sẽ được hoàn trả



cho Nhà đầu tư, chi tiết quy định tại Hướng dẫn đặt mua chứng quyền có bảo đảm từng thời kỳ của Pinetree.

5. Hủy bỏ chào bán chứng quyền có bảo đảm

a) Đợt chào bán chứng quyền có bảo đảm có thể bị hủy bỏ bởi quyết định của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật chứng khoán mà không khắc phục được những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật chứng khoán, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng tối đa 60 ngày trong các trường hợp sau:
 - Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;
 - Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định tại Điều 26 của Luật chứng khoán.

b) Đợt chào bán chứng quyền có bảo đảm có thể bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng quyền có bảo đảm bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy bỏ chào bán chứng quyền có bảo đảm theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật chứng khoán và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Hết thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.

6. Thực hiện chứng quyền có bảo đảm

6.1. Trường hợp thanh toán bằng tiền

Quy trình thanh toán: Vào ngày giao dịch T là ngày đăng ký cuối cùng, đồng thời là ngày đáo hạn và được tính theo ngày làm việc:

- Ngày T-7: VSDC lập và gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán (HOSE), các TVLK thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu thực hiện chứng quyền có bảo đảm.
- Trước 14h ngày T: Pinetree gửi thông báo về giá thanh toán chứng quyền có bảo đảm cho VSDC để thực hiện chứng quyền có bảo đảm.
- Chậm nhất 9h sáng ngày T+1: VSDC lập và chuyển Danh sách Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm lưu ký cho TVLK (dưới dạng chứng từ điện tử).
- Chậm nhất 11h sáng ngày T+1: TVLK đối chiếu thông tin trong Danh sách do VSDC cung cấp và gửi cho VSDC thông báo xác nhận (dưới dạng chứng từ điện tử). Trường hợp không chấp nhận do có sai sót hoặc sai lệch số liệu về số dư quyền phân bổ trong



danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký, TVLK phải gửi văn bản cho VSDC để phối hợp điều chỉnh, trong đó nêu rõ các nội dung sai sót hoặc sai lệch. Ngay sau khi điều chỉnh, VSDC gửi lại Danh sách đã hiệu chỉnh cho TVLK (dưới dạng chứng từ điện tử).

- Ngày T+2: VSDC gửi cho Pinetree Danh sách Tổng hợp Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm (dưới dạng chứng từ điện tử).
- Ngày T+3: Pinetree gửi thông báo xác nhận Danh sách Tổng hợp Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm cho VSDC. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong Danh sách, Pinetree phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSDC nêu rõ lý do.
- Trong ngày T+3: Pinetree chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm lưu ký vào tài khoản tiền thanh toán theo thông báo của VSDC.
- Ngày T+4: VSDC phân bổ tiền thanh toán cho Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm lưu ký vào tài khoản của TVLK. TVLK chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có bảo đảm trong ngày thanh toán.
- Ngày T+5: Là ngày thanh toán tiền. Tại ngày này, TVLK thực hiện phân bổ tiền thanh toán cho Nhà đầu tư.

Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền có bảo đảm mua là số tiền thanh toán khi giá thanh toán lớn hơn giá thực hiện, được tính theo công thức:

$$[(\text{Giá thanh toán} - \text{Giá thực hiện}) / \text{Tỷ lệ chuyển đổi}]$$

Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

Trường hợp Nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền có bảo đảm, chứng quyền có bảo đảm còn lại được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

6.2. Các biện pháp xử lý trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành mất khả năng thanh toán cho Nhà đầu tư chứng quyền có bảo đảm

Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành mất khả năng thanh toán, người sở hữu chứng quyền có bảo đảm được quyền thanh toán từ các nguồn sau:

- Tài sản phòng ngừa rủi ro (là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm, và các chứng quyền có bảo đảm trên cùng tài sản cơ sở do các tổ chức khác phát hành (nếu có) theo phương án phòng ngừa rủi ro nêu tại mục 2 phần VII của Bản cáo bạch này) và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh.
- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm tại ngân hàng lưu ký. Theo quy định hiện tại, Tổ Chức Phát Hành phải ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán là tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng lưu ký trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền có bảo đảm và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền có bảo đảm đã phát hành, không tính số chứng quyền có bảo đảm đã hủy niêm yết. Tài sản này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.
- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán các nghĩa vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm, người sở hữu chứng quyền có bảo đảm sẽ được coi là chủ nợ có bảo đảm một



phần của Công ty và được hưởng mọi quyền lợi tương đương với chủ nợ có bảo đảm một phần theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp Tổ Chức Phát Hành mất khả năng thanh toán, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

7. Quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: Người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở (giá thanh toán) cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.
- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.
- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy bỏ niêm yết do tổ chức phát hành; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy bỏ niêm yết; hoặc do Sở giao dịch chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, thì cách tính giá thanh toán chứng quyền có bảo đảm cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm kể từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực được áp dụng theo công thức Black Scholes nêu tại mục 1 Phần VI của Bản cáo bạch này.

8. Điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm

Tổ Chức Phát Hành phải điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm trong trường hợp giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh.

Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền có bảo đảm khi giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh như sau:

- Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.
- Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).
- Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).
- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh làm tròn tới 4 chữ số thập phân.

Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở giao dịch chứng khoán, tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

9. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền có bảo đảm

9.1. Trường hợp trước ngày đáo hạn, Nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm



Do chứng quyền có bảo đảm được giao dịch tương tự như chứng khoán cơ sở nên khi chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm thì thu nhập từ khoản chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm sẽ áp dụng thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán, được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần nhân (x) với thuế suất 0,1%. Trong đó:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền có bảo đảm trên Sở Giao dịch Chứng khoán nhân (x) Số lượng chứng quyền có bảo đảm.

9.2. Trường hợp trước ngày đáo hạn, chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần nhân (x) với thuế suất 0,1%.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về chứng quyền có bảo đảm thì giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm là:

Giá mua lại theo mức giá thị trường của Tổ Chức Phát Hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường nhân (x) Số lượng chứng quyền có bảo đảm (trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực); hoặc

Giá thanh toán chứng quyền có bảo đảm do Tổ Chức Phát Hành công bố nhân (x) Số lượng chứng quyền có bảo đảm (sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực).

Giá thanh toán của chứng quyền có bảo đảm theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 122/2025/TT-BTC.

9.3. Tại thời điểm Nhà đầu tư thực hiện quyền

Do hiện hành chỉ đang quy định việc thực hiện quyền thông qua phương thức thanh toán bằng tiền nên thời điểm phát sinh thu nhập là thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền. Tại thời điểm thực hiện quyền chuyển giao bằng tiền, thu nhập của Nhà đầu tư áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần. Trong đó, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá thanh toán của chứng khoán cơ sở nhân (x) (Số lượng chứng quyền có bảo đảm chia (:) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở do Tổ Chức Phát Hành xác định và công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 122/2025/TT-BTC.

Lưu ý: Trong một số trường hợp, số tiền thuế phải nộp có thể cao hơn số tiền thanh toán mà Nhà đầu tư nhận được từ Tổ Chức Phát Hành, phụ thuộc vào tương quan giữa giá thanh toán của chứng khoán cơ sở và tỷ lệ chuyển đổi.

9.4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với Nhà đầu tư

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm Nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm mua trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết hoặc thời điểm Nhà đầu tư thực hiện quyền.

9.5. Giá dịch vụ

Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được Công ty quyết định cụ thể phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật về giá, pháp luật có liên quan.



10. Hoạt động tạo lập thị trường

Nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền đang lưu hành, Tổ Chức Phát Hành có nghĩa vụ tạo lập thị trường cho các chứng quyền do mình phát hành, cụ thể:

10.1. Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Tổ Chức Phát Hành phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền có bảo đảm.
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền có bảo đảm.
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chênh lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất)/giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, tổ chức tạo lập thị trường phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền có bảo đảm.
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá 5%.
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền có bảo đảm, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán).
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

10.2. Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, Tổ Chức Phát Hành không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền có bảo đảm bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền có bảo đảm được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Tổ Chức Phát Hành nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền có bảo đảm trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền có bảo đảm, Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền có bảo đảm nào được lưu hành (trường hợp Tổ Chức Phát Hành chưa bán được chứng quyền có bảo đảm nào cho Nhà đầu tư), Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền có bảo đảm, Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền có bảo đảm tăng trần (dư mua trần), Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh bán hoặc Giá chứng quyền có bảo đảm giảm sàn (dư bán sàn), Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng trần (dư mua trần), Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền có bảo đảm mua;



- Giá chứng khoán cơ sở giảm sàn (đư bán sàn). Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền có bảo đảm mua;
- Chứng quyền có bảo đảm đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền có bảo đảm mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), Tổ Chức Phát Hành được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...;
- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của UBCKNN.

VII. PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm được bảo đảm bằng các nguồn tài sản sau:
 - Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh
 - Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
 - Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có).
2. Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền có bảo đảm, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

1.1. Nhận diện rủi ro

- Mô tả rủi ro khi kinh doanh chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán.
- Quá trình nhận diện rủi ro là việc phát hiện và liệt kê tất cả các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các yếu tố tác động bên trong có thể là những hiện tượng, hành vi vi phạm tuân thủ các quy định của pháp luật, của nội bộ công ty hoặc những lỗi do hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống kế toán, bộ phận nghiệp vụ...
- Các yếu tố tác động bên ngoài là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán như lỗi hệ thống giao dịch chung, diễn biến giá chứng khoán cơ sở, thay đổi các chính sách, luật và quy định liên quan đến thị trường chứng khoán và tiền tệ.
- Đối với hoạt động kinh doanh chứng quyền của Pinetree, những rủi ro chính bao gồm nhưng không giới hạn những rủi ro sau:
 - Rủi ro thanh toán: Đây là loại rủi ro khi Tổ Chức Phát Hành không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với Nhà đầu tư, chẳng hạn như Tổ Chức Phát Hành chứng quyền bị mất khả năng thanh toán khi Nhà đầu tư thực hiện quyền.



- **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm và giá của tài sản cơ sở. Rủi ro thị trường bao gồm cả những biến động điều tiết của thị trường và những hoạt động mang tính đầu cơ, làm giá chứng khoán cơ sở của tổ chức hoặc cá nhân nhằm trục lợi qua sản phẩm chứng quyền.
- **Rủi ro pháp lý:** Rủi ro khi Tổ Chức Phát Hành vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định và quy tắc của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.
- **Rủi ro hoạt động:** Là rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ như hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh....).
- **Rủi ro đáo hạn:** Rủi ro phát sinh do nắm giữ lượng chứng khoán cơ sở lớn sau khi sản phẩm phái sinh đáo hạn.
- **Rủi ro tín dụng:** rủi ro dẫn đến tổn thất nếu bên vay hoặc đối tác trong một giao dịch không thể hoàn thành nghĩa vụ, như không thể thanh toán đúng thời hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

1.2. Phân tích, đánh giá và đo lường rủi ro

- Sau khi liệt kê các hiện tượng, rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động kinh doanh chứng quyền, Phòng QTRR đánh giá giá trị tài sản bị tác động bởi các hiện tượng và rủi ro dựa vào hai yếu tố khả năng xảy ra rủi ro và mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
- Quá trình phân tích và đánh giá rủi ro giúp cho việc xác định được rủi ro trọng yếu ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính và khả năng hoạt động liên tục của Công ty, từ đó xây dựng các phương pháp xử lý tập trung chủ yếu vào một hoặc một vài rủi ro trọng yếu.
- Sau khi đánh giá và phân tích các hiện tượng, rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh chứng quyền của Pinetree để xác định những rủi ro trọng yếu, Phòng QTRR phối hợp với các phòng ban liên quan để thực hiện việc tính toán, đo lường mức độ ảnh hưởng của các rủi ro chính đến hoạt động kinh doanh chứng quyền.
- Tùy thuộc vào đặc tính của từng loại rủi ro, các phương pháp đo lường sẽ được sử dụng để lượng hóa nhất có thể mức độ ảnh hưởng, phạm vi ảnh hưởng của từng loại rủi ro đến hoạt động kinh doanh chứng quyền của Công ty.

1.3. Phòng ngừa và xử lý rủi ro

Sau khi thực hiện đo lường mức độ rủi ro của từng loại rủi ro đến hoạt động kinh doanh chứng quyền, Phòng QTRR có trách nhiệm xây dựng các phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro cho từng loại rủi ro để giảm thiểu những tác động, ảnh hưởng của những rủi ro này đến hoạt động kinh doanh chứng quyền nói riêng và đến hoạt động kinh doanh của Công ty nói chung.

- **Phòng ngừa rủi ro thanh toán:** Xác định hạn mức hợp lý cho sản phẩm chứng quyền, đảm bảo không vượt giá trị vốn khả dụng theo quy chế của SGDCK và phù hợp với định hướng kinh doanh và khẩu vị rủi ro của Công ty.



- Phòng ngừa rủi ro thị trường: Lựa chọn mã chứng khoán đủ tiêu chuẩn theo quy chế của SGDCK và các tiêu chí đánh giá của quản trị rủi ro để làm chứng khoán cơ sở cho sản phẩm chứng quyền - Mua/bán chứng khoán cơ sở hoặc mua chứng quyền để duy trì hệ số phòng ngừa rủi ro trung hòa delta.
- Rủi ro pháp lý: Xây dựng các quy trình nhằm tuân thủ đúng các quy định về tạo lập thị trường theo Quy chế của SGDCK. Chủ động theo dõi lựa chọn hệ số phòng ngừa rủi ro trung hòa delta phù hợp trong quá trình vận hành để tránh vi phạm quy chế do chứng khoán cơ sở mất thanh khoản.
- Rủi ro hoạt động: Đặt ra các công cụ quản trị và kiểm soát (hạn mức đặt lệnh, mức trần sàn cho hệ số trung hòa delta,...) cho nhân viên trực tiếp tham gia giao dịch liên quan đến vận hành sản phẩm chứng quyền. Lên phương án xử lý khi có sự cố xảy ra (hệ thống gặp sự cố, lỗi từ nhân viên....).
- Rủi ro đáo hạn: Chủ động điều tiết các sản phẩm chứng quyền với các kỳ hạn khác nhau, kết hợp cùng với chiến lược mua/bán phù hợp chứng khoán cơ sở và chứng quyền trước ngày đáo hạn.
- Rủi ro tín dụng: Xây dựng các bảng tiêu chí đánh giá và công cụ kiểm soát (hạn mức với từng đối tác...) để xác định mức độ tín nhiệm của từng đối tác.

1.4. Kiểm soát rủi ro

- Đối với từng loại rủi ro đã được xác định và đánh giá cần có phân tích chi tiết để đo lường trước những rủi ro có thể xảy ra với diễn biến của thị trường của sản phẩm chứng quyền, từ đó có thể kiểm soát được những tình huống biến động xấu, giảm thiểu những tổn thất tài chính và phí tài chính có thể xảy ra đối với Công ty và khách hàng.
- Từ những đánh giá và phân tích rủi ro, phân loại rủi ro có thể đo lường và không thể đo lường để xây dựng chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với từng loại rủi ro cho phù hợp.
- Nguyên tắc trên hết trong việc kiểm soát rủi ro là luôn bám sát những biến động của thị trường, dự báo và giả định các tình huống xấu để từ đó xây dựng các kịch bản có thể ứng phó với mọi rủi ro sẽ xảy ra trong thực tế.
- Việc kiểm soát rủi ro thực hiện thông qua việc:
 - Xây dựng hệ thống quy trình/quy định, hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm để đảm bảo tuân thủ quy định pháp lý
 - Xây dựng chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các giới hạn rủi ro
 - Thường xuyên theo dõi để nhận diện rủi ro
 - Phân tích, đánh giá và đo lường rủi ro
 - Đưa ra các kịch bản ứng phó với từng tình huống



1.5. Giám sát và báo cáo

Giám sát:

- Phòng QTRR có trách nhiệm trực tiếp và đầu tiên trong nhiệm vụ giám sát diễn biến của thị trường, dự báo những kịch bản rủi ro có thể xảy ra, từ đó đưa ra cảnh báo và đề xuất các phương án để phòng ngừa, giảm thiểu tối đa tổn thất tài chính và phi tài chính.
- Trong hoạt động giám sát rủi ro đẩy mạnh việc trao đổi thông tin, phối hợp giữa các bộ phận thực hiện giao dịch, hỗ trợ khách hàng, kiểm soát rủi ro và tuân thủ, kiểm soát sau để đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện, phân tích và đối phó được với các rủi ro của Công ty và khách hàng.
- Công ty thường xuyên theo dõi thực trạng các rủi ro, hiệu quả của các chiến lược, kế hoạch xử lý rủi ro và các cơ chế được thiết lập để kiểm soát việc triển khai và bảo đảm các kế hoạch, chiến lược, cơ chế này luôn phù hợp với sự thay đổi và phát triển của môi trường kinh doanh.

Báo cáo:

- Phòng QTRR có trách nhiệm thực hiện các báo cáo rủi ro định kỳ hàng tháng, hàng quý và/hoặc báo cáo đột xuất gửi Ban lãnh đạo.
- Báo cáo rủi ro dựa trên các thông tin rủi ro cần được chính xác, cụ thể, đầy đủ và kịp thời giúp Ban lãnh đạo đưa ra quyết định nhanh chóng nhằm giảm thiểu các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh chứng quyền.
- Ngoài việc báo cáo thường xuyên đến Ban lãnh đạo, Phòng QTRR có trách nhiệm thực hiện hoặc hỗ trợ các phòng ban liên quan trong việc báo cáo hoạt động và vị thế phòng ngừa rủi ro hàng ngày và các báo cáo liên quan khác gửi UBCKNN và SGDCK.

1.6. Vai trò của nhà quản lý cấp cao trong việc theo dõi quản trị rủi ro, bao gồm vai trò của các tổ chức liên quan:

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

- Đại diện cho quyền lợi của các cổ đông trong việc quản trị những rủi ro Pinetree gặp phải và là chủ sở hữu chịu trách nhiệm cuối cùng cho việc Quản trị rủi ro.
- Hội đồng quản trị rà soát và phê duyệt các chính sách rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- HĐQT cân nhắc các rủi ro của việc phát hành chứng quyền để thực hiện phê duyệt hạn mức, phương án phát hành chứng quyền có bảo đảm và các vấn đề khác có liên quan thuộc thẩm quyền phù hợp với điều lệ của Tổ Chức Phát Hành và quy định pháp luật có liên quan; giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc trong việc điều hành việc chào bán và kinh doanh chứng quyền khi cần thiết.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

- Tổng Giám Đốc thực hiện quản lý chung, chỉ đạo, phân công trách nhiệm thực hiện các vấn đề liên quan đến chào bán và kinh doanh chứng quyền có bảo đảm; chỉ đạo xây dựng



hệ thống quy trình tác nghiệp, quản trị rủi ro và các vấn đề khác phát sinh liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

- Đảm bảo hệ thống quản trị rủi ro được hiểu và vận hành thống nhất từ trên xuống dưới trong công ty phù hợp với chính sách rủi ro mà Hội đồng quản trị đã phê duyệt.
- Đảm bảo các quy trình quản trị rủi ro và Phòng Quản trị rủi ro được thiết lập và tổ chức đầy đủ, rõ ràng, đủ nhân sự và nguồn lực tài chính.
- Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị trong việc triển khai chính sách rủi ro đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Trách nhiệm của Phòng Quản trị rủi ro:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro trong hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm.
- Rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh.
- Đề xuất các chính sách quản trị rủi ro riêng cho Tổng Giám đốc khi cần thiết.
- Đề xuất giới hạn rủi ro cho hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm.
- Đánh giá mức độ rủi ro và trạng thái tập trung rủi ro, thiệt hại thực tế phát sinh và thiệt hại được dự báo bởi Phòng Quản trị rủi ro.
- Theo dõi để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro nội bộ của Tổ Chức Phát Hành.
- Lập báo cáo định kỳ về quản trị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để báo cáo Tổng Giám đốc theo quy định nội bộ của Tổ Chức Phát Hành.
- Giám sát công tác xác định rủi ro, phân tích, đo lường và việc thực thi các biện pháp quản trị rủi ro.

Trách nhiệm của bộ phận Kiểm soát nội bộ

- Bộ phận kiểm soát nội bộ thực hiện các chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Theo đó bộ phận kiểm soát nội bộ đánh giá các quy trình, chính sách nội bộ, các biện pháp kiểm soát vận hành để đảm bảo tuân thủ theo các quy chế, chính sách pháp luật trong hoạt động phát hành, giao dịch và phòng ngừa rủi ro đối với sản phẩm chứng quyền của công ty.
- Kiểm tra việc thực thi các quy trình, chính sách nội bộ, các biện pháp kiểm soát vận hành.
- Kiểm tra hoạt động phát hành, giao dịch sản phẩm chứng quyền thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh sản phẩm này.
- Kiến nghị xử lý các vi phạm đối với quy trình, chính sách nội bộ, quy định pháp luật.

Các bộ phận kinh doanh/bộ phận khác và toàn thể nhân viên:

- Quản trị rủi ro là bộ phận không mang tính tách rời trong hệ thống quản trị của công ty. Các bộ phận có liên quan trong việc chào bán và kinh doanh chứng quyền có trách nhiệm



tuân thủ các quy định, quy trình vận hành, quản trị rủi ro nội bộ có liên quan của công ty để giảm thiểu tối đa rủi ro hoạt động.

- Chủ động nhận diện, đánh giá và hạn chế rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của mình và các bộ phận liên quan (nếu phát sinh) trên cơ sở liên tục.
- Phối hợp với Phòng QTRR để thực hiện các hoạt động Quản trị rủi ro trong bộ phận/phòng ban, kể cả việc chuẩn bị báo cáo rủi ro liên quan để trình Ban lãnh đạo.
- Nhận diện và đánh giá rủi ro một cách liên tục và chủ động.
- Thực hiện các chiến lược xử lý rủi ro đã được quyết định bởi Ban lãnh đạo, ví như ngăn ngừa, chấp nhận, hạn chế, chia sẻ hoặc khai thác rủi ro.
- Tiếp tục rà soát các quy trình và cải thiện khi cần thiết.
- Báo cáo bất kỳ vấn đề hoặc rủi ro gặp phải cho Trưởng bộ phận hoặc Bộ phận Quản trị rủi ro, phòng ban liên quan.

1.7. Sự kiểm soát giao dịch, hạn mức tín dụng và ký quỹ

Kiểm soát giao dịch

- Đối với giao dịch của khách hàng: lệnh chỉ vào hệ thống khi bên mua đủ tiền thanh toán và bên bán phải có chứng khoán sẵn sàng bán.
- Đối với giao dịch của tự doanh: bộ phận tự doanh được đầu tư theo hạn mức mà Ban lãnh đạo đã phê duyệt. Giao dịch của tự doanh hoàn toàn tách biệt với giao dịch của khách hàng.
- Các bộ phận nghiệp vụ và quản trị rủi ro chịu trách nhiệm kiểm soát giao dịch hàng ngày và thông qua báo cáo định kỳ như nêu tại các điểm từ 1.1 đến 1.6 nêu trên.

Hạn mức tín dụng và ký quỹ:

Hạn mức vay nợ: thực hiện theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu không được vượt quá 05 lần.
- Nợ ngắn hạn tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

Hạn mức ký quỹ: thực hiện theo Quyết định 87/QĐ-UBCK ngày 25/01/2017 của UBCKNN về việc hướng dẫn cho vay giao dịch ký quỹ đối với công ty chứng khoán:

- Tổng hạn mức cho vay: không vượt quá 200% vốn chủ sở hữu
- Hạn mức với 1 khách hàng: không vượt quá 3% vốn chủ sở hữu.
- Hạn mức với 1 mã cổ phiếu: không vượt quá 10% vốn chủ sở hữu và không vượt quá 5% tổng số lượng cổ phiếu lưu hành.

Tổ Chức Phát Hành thực hiện phát hành chứng quyền trong giới hạn vốn khả dụng, thực hiện ký quỹ đảm bảo thanh toán tại ngân hàng lưu ký tối thiểu 50% giá trị chứng quyền dự kiến chào



bán và thực hiện phòng ngừa rủi ro bằng chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền có cùng chứng khoán cơ sở theo đúng quy định.

1.8. Tổ chức đánh giá tín dụng: Không có.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro

2.1. Phương án bảo đảm thanh toán cho người sở hữu chứng quyền

- Căn cứ quy định của pháp luật, khi Nhà đầu tư đặt lệnh thực hiện chứng quyền hoặc tại ngày đáo hạn, Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có lãi được thanh toán bằng các nguồn sau:
 - Nguồn vốn lưu động bố trí cho việc thanh toán chứng quyền;
 - Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;
 - Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;
 - Ngân hàng lưu ký thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có);
 - Các tài sản hợp pháp khác mà Công ty được phép dùng để thanh toán (nếu có).
- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

2.2. Phương án phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

- Hoạt động phòng ngừa rủi ro được thực hiện trên tài khoản tự doanh của Pinetree và tuân thủ theo phương pháp trung hòa Delta (Delta Neutral) – là phương pháp mà các vị thế của chứng khoán cơ sở và vị thế của chứng quyền tự động bù trừ rủi ro cho nhau. Pinetree sẽ thực hiện việc mua, bán, vay và các giao dịch khác phù hợp với quy định pháp luật đối với chứng khoán cơ sở và chứng quyền. Trong đó, Pinetree sẽ tính toán vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết (là số lượng chứng khoán cơ sở dự kiến cần phải nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền) theo hệ số Delta được quy định tại Điều 11 Thông tư 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 của Bộ Tài Chính. Các giao dịch và vị thế phòng ngừa rủi ro của Tổ Chức Phát Hành phải báo cáo SGDCK hàng ngày để SGDCK có thể giám sát việc thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà đầu tư của Tổ Chức Phát Hành.
- Phương pháp xác định vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết delta hedging, cụ thể như sau:

$$P = \Delta_{call} \times OI/k$$

Trong đó:

- P: số lượng chứng khoán cơ sở dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm.
- Δ_{call} : hệ số phòng ngừa rủi ro delta, là giá trị thay đổi của giá chứng quyền có bảo đảm ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở, được tính toán dựa trên công thức Black Sholes.
- OI: vị thế mở, được xác định bằng số lượng chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của đợt phát hành.



- k : tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền có bảo đảm.
- Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế được xác định bằng số lượng chứng khoán cơ sở thực có dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro và số tiền đã nộp tương ứng với phần chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trên tài khoản tự doanh của Pinetree.
- Tỷ lệ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T (tỷ lệ chênh lệch phòng ngừa thực tế) của chứng quyền có bảo đảm được xác định như sau:

$$\Delta P_T \% = (P_T - p_T) / P_T$$

Trong đó:

- $\Delta P_T \%$: độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T.
- P_T : vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong ngày T của chứng quyền có bảo đảm.
- p_T : vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của chứng quyền có bảo đảm.
- Bên cạnh việc mua bán chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro, Tổ Chức Phát Hành đồng thời sẽ thực hiện việc mua lại chứng quyền để giảm nghĩa vụ nợ với Nhà đầu tư và tương ứng làm giảm nghĩa vụ mua chứng khoán cơ sở để đạt trung hòa Delta.

2.2.1. Mục đích phòng ngừa rủi ro:

Để đảm bảo khả năng thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.

2.2.2. Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro

Hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện qua nhiều bước với sự tham gia của nhiều phòng ban và bộ phận khác nhau từ việc lựa chọn cổ phiếu để phát hành chứng quyền cho tới việc thực hiện giao dịch phòng ngừa rủi ro cũng như giám sát từ các bộ phận độc lập.

Trách nhiệm của các phòng ban và bộ phận cụ thể như sau:

(i) Tổng Giám đốc

- Đánh giá về rủi ro cũng như lợi ích có thể đem lại từ việc phát hành chứng quyền.
- Phê duyệt cho phép phát hành chứng quyền với các thông tin cụ thể như bên dưới hoặc không cho phép.
 - Giá phát hành;
 - Giá thực hiện;
 - Khối lượng phát hành tối đa.

(ii) Phòng Tự doanh

- Đánh giá về tính ổn định và biến động của giá cổ phiếu cơ sở.
- Đánh giá về vốn hóa, tính thanh khoản của cổ phiếu cơ sở.
- Đánh giá tình hình tài chính, kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp để làm đề xuất lên Tổng Giám đốc phê duyệt.



- Tính toán mức giá phát hành chứng quyền phù hợp.
- Ngoài ra xác định các thông tin như sau:
 - Khối lượng quyền dự kiến phát hành;
 - Giá quyền;
 - Giá thực hiện quyền;
 - Tỷ lệ chuyển đổi.

(iii) Phòng Phân tích

- Cung cấp thông tin thị trường một cách kịp thời và chính xác, thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu thị trường chứng khoán, bao gồm xu hướng giá, thanh khoản và biến động của các mã cổ phiếu.
- Tham vấn trong việc lựa chọn mã chứng khoán cơ sở bằng việc đưa ra ý kiến chuyên môn về các cổ phiếu đủ điều kiện và tiềm năng để lựa chọn làm chứng khoán cơ sở cho chứng quyền có bảo đảm phát hành.
- Phối hợp chặt chẽ với các bộ phận liên quan, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện quy trình.

(iv) Phòng Quản trị Rủi ro

- Theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro trong hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm.
- Đề xuất giới hạn rủi ro cho hoạt động kinh doanh chứng quyền có bảo đảm.
- Xây dựng quy trình quản trị rủi ro cho hoạt động phát hành chứng quyền.

Thông tin về nhân sự phụ trách Quản trị rủi ro Kinh doanh chứng quyền thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro hàng ngày dưới sự giám sát của Tổng Giám đốc cũng như kiểm tra định kỳ từ Bộ phận Kiểm soát nội bộ như sau:

- Họ tên: (Ông) Trần Anh Tuấn
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chứng chỉ chuyên môn: Chứng chỉ phân tích tài chính CFA (CFA Charter Holder)
- Kinh nghiệm: 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Đầu tư

(v) Bộ Phận Kiểm soát Nội bộ

Định kỳ kiểm tra tính tuân thủ với các quy định pháp luật cũng như quy định nội bộ của các bộ phận tham gia trong quá trình phát hành chứng quyền cũng như thực hiện giao dịch phòng ngừa rủi ro.

2.2.3. Nguyên tắc thực hiện tổng quát

Pinetree áp dụng phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Pinetree sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở để giữ tổng vị thế của Pinetree là trung hòa delta ($\Delta = 0$) khi giá chứng khoán cơ sở thay đổi.



- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro

- Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.
- Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).

- Vị thế phòng ngừa rủi ro

- Cách tính hệ số phòng ngừa rủi ro Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta, là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi rất nhỏ trong giá chứng khoán cơ sở, được tính toán dựa trên công thức Black Scholes.
- Công thức tính toán vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết, công thức quy đổi vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết theo số lượng chứng khoán cơ sở nếu Tổ Chức Phát Hành sử dụng các loại chứng khoán phòng ngừa rủi ro khác không phải là chứng khoán cơ sở:

Công thức quy đổi khi sử dụng chứng quyền do các công ty khác phát hành để làm tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua và áp dụng nguyên tắc trung hòa delta:

$$Q_{khác} = \frac{Delta_{call(TCPH)}}{Delta_{call(Khác)}} \times OI_{Khác} \times \frac{k_{khác}}{k_{TCPH}}$$

Trong đó:

- $Q_{khác}$: Số lượng chứng quyền do các công ty khác phát hành mà Pinetree dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền của mình
- $Delta_{call(TCPH)}$: Hệ số delta của chứng quyền mua của Pinetree
- $Delta_{call(Khác)}$: Hệ số delta của chứng quyền mua của các công ty khác
- $OI_{Khác}$: Số lượng chứng quyền của Pinetree sẽ thực hiện phòng ngừa rủi ro bằng các chứng quyền của các công ty khác
- k_{TCPH} : Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền của Pinetree cần thực hiện phòng ngừa rủi ro
- $k_{khác}$: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền của công ty khác mà Pinetree sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro

3. Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài

Tài khoản tự doanh của Pinetree đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 010P100000, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 010ECC3607 từ ngày 15/02/2023. Do đó, Pinetree đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền như sau:

- Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho Pinetree không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và Pinetree không thể đáp ứng được quy định



về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.

- Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, Pinetree lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:
 - Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
 - Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà Pinetree phải mua với giả định là khi chứng quyền phát hành trong trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.
 - Pinetree đảm bảo duy trì số lượng chứng khoán cơ sở sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro đáp ứng quy định hiện hành về vị thế phòng ngừa rủi ro của cơ quan quản lý.
- Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột: Pinetree sẽ sử dụng một hoặc nhiều các phương án sau đây để đáp ứng nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

- Phương án 1: Sử dụng chứng quyền do các công ty khác phát hành

Pinetree sẽ sử dụng chứng quyền do các công ty khác phát hành để làm tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua và áp dụng nguyên tắc trung hòa Delta. Công thức chuyển đổi như sau:

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế:

$$= \text{Số lượng CKCS thực tế} + \sum_i^N \frac{\text{Delta}(X_i, S, T_i, r, \sigma)}{k_i} \times OI_i$$

Trong đó:

- Số lượng CKCS thực tế là số lượng cổ phiếu thực tế nắm giữ cho mục đích PNRR trên tài khoản tự doanh của Pinetree
- X_i : Giá thực hiện của chứng quyền mua i
- S : Giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm tính toán
- T_i : Thời gian còn lại của chứng quyền i cho đến khi đáo hạn
- r : Lãi suất phi rủi ro
- σ : Độ biến động bình quân của chứng quyền phát hành bởi các công ty chứng khoán khác
- k_i : Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền i phát hành bởi các công ty chứng khoán khác
- OI_i : Số lượng chứng quyền i phát hành bởi các công ty chứng khoán khác được nắm giữ cho mục đích PNRR trên tài khoản tự doanh của Pinetree



- Phương án 2: Nộp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro:

Pinetree sẽ nộp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro khi số lượng CKCS thực có trên tài khoản tự doanh không đáp ứng đủ tỷ lệ <20% chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết.

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế:

$$= \text{Số lượng CKCS thực tế} + \frac{\text{Số tiền Pinetree đã nộp vào tài khoản tự doanh}}{\text{Giá đóng cửa CKCS tại ngày tính toán}}$$

- Phương án 3: Mua lại chứng quyền đang lưu hành

Bên cạnh việc thực hiện 2 phương án trên để đảm bảo đáp ứng nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro, Pinetree sẽ thực hiện việc mua lại chứng quyền đang lưu hành để giảm nghĩa vụ nợ với nhà đầu tư và tương ứng làm giảm nghĩa vụ mua CKCS để đạt trung hòa Delta.

- Ngoài ra, Pinetree sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.

4. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành

Các phòng ban và bộ phận liên quan của Pinetree phụ trách lựa chọn chứng khoán cơ sở, tạo lập thị trường cho chứng quyền có bảo đảm hàng ngày, và quản trị rủi ro cho nghĩa vụ phát hành đó. Nhân sự được đào tạo bài bản và có kinh nghiệm liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm.

Ngoài ra, Pinetree cũng đã đầu tư hệ thống phần mềm hỗ trợ các nghiệp vụ tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro. Do đó, Pinetree hạn chế tối đa các lỗi nghiệp vụ và bảo đảm sản phẩm sau khi niêm yết vận hành ổn định. Cụ thể qua đợt phát hành trong năm 2025 (Đợt 1 năm 2025): Pinetree đã phát hành 6 mã chứng quyền có bảo đảm trên các chứng khoán cơ sở FPT, STB, VPB với tổng khối lượng chào bán là 6.000.000 chứng quyền.

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội
- Điện thoại: (84 24) 3831 5100 Fax: (84 24) 3831 5090
- Website: <https://www.ey.com>

Tổ chức kiểm toán không phải là người có liên quan của Pinetree theo quy định của pháp luật chứng khoán.



2. Ngân hàng lưu ký

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Hà Thành

- Giấy phép hoạt động lưu ký: Quyết định số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/08/2006
- Địa chỉ: Số 74 Thợ Nhuộm, Phường Cửa Nam, Hà Nội
- Số điện thoại: (84 24) 3941 1846 Fax: (84-24) 3941 1847
- Website: <https://bidv.com.vn>

Ngân hàng lưu ký không phải là người có liên quan của Pinetree theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3. Tổ chức bảo lãnh phát hành: Không có

4. Tổ chức tư vấn: Không có

X. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các nguyên tắc trong việc giải quyết các xung đột lợi ích có thể xảy ra:

- Công khai, minh bạch;
- Ưu tiên lợi ích của Khách hàng;
- Tuân thủ chặt chẽ quy định pháp luật có liên quan đến đợt phát hành.

Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở, Tổ chức kiểm toán và Ngân hàng lưu ký không phải là người có liên quan của Pinetree dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

Pinetree tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, tư vấn và các hoạt động khác, và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/hoặc chứng khoán cơ sở, hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/hoặc báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/hoặc chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho Nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Pinetree không có nghĩa vụ công bố các thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu hay tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Trong quá trình kinh doanh thông thường, Pinetree có thể thực hiện các giao dịch cho tài khoản của Công ty và khách hàng của Công ty, có thể tham gia vào một hoặc nhiều giao dịch liên quan đến các chứng khoán cơ sở hoặc các sản phẩm phái sinh có liên quan. Điều này có thể gián tiếp ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà đầu tư.

Pinetree cam kết tuân thủ quy định của pháp luật và chuẩn mực đạo đức cao nhất nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích và cố gắng tối đa để công bố các xung đột tiềm ẩn đến Nhà đầu tư.

XI. CAM KẾT

Tổ Chức Phát Hành cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.



XII. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, NGÂN HÀNG LƯU KÝ, TỔ CHỨC TƯ VẤN, TỔ CHỨC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH (NẾU CÓ)

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN PINETREE

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LEE JUN HYUCK

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Với tư cách là Ngân hàng lưu ký, Chúng tôi xác nhận thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do Tổ Chức Phát Hành chứng quyền có bảo đảm ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền có bảo đảm đã phát hành theo đúng các nghĩa vụ, trách nhiệm của Ngân hàng lưu ký theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 của Bộ Tài chính. *th*

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mỹ Linh



XIII. PHỤ LỤC

1. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 10/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 18/02/2003 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 06/01/2026;
2. Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 03/04/2026 và Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐQT ngày 26/06/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree;
3. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 và Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 bởi kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree;
4. Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ngày 24/04/2026;
5. Hợp đồng quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm phát hành chứng quyền ký với Ngân hàng lưu ký.



Time x10

BẢN SAO

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/GPHĐKD

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2003

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 28 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Xét hồ sơ xin cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty cổ phần chứng khoán Mê Kông ngày 02 tháng 08 năm 2002,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần chứng khoán Mê Kông.
- Trụ sở chính đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001480 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 10 năm 2002.
- Vốn điều lệ: 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Điều 2 - Công ty cổ phần chứng khoán Mê Kông được phép thực hiện các loại hình kinh doanh sau đây:

- 1. Môi giới**
- 2. Tư vấn đầu tư chứng khoán**



TRUNG TẬP BAN SỬ LỊCH VÀ DÂN TỘC

TRUNG TẬP BAN SỬ LỊCH VÀ DÂN TỘC

TRUNG TẬP BAN SỬ LỊCH VÀ DÂN TỘC



BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 10/GPHĐKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Mê Kông (nay là Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree);

Căn cứ Tài liệu đề nghị cập nhật thông tin về địa chỉ trụ sở chính do thay đổi về địa giới hành chính và Hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 10/GPHĐKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree với nội dung như sau:

– Trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.

– Người đại diện theo pháp luật:

+ Họ và tên: LEE JUN HYUCK

+ Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 1507 - Tòa A - Chung cư Keangnam Landmark, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 10/GPHĐKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực quyền số - SCT/RS

Ngày 03 tháng 09 năm 2026

Lê Thị Việt Nga



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PINETREE
PINETREE SECURITIES
CORPORATION**

Số/No.: 04/2026/NQ-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, 03/04/2026/Hanoi, April 03, 2026

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS**

Căn cứ/Pursuant to:

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 (sửa đổi, bổ sung);
The Law on Securities No 54/2019/QH14 dated 26/11/2019 (amended and supplemented);
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
Decree No 155/2020/NĐ-CP dated 31/12/2020 and its amending and supplementing documents;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree;
The Charter of Pinetree Securities Corporation;
- Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông;
Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated April 25, 2025 of the General Meeting of Shareholders;
- Biên bản tổng hợp ý kiến biểu quyết của Hội đồng Quản trị số 02/2026/BB-HĐQT ngày 03/04/2026.
The Minutes of aggregating opinions of members of Board of Directors No. 02/2026/BB-HĐQT dated 03/04/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ /BOARD OF DIRECTORS

QUYẾT NGHỊ /DECIDES:

- ĐIỀU 1.** Thông qua việc chào bán Chứng quyền có bảo đảm Đợt 01 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree trong năm 2026 (sau đây gọi là “Chứng quyền”), với các thông tin chi tiết được nêu tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.
Approval of the first tranche offering of Covered Warrants by Pinetree Securities Corporation in 2026 (hereinafter referred to as “Covered Warrants”), as detailed in the Appendix attached to this Resolution.
- ĐIỀU 2.** Thông qua việc đăng ký lưu ký Chứng quyền tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và niêm yết Chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật sau khi hoàn thành phân phối Chứng quyền.
Approval of the registration of Covered Warrants for deposit at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and listing of Covered Warrants on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with applicable laws, followings the completion

of the Covered Warrants distribution.

ĐIỀU 3. Thông qua việc giao và ủy quyền cho Ông Lee Jun Hyuck – Tổng Giám đốc của Công ty – được thay mặt HĐQT và Công ty thực hiện các công việc sau:

Approval of the assignment and authorization of Mr. Lee Jun Hyuck - General Director of the Company - to act on behalf of the Board of Directors and the Company in performing the following tasks:

- Quyết định triển khai thực hiện chào bán Chứng quyền, chào bán bổ sung Chứng quyền, và quy định chi tiết việc chào bán Chứng quyền đã được thông qua bao gồm nhưng không giới hạn ở những việc sau:

Decide on the implementation of the Covered Warrants offering, any additional Covered Warrants offering, and the detailed regulations governing on such offerings as approved in Article 1 of this Resolution, including but not limited to the following:

- o Lựa chọn thời điểm chào bán;
Determine the timing of the offering;
- o Lựa chọn nhà đầu tư mua Chứng quyền và số lượng Chứng quyền chào bán hoặc phân phối cho mỗi nhà đầu tư;
Select investors to buy Covered Warrants and the number of Covered Warrants to be offered or distributed to each selected investor;
- o Quyết định tên Chứng quyền theo quy định của pháp luật và phù hợp với mỗi loại Chứng quyền chào bán;
Determine the name of the Covered Warrants in accordance with legal provisions and the specific type of Covered Warrants being offered;
- o Quyết định thời hạn, ngày phát hành, ngày giao dịch cuối cùng, ngày đáo hạn cụ thể của Chứng quyền;
Determine the term of the Covered Warrants, the offering date, the last trading date, and the specific maturity date of Covered Warrants;
- o Quyết định giá thực hiện, giá chào bán, số lượng chào bán phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thị trường;
Determine the execution price, offering price, and the quantity of Covered Warrants to be offered, in accordance with legal regulations and prevailing market conditions;
- o Triển khai việc phân phối Chứng quyền;
Implementation of Covered Warrants distribution;
- o Quyết định các thông tin khác liên quan đến đợt chào bán;
Decide on other information related to the offering;
- o Thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để việc chào bán Chứng quyền đúng quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
Carry out all necessary procedures to ensure that the Covered Warrants offering complies with applicable legal provisions and the requirements of competent authorities.

- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và thay đổi thông tin đối với từng loại Chứng quyền chào bán để phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Decide on amending, supplementing, completing, and modifying the information for each type of Covered Warrants being offered, in compliance with legal regulations and the requirements of competent authorities.

- Tổ chức triển khai thực hiện các thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận chào bán Chứng quyền và các thủ tục, hồ sơ khác liên quan để hoàn tất việc chào bán Chứng quyền tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật (bao gồm nhưng không giới hạn việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Danh mục hồ sơ chào bán chứng quyền; phê duyệt, ký và ban hành các quyết định, quy định, văn bản, quy trình, thỏa thuận, hợp đồng, văn bản giải trình và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sửa đổi, bổ sung hồ sơ tài liệu đã nộp liên quan đến việc chào bán chứng quyền phù hợp với quy định, nhu cầu thực tiễn và yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (nếu có).

Organize the implementation of procedures and documentation required to obtain approval for the offering of Covered Warrants and other related procedures and documentation to complete the offering of Covered Warrants with the competent state authorities in accordance with legal regulations (including but not limited to the approval, amendment, and supplementation of the Covered Warrant offering dossier list; the approval, signing, and issuance of decisions, regulations, documents, procedures, agreements, contracts, explanatory letters, and other relevant dossiers and documents submitted to the competent state authorities; and the amendment and supplementation of submitted dossiers and documents related to the offering of the Covered Warrants in compliance with applicable regulations, practical requirements, and the requirements of the State Securities Commission and other competent state authorities (if any)).

- Quyết định giá trị tài sản bảo đảm, việc lựa chọn ngân hàng lưu ký, và ký hợp đồng, tài liệu với ngân hàng lưu ký để triển khai việc tiếp nhận, ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán và thực hiện các công việc khác theo quy định.

Determine the value of the collateral, select a depository bank, sign contracts and documents with the depository bank to facilitate the receipt and deposit of collateral for payment, as well as to perform any other tasks as prescribed.

- Xác định kết quả phân phối chứng quyền có bảo đảm sau khi hoàn thành phân phối và thực hiện báo cáo kết quả phân phối chứng quyền có bảo đảm cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Determine the distribution result of Covered Warrants after the completion of the distribution, and report the Covered Warrant distribution result to the State Securities Commission in accordance with applicable laws.

- Quyết định và thực hiện các thủ tục, phê duyệt, ký kết, giải trình các tài liệu, hồ sơ cần thiết theo quy định để đăng ký lưu ký chứng quyền tại Tổng Công ty Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, kể cả các hồ sơ thay đổi đăng ký lưu ký hoặc niêm yết (nếu có).

Decide on and execute the necessary procedures, approval, sign and explain all required documents and files as prescribed, to register the Covered Warrants for deposit at the Vietnam Securities Depository Corporation and list such Covered Warrants on the Ho Chi Minh City Stock Exchange, including any documents related to changes in the depository registration or listing (if applicable).

ĐIỀU 4. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH /ENFORCEMENT

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.
This Resolution shall take effect on the issued date.
2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và nhân sự liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng Nghị quyết này.
Members of BOD, General Director and relevant personnel shall be responsible for the proper implementation of this Resolution.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ /ON BEHALF OF BOD

Nơi nhận /To:

- Như Điều 4/As Article 4;
- BKS/BOS;
- UBCK và các đơn vị có liên quan khác /SSC and other relevant units;
- Lưu HCNS/Filed at HRGA.



PHỤ LỤC: THÔNG TIN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM DỰ KIẾN CHÀO BÁN

APPENDIX: INFORMATION ON COVERED WARRANTS EXPECTED TO BE OFFERED
(Đính kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 03/04/2026)
(Attached to Resolution No. 04/2026/NQ-HĐQT of the Board of Directors dated April 03, 2026)

SIT No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng khoán cơ sở Underlying securities code	Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở Issuing/underlying securities	Loại chứng quyền Type of Covered warrant	Kiểu chứng quyền Style of Covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising Covered warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of Covered warrant (months)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền được chào bán dự kiến Expected number of covered warrants for offering	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected total value	Loại sản phẩm tài chính Collectible type	Chỉ loại tài sản bảo đảm thành lập Collateral for payment	Ngày niêm yết dự kiến Expected listing date
1	Chứng quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT FPT Covered Warrant FPT/INMETR EE/10/26-01	FPT	Công ty Cổ phần FPT FPT Corporation	Chứng quyền mua cổ phiếu Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	4 tháng 4 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 04 months from the expected offering date	07:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	From VND 1,000 to VND 2,000 per covered warrant	From VND 5,000,000 (năm triệu) chứng quyền covered warrants	From VND 3,000,000,000 (ba tỷ) VND 10,000,000,000 (mười tỷ) VND	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tài trợ tài chính ngắn hạn Cash, certificates of deposit, or deposits, or agreements held as the collateral	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HĐQT Decision of the Board of Directors
2	Chứng quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT FPT Covered Warrant FPT/INMETR EE/11/26-02	FPT	Công ty Cổ phần FPT FPT Corporation	Chứng quyền mua cổ phiếu Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	7 tháng 7 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 07 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 07 months from the expected offering date	07:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	From VND 1,000 to VND 3,000 per covered warrant	From VND 5,000,000 (năm triệu) chứng quyền covered warrants	From VND 15,000,000,000 (mười lăm tỷ) VND 15,000,000,000 (mười lăm tỷ) VND	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tài trợ tài chính ngắn hạn Cash, certificates of deposit, or deposits, or agreements held as the collateral	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HĐQT Decision of the Board of Directors
3	Chứng quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT FPT Covered Warrant FPT/INMETR EE/10/26-03	FPT	Công ty Cổ phần FPT FPT Corporation	Chứng quyền mua cổ phiếu Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	10 tháng 10 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 10 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 10 months from the expected offering date	07:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	From VND 1,000 to VND 3,000 per covered warrant	From VND 5,000,000 (năm triệu) chứng quyền covered warrants	From VND 15,000,000,000 (mười lăm tỷ) VND 15,000,000,000 (mười lăm tỷ) VND	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tài trợ tài chính ngắn hạn Cash, certificates of deposit, or deposits, or agreements held as the collateral	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HĐQT Decision of the Board of Directors

STT No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng khoán cơ sở Underlying securities code	Tổ chức phát hành chứng quyền Organization issuing underlying securities	Loại chứng quyền Type of covered warrant	Kiểu chứng quyền Style of covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising covered warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of covered warrant (months)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền chào bán dự kiến Expected number of warrants for offering	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected total offering value	Tài sản đảm bảo thanh toán Collateral type	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán Value of collateral for payment	Ngày niêm yết dự kiến Expected listing date
4	Chứng quyền VNM/PINETR REE/4M/26-01 Covered Warrant VNM/PINETR EE/4M/26-01	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	4 tháng 4 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 04 months from the expected offering date	04:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VND - 2.000 VND/chứng quyền From VND 1.000 to VND 2.000 per covered warrant	5.000.000 (năm triệu) chứng quyền 5.000.000 (five million) covered warrants	5.000.000.000 VND - 10.000.000.000 VND From VND 5.000,000,000 to VND 10,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE
5	Chứng quyền VNM/PINETR REE/7M/25-02 Covered Warrant VNM/PINETR EE/7M/26-02	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	7 tháng 7 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 07 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 07 months from the expected offering date	04:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VND - 3.000 VND/chứng quyền From VND 1.000 to VND 3.000 per covered warrant	5.000.000 (năm triệu) chứng quyền 5.000.000 (five million) covered warrants	5.000.000.000 VND - 15.000.000.000 VND From VND 5,000,000,000 to VND 15,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE
6	Chứng quyền VNM/PINETR REE/10M/26-03 Covered Warrant VNM/PINETR EE/10M/26-03	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	10 tháng 10 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 10 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 10 months from the expected offering date	04:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VND - 3.000 VND/chứng quyền From VND 1.000 to VND 3.000 per covered warrant	5.000.000 (năm triệu) chứng quyền 5.000.000 (five million) covered warrants	5.000.000.000 VND - 15.000.000.000 VND From VND 5,000,000,000 to VND 15,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE

STT No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng khoản số Under- lying securities code	Tổ chức phát hành chứng khoản số Organiza- tion non-issuing underlying securities	Loại chứng quyền Type of warrant	Kiểm chứng quyền Style of Covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising Covered warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of Covered warrant (monthly)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao diện cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán dự kiến Expected number of offering warrants for	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected total offering value	Tài sản đảm bảo thanh toán Collateral type	Giá trị tài sản đảm bảo thanh toán Value of collateral for payment	Ngày tiến hành dự kiến Expected listing date
7	Chứng quyền MSSNP/NEIR EESM/26-01	MSN	Công ty Cổ phần Masan Mecon Group Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	5 tháng 5 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 05 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 05 months from the expected offering date	05:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 3.000 VNĐ/chứng quyền From VNĐ 1.000 to VNĐ 3.000 per covered warrant	4.000.000 VNĐ (bốn triệu) chứng quyền 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VNĐ 4,000,000,000 to VNĐ 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chất tiền gửi hoặc hợp đồng tài sản tại quỹ tại ngân hàng thương mại Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE decision of HOSE
8	Chứng quyền MSSNP/NEIR EESM/26-02	MSN	Công ty Cổ phần Masan Mecon Group Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	8 tháng 8 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 08 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 08 months from the expected offering date	05:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 3.000 VNĐ/chứng quyền From VNĐ 1.000 to VNĐ 3.000 per covered warrant	4.000.000 VNĐ (bốn triệu) chứng quyền 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VNĐ 4,000,000,000 to VNĐ 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chất tiền gửi hoặc hợp đồng tài sản tại quỹ tại ngân hàng thương mại Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE decision of HOSE
9	Chứng quyền MSSNP/NEIR EESM/26-03	MSN	Công ty Cổ phần Masan Mecon Group Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	11 tháng 11 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 11 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 11 months from the expected offering date	05:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 4.000 VNĐ/chứng quyền From VNĐ 1.000 to VNĐ 4.000 per covered warrant	4.000.000 VNĐ (bốn triệu) chứng quyền 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VNĐ - 16.000.000.000 VNĐ From VNĐ 4,000,000,000 to VNĐ 16,000,000,000	Tiền hoặc chứng chất tiền gửi hoặc hợp đồng tài sản tại quỹ tại ngân hàng thương mại Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE decision of HOSE

STT No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng khoán cơ sở Underlying securities code	Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở Originating underlying securities	Loại chứng quyền Type of Covered warrant	Kiểu chứng quyền Style of Covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising Covered warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of Covered warrant (months)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền đang ký chào bán dự kiến Expected number of warrants for offering	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected offering value	Tài sản đảm bảo thanh toán Collateral type	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán Value of collateral for payment	Ngày niên kết dự kiến Expected listing date
10	Chứng quyền TPB/PINEIR EE/4M/26-01 Covered Warrant TPB/PINEIR EE/4M/26-01	TPB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	4 tháng 4 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoan Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 04 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 2.000 VNĐ/chứng quyền From VND 1,000 to VND 2,000 per covered warrant	6.000.000 (sáu triệu) chứng quyền 6,000,000 (six million) covered warrants	6.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VND 6,000,000,000 to VND 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE
11	Chứng quyền TPB/PINEIR EE/7M/26-02 Covered Warrant TPB/PINEIR EE/7M/26-02	TPB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	7 tháng 7 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoan Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 07 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 07 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 2.000 VNĐ/chứng quyền From VND 1,000 to VND 2,000 per covered warrant	6.000.000 (sáu triệu) chứng quyền 6,000,000 (six million) covered warrants	6.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VND 6,000,000,000 to VND 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE
12	Chứng quyền TPB/PINEIR EE/10M/26-03 Covered Warrant TPB/PINEIR EE/10M/26-03	TPB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	10 tháng 10 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoan Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 10 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 10 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 2.000 VNĐ/chứng quyền From VND 1,000 to VND 2,000 per covered warrant	6.000.000 (sáu triệu) chứng quyền 6,000,000 (six million) covered warrants	6.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VND 6,000,000,000 to VND 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE

STT No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng khoán cơ sở Underlying securities code	Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở Issuing/underlying securities	Loại chứng quyền Covered warrant	Kiến chứng quyền Style of Covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising Covered warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of Covered warrant (months)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền đang ký chào bán dự kiến Expected number of covered warrants for offering	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected total offering value	Tài sản đảm bảo thành toàn Collateral type	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán Total of collateral for payment	Ngày nhận Expected Issuing date
13	Chứng quyền HPG/PINETR EEAM/26-01 Covered Warrant HPG/PINETR EEAM/26-01	HPG	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Hòa Phát Group Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thực hiện thành toán bằng tiền Cash settlement	4 tháng 4 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoan Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 04 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 3.000 VNĐ/chứng quyền From VNĐ 1,000 to VNĐ 3,000 per covered warrant	4.000.000 (bốn triệu) chứng quyền 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VNĐ 4,000,000,000 to VNĐ 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng mua đứt/buy lại tại ngân hàng loại 1 Cash, certificate of deposit, or agreement to buy/sell at the counter bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được thanh toán bằng tiền At least 50% of the net value of the covered warrants permitted to be offered	Thao quyết định của Ủy ban Chứng Khoan Nhà Nước Decision of the State Securities Commission of ROSE
14	Chứng quyền HPG/PINETR EEAM/26-02 Covered Warrant HPG/PINETR EEAM/26-02	HPG	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Hòa Phát Group Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thực hiện thành toán bằng tiền Cash settlement	7 tháng 7 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoan Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 07 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 07 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 3.000 VNĐ/chứng quyền From VNĐ 1,000 to VNĐ 3,000 per covered warrant	4.000.000 (bốn triệu) chứng quyền 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VNĐ 4,000,000,000 to VNĐ 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng mua đứt/buy lại tại ngân hàng loại 1 Cash, certificate of deposit, or agreement to buy/sell at the counter bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được thanh toán bằng tiền At least 50% of the net value of the covered warrants permitted to be offered	Thao quyết định của Ủy ban Chứng Khoan Nhà Nước Decision of the State Securities Commission of ROSE
15	Chứng quyền HPG/PINETR EEAM/26-03 Covered Warrant HPG/PINETR EEAM/26-03	HPG	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Hòa Phát Group Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thực hiện thành toán bằng tiền Cash settlement	10 tháng 10 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoan Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 10 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 10 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liền trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 4.000 VNĐ/chứng quyền From VNĐ 1,000 to VNĐ 4,000 per covered warrant	4.000.000 (bốn triệu) chứng quyền 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VNĐ - 16.000.000.000 VNĐ From VNĐ 4,000,000,000 to VNĐ 16,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng mua đứt/buy lại tại ngân hàng loại 1 Cash, certificate of deposit, or agreement to buy/sell at the counter bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được thanh toán bằng tiền At least 50% of the net value of the covered warrants permitted to be offered	Thao quyết định của Ủy ban Chứng Khoan Nhà Nước Decision of the State Securities Commission of ROSE

STT No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng khoán cơ sở Underlying securities code	Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở Organisation issuing underlying securities	Loại chứng quyền Type of covered warrant	Kiến chứng quyền Style of covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of covered warrant (months)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền đang ký chào bán dự kiến Number of covered warrants	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected offering value	Tài sản đảm bảo thành toàn Collateral type	Giá trị tài sản bảo đảm thành toàn Value of collateral for payment	Ngày niên yết dự kiến Expected listing date
16	Chứng quyền VIC/PINETR EE/4M/26-01 Covered Warrant VIC/PINETR EE/4M/26-01	VTC	Công ty cổ phần Hàng không VIETJET Vietjet Aviation Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	4 tháng 4 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 04 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 04 months from the expected offering date	07:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 3.000 VNĐ/chứng quyền From VND 1.000 to VND 3.000 per covered warrant	3.000.000 (ba triệu) chứng quyền 3.000.000 (three million) covered warrants	3.000.000.000 VNĐ - 9.000.000.000 VNĐ From VND 3.000,000,000 to VND 9,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE
17	Chứng quyền VIC/PINETR EE/7M/26-02 Covered Warrant VIC/PINETR EE/7M/26-02	VTC	Công ty cổ phần Hàng không VIETJET Vietjet Aviation Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	7 tháng 7 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 07 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 07 months from the expected offering date	07:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 4.000 VNĐ/chứng quyền From VND 1.000 to VND 4.000 per covered warrant	3.000.000 (ba triệu) chứng quyền 3.000.000 (three million) covered warrants	3.000.000.000 VNĐ - 12.000.000.000 VNĐ From VND 3,000,000,000 to VND 12,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE
18	Chứng quyền VIC/PINETR EE/10M/26-03 Covered Warrant VIC/PINETR EE/10M/26-03	VTC	Công ty cổ phần Hàng không VIETJET Vietjet Aviation Joint Stock Company	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thanh toán bằng tiền Cash settlement	10 tháng 10 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 10 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 10 months from the expected offering date	07:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VNĐ - 5.000 VNĐ/chứng quyền From VND 1.000 to VND 5.000 per covered warrant	3.000.000 (ba triệu) chứng quyền 3.000.000 (three million) covered warrants	3.000.000.000 VNĐ - 15.000.000.000 VNĐ From VND 3,000,000,000 to VND 15,000,000,000	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký Cash, certificates of deposit, or agreements held at the custodian bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán At least 50% of the total value of the covered warrants permitted to be offered	Theo quyết định của HOSE Pursuant to the decision of HOSE

No	Tên chứng quyền Warrant Name	Mã chứng quyền Underlying securities code	Tổ chức phát hành chứng quyền Issuing Organization	Loại chứng quyền Type of warrant	Khiến chứng quyền Style of Covered warrant	Phương thức thực hiện chứng quyền Method of exercising Covered warrants	Thời hạn của chứng quyền (tháng) Term of Covered warrant (month)	Ngày phát hành dự kiến Expected offering date	Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến Expected last trading date	Ngày đáo hạn dự kiến Expected maturity date	Tỷ lệ chuyển đổi Conversion ratio	Giá thực hiện dự kiến Expected exercise price	Khoảng giá chào bán dự kiến Expected offering price	Số lượng chứng quyền chào bán dự kiến Expected number of covered warrants for offering	Tổng giá trị chào bán dự kiến Expected total offering value	Tài sản đảm bảo hành toán Collateral type	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán Value of collateral for payment	Ngày niêm yết dự kiến Expected listing date
1	Chứng quyền VPB/PINER ES/20-01	VPB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thực hiện thành toán bằng tiền Cash settlement	5 tháng 5 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 05 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 05 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VND - 3.000 VND/chứng quyền From VND 1,000 to VND 3,000 per covered warrant	4.000.000 (bốn triệu) 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VND - 12.000.000.000 VND 4,000,000,000 to 12,000,000,000 VND	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng thương mại Cash, certificate of deposit, or agreement with a bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được pháp nhân bảo đảm At least 50% of the total value of the covered warrants guaranteed by the issuer	Thỏa thuận Agreement
2	Chứng quyền VPB/PINER ES/20-01	VPB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	Chứng quyền mua Call warrant	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn A warrant under which the holder is only entitled to exercise the right on the maturity date	Chứng quyền được thực hiện thành toán bằng tiền Cash settlement	8 tháng 8 months	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoản Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Within fifteen (15) business days from the date on which the State Securities Commission grants the Certificate of Offering Registration	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn dự kiến 02 business days before the expected maturity date	Sau 08 tháng kể từ ngày phát hành dự kiến After 08 months from the expected offering date	02:01	Trong khoảng từ thấp hơn không quá 20% đến cao hơn không quá 20% so với giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở tại ngày giao dịch liên trước ngày thông báo phát hành Within a range from no more than 20% below to no more than 20% above the closing price of the underlying stock on the trading day immediately preceding the announcement date of issuance	1.000 VND - 4.000 VND/chứng quyền From VND 1,000 to VND 4,000 per covered warrant	4.000.000 (bốn triệu) 4,000,000 (four million) covered warrants	4.000.000.000 VND - 16.000.000.000 VND 4,000,000,000 to 16,000,000,000 VND	Tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng thương mại Cash, certificate of deposit, or agreement with a bank	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được pháp nhân bảo đảm At least 50% of the total value of the covered warrants guaranteed by the issuer	Thỏa thuận Agreement

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PINETREE
PINETREE SECURITIES
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 07/2026/NQ-HĐQT

Hà Nội, 26/06/2026/Hanoi, June 26, 2026

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS**

Căn cứ /Pursuant to:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree;
The Charter of Pinetree Securities Corporation;
- Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCD ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông;
Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated April 25, 2025 of the General Meeting of Shareholders;
- Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 03/04/2026 của Hội đồng Quản trị;
Resolution No. 04/2026/NQ-HDQT dated April 03, 2026 of Board of Directors;
- Biên bản tổng hợp ý kiến biểu quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2026/BB-HĐQT ngày 26/06/2026;
The Minutes of aggregating opinions of members of BOD No. 05/2026/BB-HDQT dated June 26, 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ /BOARD OF DIRECTORS

QUYẾT NGHỊ /DECIDES:

- ĐIỀU 1.** Thông qua việc điều chỉnh một phần nội dung giao và ủy quyền cho ông Lee Jun Hyuck – Tổng Giám đốc của Công ty – được thay mặt HĐQT và Công ty thực hiện một số công việc liên quan đến việc chào bán Chứng quyền có bảo đảm Đợt 01 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree trong năm 2026, đã được thông qua tại Điều 3 Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 03/04/2026 của Hội đồng Quản trị. Cụ thể như sau:

Approval of the amendment to a part of the assignment and authorization of Mr. Lee Jun Hyuck - General Director of the Company - to act on behalf of the Board of Directors and the Company in performing the tasks related to the first tranche offering of Covered Warrants by Pinetree Securities Corporation in 2026, approved in Article 3, Resolution No. 04/2026/NQ-HDQT dated April 03, 2026 of Board of Directors. Specifically as follows:

1. Bãi bỏ nội dung ủy quyền: “Lựa chọn nhà đầu tư mua Chứng quyền và số lượng Chứng quyền chào bán hoặc phân phối cho mỗi nhà đầu tư”, để phù hợp với hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng.

Revoke the authorized matter of: “Select investors to buy Covered Warrants and the number of Covered Warrants to be offered or distributed to each selected investor”, to align with the nature of a public offering of securities.



2. Bãi bỏ nội dung ủy quyền: “*Quyết định tên Chứng quyền theo quy định của pháp luật và phù hợp với mỗi loại Chứng quyền chào bán*”, do các thông tin liên quan đã được quy định cụ thể tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 03/04/2026 của Hội đồng Quản trị.

Revoke the authorized matter of: “Determine the name of the Covered Warrants in accordance with legal provisions and the specific type of Covered Warrants being offered”, as the relevant information has already been specifically stipulated in the Appendix attached to the Resolution No. 04/2026/NQ-HĐQT dated April 03, 2026 of Board of Directors.

3. Các nội dung ủy quyền còn lại tại Điều 3 Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 03/04/2026 vẫn giữ nguyên hiệu lực.

All remaining provisions of Article 3 of Resolution No. 04/2026/NQ-HĐQT dated April 3, 2026 shall remain unchanged and continue in full force and effect.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH /ENFORCEMENT

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Resolution shall take effect on the issued date.

2. Trừ nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này, các nội dung khác của Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 03/04/2026 của Hội đồng Quản trị vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Except for the content stipulated in Article 1 of this Resolution, all other provisions of Resolution No. 04/2026/NQ-HĐQT dated April 03, 2026 of Board of Directors shall remain in full force and effect.

3. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và nhân sự liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng Nghị quyết này.

Members of BOD, General Director and relevant personnel shall be responsible for the proper implementation of this Resolution.

Nơi nhận /To:

- Như Điều 2/As Article 2;
- BKS/BOS;
- UBCK và các đơn vị có liên quan khác /SSC and other relevant units;
- Lưu HCNS/Filed at HRGA.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ /ON BEHALF OF BOD

CHỦ TỊCH /CHAIRMAN



YOON JONG WOO



BẢN SAO

**HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN**

Số: 2308../2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-PINETREE

GIỮA
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE
với tư cách là Tổ Chức Phát Hành

- và -

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
với tư cách là Ngân Hàng Lưu Ký

NGÀY 27. THÁNG 08 NĂM 2026



Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền được lập vào ngày .2.2... tháng .08... năm 2026 (sau đây gọi là “**Hợp Đồng**”) được ký giữa:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

Giấy phép hoạt động số : 10/GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 18 tháng 02 năm 2003

Địa chỉ : Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 024. 6276 1818

Đại diện bởi : **Ông Lee Jun Hyuck** - **Tổng Giám đốc**

Giấy ủy quyền :

(sau đây gọi là “**Tổ Chức Phát Hành**”); và

2. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Giấy phép hoạt động : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619-073 số

Địa chỉ : Số 74 Thọ Nhuộm, phường Cửa Nam, TP Hà Nội,

Điện thoại : 0243.9411.846

Đại diện bởi : **Bà Lê Mỹ Linh** – **Phó Giám đốc**

Giấy ủy quyền : Theo Quyết định số 3825/QĐ-BIDV ngày 30/05/2025 của BIDV về việc ủy quyền ký và tổ chức thực hiện các hợp đồng, văn bản liên quan đến hoạt động đại lý lưu ký, ngân hàng giám sát, thanh toán bù trừ và kinh doanh chứng khoán

(sau đây gọi là “**Ngân Hàng Lưu Ký**”).

(Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký hoặc Ngân Hàng Lưu Ký sau đây gọi riêng là mỗi “**Bên**” và gọi chung là “**Các Bên**”)

CHƯƠNG I – QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở xác lập hợp đồng

1.1. Tổ Chức Phát Hành đã, đang và sẽ thực hiện phát hành Chứng Quyền Có Bảo Đảm và được Ngân Hàng Lưu Ký cam kết thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ căn cứ trên Bản Cáo Bạch công bố thông tin của các Chứng Quyền tại thời điểm còn hiệu lực của Hợp Đồng này.

1.2. Tổ chức phát hành đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán số 1507/2025/TT/BIDVHTH-PINETREE ngày 15/07/2025 với Ngân hàng Lưu ký và chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thủ tục gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền.

1.3. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các Chứng Quyền phát hành khi đến hạn, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ các Tài Sản Ký Quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Hợp Đồng này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

2.1. “**Chứng Quyền Có Bảo Đảm**” hoặc “**Chứng Quyền**” được liệt kê tại Phụ lục I (và các văn bản sửa đổi nếu có) đính kèm Hợp Đồng này; hoặc tại các Thông báo xác nhận phân bổ Giá trị tài sản ký quỹ cụ thể của Ngân Hàng Lưu Ký gửi Tổ Chức Phát Hành tại từng Ngày

định giá là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Tổ Chức Phát Hành thực hiện phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Tổ Chức Phát Hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

2.2. **“Tài Sản Ký Quỹ”** là tất cả các tài sản được liệt kê tại Phụ Lục II của Hợp Đồng này hoặc các tài sản được liệt kê tại Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng tại từng thời điểm cụ thể. Chi tiết về Tài Sản Ký Quỹ được quy định tại Chương III, Hợp Đồng này.

2.3. **“Chứng Quyền Cụ thể”**: Là chứng quyền phát hành dựa trên một mã Chứng khoán cơ sở

2.4. **“Ngày Định Giá”** là bao gồm tất cả các ngày giao dịch của thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định trong khoảng thời gian có hiệu lực của Chứng Quyền và Hợp Đồng này.

2.5. **“Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu”** là 50% tổng giá trị chứng quyền dự kiến phát hành cao nhất căn cứ theo khối lượng dự kiến cao nhất và giá phát hành cao nhất tại Bản cáo bạch của công ty hoặc tổng giá trị chứng quyền đã phát hành (không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết hoặc đã đáo hạn) và tỷ lệ này có thể được thay đổi khi có quy định mới của pháp luật tại từng thời điểm.

2.6. **“Chứng Quyền Có Lãi”** là Chứng Quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc Chứng Quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở tại thời điểm đáo hạn Chứng Quyền.

2.7. **“Chứng Quyền Không Có Lãi”** là Chứng Quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn hoặc bằng giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc Chứng Quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn hoặc bằng giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở tại thời điểm đáo hạn Chứng Quyền.

2.8. **“Cơ Quan Chức Năng”** là đơn vị được cơ quan có thẩm quyền của nước CHXHCN Việt Nam chỉ định thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến Chứng Quyền tại từng thời điểm cụ thể. Hiện tại là Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG II – CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Điều 1. Chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký

1.1. Bằng Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành chỉ định và Ngân Hàng Lưu Ký đồng ý với:

(i) Việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký là ngân hàng thực hiện việc lưu giữ và quản lý Tài Sản Ký Quỹ do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các Chứng Quyền; và
(ii) Các nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền, thẩm quyền và quyền quyết định được quy định cụ thể cho Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Hợp Đồng này.

1.2. Việc chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký quy định tại Điểm 1.1, Điều này là chỉ định duy nhất và chừng nào việc chỉ định đó vẫn còn hiệu lực và không bị chấm dứt theo Hợp Đồng này thì Tổ Chức Phát Hành sẽ không chỉ định hay giao cho bên khác cung cấp dịch vụ liên quan đến Chứng Quyền tương tự như dịch vụ Ngân Hàng Lưu Ký sẽ cung cấp theo Hợp Đồng này.

Điều 2. Chứng Quyền Có Hiệu Lực

2.1. Chứng Quyền Có Hiệu Lực được hiểu là tất cả các Chứng Quyền đáp ứng một trong các điều kiện như sau:

(i) Chứng quyền đang chờ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán (sau đây gọi là Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành).

(ii) Chứng Quyền đã niêm yết tại thời điểm Ngày Định Giá bao gồm Chứng Quyền đã niêm yết, đang lưu hành và chưa lưu hành (đã phát hành nhưng chưa sở hữu bởi NĐT) (sau đây gọi là Chứng Quyền Đã Phát Hành).

(iii) Chứng Quyền đã đáo hạn nhưng Tổ Chức Phát Hành chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền tại thời điểm Ngày Định Giá (sau đây gọi là Chứng Quyền Đáo Hạn).

2.2. Người Sở Hữu Chứng Quyền là nhà đầu tư sở hữu Chứng Quyền Có Hiệu Lực, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành theo các điều kiện quy định tại Bản Cáo Bạch, Thông báo phát hành Chứng Quyền và các hồ sơ công bố liên quan của Tổ Chức Phát Hành. Người Sở Hữu Chứng Quyền không phải là Tổ Chức Phát Hành.

2.3. Khi có sự thay đổi về Chứng quyền Có Hiệu Lực, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi tới Ngân Hàng Lưu Ký một trong các văn bản sau:

(i) Giấy chứng nhận chào bán Chứng quyền của UBCKNN; Hoặc Giấy chứng nhận chào bán bổ sung; Hoặc Giấy chứng nhận hủy niêm yết (một phần hoặc toàn bộ) Chứng Quyền.

(ii) Văn bản thông báo của Tổ chức phát hành về việc phát hành chứng quyền; hoặc phát hành bổ sung; hoặc hủy niêm yết.

(iii) Quyết định v/v chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm và thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của chứng quyền có bảo đảm của Sở Giao dịch chứng khoán.

Ngân Hàng Lưu Ký có trách nhiệm cập nhật Danh sách các Chứng Quyền Có Hiệu Lực và xác nhận các thay đổi này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Tổ Chức Phát Hành, thông qua bản Thông báo xác nhận phân bổ giá trị Tài Sản ký quỹ (theo mẫu Phụ lục II) bằng bản cứng cho Tổ Chức Phát Hành.

Điều 3. Xác định Chứng Quyền Có Hiệu Lực

3.1. Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành: Chứng Quyền Có Hiệu Lực được xác định kể từ thời điểm Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu ký hoàn thiện đầy đủ hồ sơ thủ tục gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xin cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền và được Ngân Hàng Lưu Ký xác nhận (trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ) đến trước thời điểm Chứng Quyền được niêm yết.

3.2. Chứng Quyền Đã Phát Hành: Chứng Quyền Có Hiệu lực được xác định kể từ khi Chứng Quyền được niêm yết chính thức cho đến (và bao gồm) ngày đáo hạn của Chứng Quyền.

3.3. Chứng Quyền Đáo Hạn: Chứng Quyền Có Hiệu Lực được xác định kể từ ngày tiếp theo ngày đáo hạn của Chứng Quyền cho đến khi Tổ Chức Phát Hành hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền.

Điều 4. Tổng Giá Trị Chứng Quyền

4.1. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, tại thời điểm Ngày Định Giá, Giá Trị Chứng quyền cụ thể được xác định như sau:

(i) Đối với Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành: Giá Trị Chứng Quyền Cụ thể được tính bằng tổng giá trị chứng quyền dự kiến cao nhất căn cứ theo khối lượng phát hành dự kiến cao nhất (x) giá phát hành dự kiến cao nhất tại Bản cáo bạch của công ty.

(ii) Đối với Chứng Quyền Đã Phát Hành (không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết hoặc đã đáo hạn): Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể được tính = Số lượng Chứng Quyền chưa niêm yết (x) Giá chào bán Chứng Quyền theo Giấy chứng nhận chào bán của UBCKNN và Thông báo Phát Hành của Tổ Chức Phát Hành (đối với chứng quyền chưa niêm yết) + Số lượng Chứng Quyền niêm yết (x) Giá đóng cửa của Chứng Quyền tại thời điểm Ngày Định Giá

4.2. Tổng Giá Trị Chứng Quyền được xác định bằng tổng Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể của

tất cả các Chứng Quyền Có Hiệu Lực tại thời điểm Ngày Định Giá.

Điều 5. Chứng Quyền Hết Hiệu Lực

5.1. Chứng Quyền Hết Hiệu Lực bao gồm:

- (i) Là Chứng Quyền Có Lãi và đã được Tổ Chức Phát Hành hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với tất cả Người Sở Hữu Chứng Quyền.
- (ii) Là Chứng Quyền Không Có Lãi.

5.2. Thời điểm ghi nhận Chứng Quyền Hết Hiệu Lực:

- (i) Là thời điểm Tổ Chức Phát Hành cung cấp bộ hồ sơ chứng minh (theo quy định của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền và được Ngân Hàng Lưu Ký chấp thuận bằng văn bản đối với Chứng Quyền Có Lãi
- (ii) Là thời điểm Chứng Quyền được xác định là Chứng Quyền Không Có Lãi theo thông báo trên các dữ liệu thông tin thị trường.

5.3. Tại thời điểm Ngày Định Giá, Chứng Quyền được xác định là Chứng Quyền Hết Hiệu Lực sẽ không thực hiện phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể.

CHƯƠNG III – TÀI SẢN KÝ QUỸ

Điều 1. Tạo lập Biện Pháp Bảo Đảm

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán kịp thời, đầy đủ khi đến hạn các nghĩa vụ đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai của Tổ Chức Phát Hành đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký tất cả các Tài Sản Ký Quỹ với các điều kiện, điều khoản được quy định cụ thể tại Chương III, Hợp Đồng này.

Điều 2. Nguyên tắc nhận Tài Sản Ký Quỹ

Ngân Hàng Lưu Ký chỉ nhận các Tài Sản Ký Quỹ do Tổ Chức Phát Hành ký quỹ đảm bảo các nguyên tắc sau:

2.1. Loại Tài Sản Ký Quỹ và phương pháp định giá Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ

(i) Tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán của Tổ Chức Phát Hành mở tại Ngân Hàng Lưu Ký: Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ là toàn bộ hoặc một phần số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại thời điểm định giá của Ngày Định Giá tùy theo số dư đề nghị ký quỹ của Tổ Chức Phát Hành trong Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ được quy định tại Điểm (i), Khoản 5.1, Điều 5, Chương III của Hợp Đồng này.

(ii) Số dư trên Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Tổ Chức phát hành và được phát hành bởi Ngân Hàng Lưu Ký: Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ là số dư giá trị gốc của các Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm định giá của Ngày Định Giá

2.2. Tổ Chức Phát Hành cam kết tất cả các Tài Sản Ký Quỹ thuộc sở hữu duy nhất của Tổ Chức Phát Hành và đang không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.

2.3. Tại thời điểm Ngày Định Giá, Tổng Giá trị Tài Sản Ký Quỹ được tính bằng tổng Giá Trị của tất cả các Tài Sản Ký Quỹ của Tổ chức phát hành tại Ngân hàng lưu ký theo Điều 3 Chương III của Hợp đồng này.

Điều 3. Tài Sản Ký Quỹ

Chi tiết Tài Sản Ký Quỹ, Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ và Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ được liệt kê tại Phụ Lục II của Hợp đồng này và/hoặc tại các Thỏa Thuận khác quy định cụ

thể và/hoặc sửa đổi Hợp Đồng của Hai Bên liên quan đến việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ (nếu có).

Điều 4. Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của Tài Sản Ký Quỹ

4.1. Tổ Chức Phát Hành đồng ý dùng toàn bộ Tài Sản Ký Quỹ nêu tại Điều 3, Chương III, Hợp Đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền phù hợp theo quy định pháp luật liên quan.

4.2. Giá trị bảo đảm đối với từng Chứng Quyền Cụ thể được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký phân bổ theo Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu tại thời điểm Ngày Định Giá và được quy định chi tiết tại Chương IV của Hợp Đồng này

4.3. Tổ Chức Phát Hành đã hiểu rõ các nghĩa vụ được bảo đảm và đồng ý dùng các Tài Sản Ký Quỹ nêu tại Điều 3, Chương III của Hợp Đồng này để bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm, cam kết không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp hay đưa ra bất kỳ lý do gì để từ chối nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành.

Điều 5. Quản lý Tài Sản Ký Quỹ

5.1. Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ bao gồm:

(i) Đối với Tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán của Tổ Chức Phát Hành mở tại Ngân Hàng Lưu Ký:

- Văn bản đề nghị bổ sung/thay thế Tài sản bảo đảm thanh toán (Mẫu 06/CW)
- Văn bản đề nghị rút bớt Tài Sản Ký Quỹ theo (Mẫu 05/CW)

(ii) Đối với số dư trên Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Tổ Chức phát hành và được phát hành bởi Ngân Hàng Lưu Ký:

- Văn bản đề nghị bổ sung/thay thế Tài sản bảo đảm thanh toán (Mẫu 06/CW)
- Văn bản đề nghị rút bớt Tài Sản Ký Quỹ theo (Mẫu 05/CW)
- Bản gốc Hợp đồng tiền gửi hợp lệ hoặc bản gốc Giấy chứng nhận sở hữu tiền gửi hợp lệ và các hồ sơ liên quan khác (nếu có).

5.2. Ngay khi ký kết Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành thực hiện bàn giao tất cả các Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ cho Ngân Hàng Lưu Ký.

5.3. Sau khi các Bên ký Biên Bản Bàn Giao Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ theo Mẫu 08/CW, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện phong tỏa toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ để bảo đảm cho các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này.

5.4. Ngân Hàng Lưu Ký chỉ thực hiện hiện giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ khi Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung theo quy định tại Điều 1 Chương IV của Hợp Đồng này sau khi giải tỏa sẽ đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu theo quy định tại Hợp Đồng và trong các trường hợp sau:

(i) Tổ Chức Phát Hành có nhu cầu rút bớt Tài Sản Ký Quỹ và được Ngân Hàng Lưu Ký chấp thuận.

(ii) Tổ Chức Phát Hành đã hoàn thành mọi nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền.

5.5. Việc ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ có hiệu lực tính từ khi ký kết Hợp Đồng này và các Thỏa Thuận quy định cụ thể và/hoặc sửa đổi Hợp Đồng (nếu có) cho đến khi Tổ Chức Phát Hành đã thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm theo quy định và Tài Sản Ký Quỹ đã được Ngân Hàng Lưu Ký giải chấp và bàn giao cho Tổ Chức Phát Hành

Điều 6. Điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ

6.1. Tổ Chức Phát Hành có thể yêu cầu Ngân Hàng Lưu Ký điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ trong các trường hợp sau:

(i) Bổ sung/Thay thế Tài Sản Ký Quỹ (sau đây gọi là Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung/Thay thế). (Mẫu 06/CW)

(ii) Rút bớt Tài Sản Ký Quỹ (sau đây gọi là Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt). (Mẫu 05/CW)

6.2. Việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ theo quy định tại Điều 5, Chương III của Hợp Đồng này

6.3. Khi có thực hiện điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi văn bản đề nghị theo quy định tại Điều 6.1 cho Ngân Hàng Lưu Ký, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi Ngân Hàng Lưu Ký nhận được đề nghị hợp lệ, các Bên sẽ thực hiện ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng theo Mẫu 09/CW liên quan đến việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ và Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

6.4. Tại thời điểm Ngày Định Giá, nếu Ngân Hàng Lưu Ký không nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ từ Tổ Chức Phát Hành, các Tài Sản Ký Quỹ tại Điều 3, Chương III của Hợp Đồng này vẫn sẽ tiếp tục có hiệu lực ký quỹ.

Điều 7. Xử lý Tài Sản Ký Quỹ

7.1. Thứ tự ưu tiên khi xử lý Tài Sản Ký Quỹ theo:

a) Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành sẽ được xử lý ngay sau khi Ngân Hàng Lưu Ký nhận được văn bản của Cơ Quan Chức Năng liên quan đến việc sử dụng Tài Sản Ký Quỹ để thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm theo quy định đối với Chứng Quyền Có Hiệu Lực.

b) Xử lý Tài Sản Ký Quỹ theo văn bản đề nghị của Tổ Chức Phát Hành: Ngân Hàng Lưu Ký sẽ ưu tiên xử lý Tài Sản Ký Quỹ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị của Tổ Chức Phát Hành được gửi cho Ngân Hàng Lưu Ký

c) Trường hợp Tổ Chức Phát Hành không có gửi lại văn bản đề nghị xử lý tài sản ký quỹ của Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ được tự động xử lý Tài Sản Ký Quỹ với nguyên tắc ưu tiên theo thứ tự như sau:

(i) Tiền gửi không kỳ hạn: Ngân Hàng Lưu Ký sử dụng toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ là tiền gửi không kỳ hạn của Tổ Chức Phát Hành.

(ii) Số dư trên Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi có ngày phát hành gần với thời điểm xử lý Tài Sản Ký Quỹ: Ngân Hàng Lưu Ký sẽ tự động thực hiện giải tỏa và tất toán trước hạn Hợp đồng tiền gửi hoặc Chứng chỉ tiền gửi đang dùng làm Tài Sản Ký Quỹ có ngày phát hành gần với thời điểm xử lý Tài Sản Ký Quỹ nhất.

(iii) Các Tài Sản Ký Quỹ còn lại (nếu có).

7.3. Căn cứ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể đã được thực hiện phân bổ theo Điều 2, Chương IV của Hợp Đồng này tại thời điểm Ngày Định Giá gần nhất với thời điểm xử lý Tài Sản Ký Quỹ đối với Chứng Quyền Có Hiệu Lực theo văn bản của Cơ Quan Chức Năng, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện xử lý Tài Sản Ký Quỹ cụ thể của chứng quyền. Trường hợp một tài sản bảo đảm cho nhiều chứng quyền thì sẽ phân chia giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ tương ứng với văn bản Báo cáo về TSBĐ thanh toán của Ngân hàng Lưu ký gửi UBCKNN (Phụ lục số X Thông tư 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 về Hướng dẫn về chứng quyền có bảo đảm).

7.4. Ngân Hàng Lưu Ký sử dụng toàn bộ giá trị Tài Sản ký Quỹ đã được xử lý thực hiện thanh toán theo chỉ định của Cơ Quan Chức Năng.

CHƯƠNG IV. PHÂN BỐ GIÁ TRỊ TÀI SẢN KÝ QUỸ CỤ THỂ

Điều 1. Tỷ Lệ Ký Quỹ

1.1. Để đảm bảo tuân thủ quy định, Tổ Chức Phát Hành cần ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ với Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung không thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu tại mọi thời điểm Ngày Định Giá.

1.2. Tỷ lệ ký Quỹ Chung (tối thiểu bằng 50%) là tỷ lệ tài sản đảm bảo của Tổ Chức Phát

Hành cho tất cả các Chứng Quyền Có Hiệu Lực.

Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung tại thời điểm Ngày Định Giá được xác định như sau:

$$\text{Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung (k)} = \frac{\text{Tổng Giá Trị Tài sản Ký Quỹ}}{\text{Tổng Giá Trị Chứng Quyền}}$$

1.3. Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể là Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ được phân bổ chi tiết tới các Chứng Quyền Có Hiệu Lực của Tổ chức phát hành tại thời điểm Ngày Định Giá và được xác định như sau:

$$\text{Giá Trị Ký Quỹ Cụ Thể (Mi)} = k_i \times C_i$$

Trong đó:

- k_i là Tỷ Lệ Ký Quỹ Cụ Thể của Chứng Quyền Có Hiệu Lực (i) tại thời điểm Ngày Định Giá, k_i tối thiểu là 50%.
- C_i là Giá Trị Chứng Quyền Cụ Thể của Chứng Quyền Có Hiệu Lực (i) tại thời điểm Ngày Định Giá.

1.4. Việc thực hiện ký quỹ và phương pháp xác định Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ được quy định cụ thể tại Chương III của Hợp Đồng này.

1.5. Trường hợp chứng quyền đã đáo hạn, chứng quyền có lãi và chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán với Nhà Đầu tư, giá trị ký quỹ tối thiểu sẽ được xác định bằng với phần nghĩa vụ thanh toán của Tổ Chức Phát Hành với Nhà Đầu Tư căn cứ theo Thông báo giá thanh toán của Tổ Chức Phát Hành.

Điều 2. Phân bổ Giá trị tài sản ký quỹ cụ thể

2.1. Vào ngày ký quỹ đầu tiên, Tổ chức Phát hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ cho từng mã Chứng Quyền Đăng ký Phát Hành theo nguyên tắc:

$$\text{Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của từng mã Chứng quyền Đăng ký Phát hành} = \frac{\text{Tổng Giá Trị Tài sản Ký Quỹ Cụ Thể của Chứng Quyền Đăng ký PH}}{\text{Tổng Giá Trị Chứng Quyền của Chứng Quyền Đăng ký Phát Hành}}$$

2.2. Đối với Chứng Quyền Đăng ký Phát Hành và Chứng Quyền Đáo Hạn, Ngân Hàng Lưu Ký không thực hiện điều chỉnh phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể trong thời gian hiệu lực của Chứng Quyền. Trường hợp Tổ Chức Phát Hành yêu cầu thay đổi Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể, Ngân Hàng Lưu Ký chỉ thực hiện phân bổ theo yêu cầu khi Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể sau phân bổ vẫn đáp ứng Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu theo quy định.

2.3. Đối với Chứng Quyền Đã Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động phân bổ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành¹ theo nguyên tắc sau sau:

(i) Trong trường hợp Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành² lớn hơn hoặc bằng Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu, Tổ Chức Phát Hành ủy quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động phân bổ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành theo nguyên tắc phân bổ đều để tất cả các mã chứng quyền Đã Phát hành có Tỷ Lệ Ký Quỹ Cụ Thể bằng nhau.

(ii) Trong trường hợp Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện dừng tự động phân bổ và thông báo Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành cho Tổ Chức Phát Hành. Trong vòng 24 giờ, Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm bổ sung Tài Sản Ký Quỹ để đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành không thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu.

¹ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành = Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ - Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đăng Ký Phát Hành và Chứng Quyền Đáo Hạn

² Tỷ Lệ Ký Quỹ Chung của các Chứng Quyền Đã Phát hành = $\frac{\text{Tổng Giá Trị Tài sản Ký Quỹ Cụ Thể của các Chứng Quyền Đã Phát Hành}}{\text{Tổng Giá Trị Chứng Quyền của Các Chứng Quyền Đã Phát Hành}}$

- Trường hợp Tổ Chức Phát Hành bổ sung đầy đủ Tài Sản Ký Quỹ, việc phân bổ Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể được thực hiện theo nguyên tắc tại điều (i) khoản này.

- Trường hợp Tổ Chức Phát Hành không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ Tài Sản Ký Quỹ trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Ngân Hàng Lưu Ký, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện phân bổ đều Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể của các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành và Tài Sản Ký Quỹ bổ sung (nếu có) để tất cả các mã Chứng Quyền Đã Phát Hành có Tỷ Lệ Ký Quỹ Cụ Thể bằng nhau, trừ khi Tổ Chức Phát Hành cung cấp cho Ngân Hàng Lưu Ký chỉ dẫn phân bổ khác (khi đó, việc phân bổ sẽ được thực hiện theo chỉ dẫn của Tổ Chức Phát hành). Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện gửi báo cáo gửi Cơ Quan Chức Năng các Chứng Quyền Cụ Thể vi phạm Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu phù hợp với quy định tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

2.4. Phân bổ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Cụ Thể theo thông báo của Ngân Hàng Lưu Ký sẽ là căn cứ xác định Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ cụ thể của từng Chứng Quyền để thực hiện các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Quy Định.

CHƯƠNG V. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN

Điều 1. Nghĩa vụ và quyền hạn của Tổ Chức Phát Hành

1.1. Nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành

a) Thực hiện đúng các quy định của Hợp Đồng này, Thỏa Thuận cụ thể và/hoặc sửa đổi Hợp Đồng và các văn bản khác có liên quan đến Chứng Quyền (nếu có).

b) Thực hiện ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ, duy trì Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ không thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền.

c) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài Sản Ký Quỹ xuất phát từ phía Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm thông báo cho Ngân Hàng Lưu Ký để Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện nghĩa vụ báo cáo các Cơ Quan Chức Năng có liên quan;

d) Ngay khi có yêu cầu của Ngân Hàng Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ Tối Thiểu theo quy định của pháp luật và Hợp Đồng này;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

1.2. Quyền hạn của Tổ Chức Phát Hành

a) Tổ Chức Phát Hành được thực hiện mọi quyền, quyền hạn, thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận số dư tài sản ký quỹ trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp Đồng này.

b) Được Ngân Hàng Lưu Ký hoàn trả Tài Sản Ký Quỹ sau khi trừ các loại Phí Dịch Vụ và số tiền Ngân Hàng Lưu Ký đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);

c) Được Ngân Hàng Lưu Ký bồi thường đối với những thiệt hại mà Tổ Chức Phát Hành phải gánh chịu phát sinh từ hành vi vi phạm Hợp Đồng của Ngân Hàng Lưu Ký gây ra;

d) Các quyền hạn hợp pháp khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Điều 2. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ngân Hàng Lưu Ký

2.1. Nghĩa vụ của Ngân Hàng Lưu Ký

a) Thực hiện đúng các quy định của Hợp Đồng này, Thỏa Thuận cụ thể và/hoặc sửa đổi Hợp Đồng và các văn bản khác có liên quan đến Chứng Quyền (nếu có).

b) Định kỳ hàng tháng, trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng liền trước, đánh giá việc tuân thủ thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ của Tổ Chức Phát Hành về việc duy trì Tài Sản Ký Quỹ.

c) Kịp thời thông báo cho Tổ Chức Phát Hành trong vòng 24h kể từ thời điểm phát sinh trường hợp Tỷ Lệ Ký Quỹ thấp hơn Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu tại các ngày định giá.

d) Lưu giữ Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành; quản lý tách biệt Tài Sản Ký Quỹ với tài sản khác của Tổ Chức Phát Hành và các tài sản khác của Ngân Hàng Lưu Ký.

e) Phong tỏa Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành.

f) Chấp thuận và thực hiện cho Tổ Chức Phát Hành điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ khi Tổ Chức Phát Hành đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định

g) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ Chức Phát Hành theo yêu cầu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và Cơ Quan Chức Năng

h) Xác nhận báo cáo do Tổ Chức Phát Hành lập có liên quan đến Tài Sản Ký Quỹ.

i) Báo cáo Cơ Quan Chức Năng khi phát hiện Tổ Chức Phát Hành vi phạm quy định của pháp luật liên quan đến việc ký quỹ bảo đảm thanh toán cho Chứng Quyền.

k) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

2.2. Quyền hạn của Ngân Hàng Lưu Ký

a) Ngân Hàng Lưu Ký được thực hiện mọi quyền, quyền hạn, thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận số dư Tài Sản Ký Quỹ trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp Đồng này.

b) Được thu phí dịch vụ Quản lý Tài sản Ký quỹ bảo đảm thanh toán của Chứng quyền.

Điều 3. Cam kết của Tổ Chức Phát Hành

Tổ Chức Phát Hành cam đoan và bảo đảm với Ngân Hàng Lưu Ký rằng các tuyên bố và khẳng định dưới đây là chính xác và không gây nhầm lẫn:

3.1. Tư Cách Pháp Nhân

a) Tổ Chức Phát Hành

(i) là một công ty cổ phần được thành lập hợp lệ và hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam,

(ii) đã được cấp giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận phải có theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam để Tổ Chức Phát Hành tiến hành hoạt động kinh doanh của mình. Tổ Chức Phát Hành tuân thủ các giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận đó về mọi khía cạnh trọng yếu. Các giấy phép, đăng ký, phê chuẩn và chấp thuận đó tại thời điểm ký Hợp đồng này đều còn đầy đủ hiệu lực và Tổ Chức Phát Hành chưa nhận được bất kỳ thông báo nào về việc thu hồi hay sửa đổi bất kỳ giấy phép, đăng ký, phê chuẩn hay chấp thuận nào như vậy. Sau thời điểm ký Hợp đồng này, trường hợp theo quy định pháp luật Tổ Chức Phát Hành phải xin các chấp thuận, giấy phép, chấp thuận khác để đảm bảo duy trì, thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình, Tổ Chức Phát Hành phải thực hiện các quy định đó trong thời hạn pháp luật quy định.

(iii) có quyền hạn và năng lực để ký kết Hợp Đồng này, tạo lập bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp Đồng này;

b) Các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo quy định tại Hợp Đồng này cấu thành nghĩa vụ hợp pháp, hợp lệ, ràng buộc và có khả năng thi hành đối với Tổ Chức Phát Hành theo các điều khoản của Hợp Đồng này. Tổ Chức Phát Hành có đầy đủ quyền, quyền hạn, thẩm quyền và đã thực hiện các thủ tục và đạt được các chấp thuận nội bộ cần thiết phù hợp với Điều lệ

và các quy chế, quy định nội bộ đang có hiệu lực của Tổ Chức Phát Hành để ký kết và thực hiện Hợp Đồng này.

3.2. Tài Sản Ký Quỹ

a) Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, việc bảo đảm, thế chấp, ký quỹ, chuyển nhượng Tài Sản Ký Quỹ theo Hợp đồng này không bị cấm theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Tài Sản Ký Quỹ thuộc quyền sở hữu hợp pháp duy nhất của Tổ Chức Phát Hành và theo quy định của pháp luật Tổ Chức Phát Hành có toàn quyền sử dụng để ký quỹ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại Ngân Hàng Lưu Ký.

c) Tổ Chức Phát Hành không ký bất kỳ thỏa thuận hoặc cam kết nào liên quan đến việc bán bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào theo bất kỳ hợp đồng mua bán nào hoặc theo bất kỳ thỏa thuận/hợp đồng nào có hiệu lực tương tự.

d) Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, Tài Sản Ký Quỹ đang không bị niêm phong, phong tỏa, đóng băng hoặc kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác. Trong trường hợp một phần giá trị của Tài Sản Ký Quỹ đang bảo đảm cho một nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền khác của Tổ Chức Phát hành thì Ngân Hàng Lưu Ký chấp nhận sử dụng phần giá trị của Tài Sản Ký Quỹ còn lại để thực hiện ký quỹ bảo đảm thanh toán cho Chứng Quyền này.

e) Tài Sản Ký Quỹ hiện không sử dụng ký quỹ, bị cầm giữ, bảo lưu quyền sở hữu dưới bất kỳ hình thức nào để đảm bảo cho bất kỳ một nghĩa vụ nào khác; không bị tranh chấp về quyền sở hữu.

f) Tài Sản Ký Quỹ không thuộc đối tượng bị trưng thu, trưng dụng, thu hồi hoặc bị kê biên để thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài nhằm thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành với bên thứ ba. Không có sự kiện nào ảnh hưởng đến hiệu lực và khả năng thi hành đối với các Tài Sản Ký Quỹ.

g) Tài Sản Ký Quỹ sẽ vẫn được hưởng lãi và các quyền lợi khác phát sinh theo các nội dung quy định tại Tiền gửi không kỳ hạn/Hợp đồng tiền gửi/Chứng Chỉ Tiền Gửi.

h) Tổ Chức Phát Hành không có bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào đối với Nhà nước hoặc bên thứ ba liên quan đến việc ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ.

i) Không có bất kỳ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục xử lý hành chính nào đang diễn ra, đang chờ giải quyết liên quan đến Tổ Chức Phát Hành và Tài Sản Ký Quỹ mà có thể tác động nghiêm trọng đến hiệu lực thi hành Hợp đồng này.

k) Ngân Hàng Lưu Ký được toàn quyền phong tỏa (hoặc yêu cầu Tổ chức nhận tiền gửi phong tỏa tài khoản) toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ theo bảng liệt kê tại **Phụ lục II** Hợp Đồng này để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành theo Hợp đồng này.

l) Trong suốt thời hạn có hiệu lực của Chứng Quyền, Tổ Chức Phát Hành không được:

- Tạo lập hoặc cho phép tồn tại bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào đối với bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào;
- Bán, chuyển nhượng, chuyển giao hoặc định đoạt theo hình thức khác bất kỳ Tài Sản Ký Quỹ nào;
- Thực hiện, hoặc chấp thuận, bất kỳ công việc gì mà theo dự kiến hợp lý là có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hoặc một phần hiệu lực của bất kỳ Biện Pháp Bảo Đảm nào theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc
- Thực hiện hoặc cho phép một bên khác thực hiện bất kỳ hành động nào mà theo dự kiến hợp lý là có thể có ảnh hưởng bất lợi đến các quyền, quyền lợi và lợi ích của Ngân Hàng Lưu Ký đối với Tài Sản Ký Quỹ hoặc khả năng thi hành toàn bộ hoặc một phần của bất kỳ Biện

Pháp Bảo Đảm nào theo quy định tại Hợp Đồng này, trừ khi có sự chấp thuận của Cơ Quan Chức Năng có thẩm quyền và bên nhận bảo đảm.

m) Tuân thủ quy định pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này.

CHƯƠNG VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 1. Phí Dịch Vụ

a) Phí Dịch Vụ là các khoản phí và chi phí liên quan đến các công việc và nhiệm vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện theo Hợp Đồng này.

Mức phí: miễn phí. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện thông báo đến Tổ chức phát hành nếu có thay đổi.

b) Mọi khoản phí và chi phí khác mà Ngân Hàng Lưu Ký phải gánh chịu hoặc chi trả hợp lý cho Bên thứ ba với sự đồng ý trước bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành để thực hiện các nghĩa vụ hay công việc quy định trong Hợp Đồng này (nếu có) sẽ được Tổ Chức Phát Hành thanh toán (hoặc bồi hoàn) cho Ngân Hàng Lưu Ký vào ngày 28 của tháng gần nhất (hoặc ngày làm việc ngay sau đó nếu ngày 28 của tháng đó không phải là một Ngày Làm Việc) kể từ ngày Tổ Chức Phát Hành nhận được các hóa đơn, bằng chứng hợp lệ từ Ngân Hàng Lưu Ký.

Điều 2. Thông báo

a) Bất kỳ thông tin liên lạc nào liên quan đến Hợp Đồng này phải lập thành văn bản và, trừ khi được quy định khác đi, có thể được đưa ra:

(i) bằng cách giao tận tay, bằng đường bưu điện, hoặc bằng fax; hoặc

(ii) trong phạm vi được đồng ý bởi Các Bên đưa ra và nhận thông tin liên lạc, bằng thư điện tử hoặc các phương tiện truyền dữ liệu điện tử khác

b) Vì mục đích của Hợp Đồng này, thông tin liên lạc bằng phương tiện điện tử sẽ được xem như được lập thành văn bản.

c) Chi tiết thông tin liên lạc của Các Bên để nhận tất cả các thông báo liên quan đến Hợp Đồng này được liệt kê ở phần đầu của Hợp Đồng.

(d) Trừ khi được quy định dưới đây, bất kỳ thông tin liên lạc nào liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được xem là đã được đưa ra như sau:

(i) nếu bằng cách giao tận tay, tại thời điểm chuyển giao;

(ii) nếu bằng đường bưu điện, khi nhận được;

(iii) nếu bằng fax, thư điện tử hoặc bất kỳ phương tiện truyền dữ liệu điện tử nào khác khi nhận được dưới hình thức có thể đọc được.

(e) Thông tin liên lạc được đưa ra theo đoạn (d) nêu trên nhưng được nhận vào một ngày không phải ngày làm việc hoặc sau giờ làm việc tại nơi nhận sẽ chỉ được xem như được đưa ra vào ngày làm việc tiếp theo tại nơi đó.

Điều 3. Sửa đổi Hợp Đồng

3.1. Các nội dung của Hợp Đồng này bao gồm cả các Phụ Lục và Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng (nếu có) có thể được Các Bên thực hiện sửa đổi bằng văn bản, có chữ ký, xác nhận của đại diện có thẩm quyền của Các Bên và đóng dấu hợp lệ.

3.2. Việc sửa đổi Hợp Đồng có hiệu lực kể từ thời điểm Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng và văn bản này sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

Điều 4. Thay đổi các Bên

4.1. Không Bên nào được chuyển giao hoặc chuyển nhượng bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này khi chưa được Bên còn lại chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ việc chuyển giao hoặc chuyển nhượng hoặc kế nhiệm được phép theo Hợp Đồng này liên quan đến bất kỳ Bên nào.

4.2. Hợp Đồng này có hiệu lực ràng buộc đối với các bên kế nhiệm tương ứng và các bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc các bên nhận chuyển giao được phép của các bên giao kết Hợp Đồng này và các bên kế nhiệm tương ứng và các bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc các bên nhận chuyển giao được phép đó được quyền hưởng lợi ích và có các nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng này

Điều 5. Thanh Lý Hợp Đồng

5.1. Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng này trong các trường hợp sau:

(i) Tại thời điểm chấm dứt Hợp Đồng này, số lượng các Chứng Quyền Có Hiệu Lực bằng không và Tổ Chức Phát Hành có đề nghị chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản gửi Ngân Hàng Lưu Ký; hoặc

(ii) Khi có lý do khách quan vượt quá tầm kiểm soát của Ngân Hàng Lưu Ký dẫn đến Ngân Hàng Lưu Ký không thể tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này và Ngân Hàng Lưu Ký có đề nghị chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản gửi Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp này, Ngân Hàng Lưu Ký chỉ chấm dứt Hợp Đồng khi Tổ Chức Phát Hành chỉ định được Ngân Hàng Lưu Ký thay thế. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ hoàn trả Tổ Chức Phát Hành số tiền Phí Dịch Vụ tương ứng với khoảng thời gian mà Ngân Hàng Lưu Ký không phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng này tính từ ngày chấm dứt Hợp Đồng.

5.2. Các Bên sẽ ký Thỏa Thuận Thanh Lý Hợp Đồng và việc chấm dứt Hợp Đồng có hiệu lực kể từ thời điểm ký văn bản này

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

6.1. Sự Kiện Bất Khả Kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi thiên tai, chiến tranh, hành động của chính quyền dân sự hoặc quân sự, cấm vận, trừng phạt, cháy, lũ lụt, nổ, tai nạn, việc cung cấp điện hoặc các tiện ích hoặc các dịch vụ khác bị gián đoạn, việc ban hành luật, sắc lệnh, quy định hoặc chỉ thị của chính phủ, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan xuyên quốc gia hoặc phán quyết của toà án hay trọng tài và bất kỳ lý do nào khác mà vượt quá sự kiểm soát của Ngân Hàng Lưu Ký.

6.2. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với Tổ Chức Phát Hành về bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, cản trở hoặc chậm trễ trong việc cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng này hoặc việc thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này, nếu bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, việc cản trở hoặc chậm trễ là do sự kiện vượt quá sự kiểm soát của mình, xảy ra do khách quan dù Ngân Hàng Lưu Ký đã áp dụng các biện pháp cần thiết cũng như đã sử dụng các khả năng được phép mà vẫn không khắc phục được Sự Kiện Bất Khả Kháng

6.3. Khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, Ngân Hàng Lưu Ký phải thông báo cho với Tổ Chức Phát Hành trong vòng 03 ngày làm việc và phải có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp hợp lý để có thể giảm thiểu tổn thất mà Tổ Chức Phát Hành phải chịu do sự kiện bất khả kháng đó gây ra. Sau khi sự kiện bất khả kháng được chấm dứt, với điều kiện là Hợp Đồng này vẫn còn hiệu lực, thì Ngân Hàng Lưu Ký vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Hợp Đồng này.

6.4. Tổ Chức Phát Hành sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với Ngân Hàng Lưu Ký về bất kỳ hành động phải thực hiện mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các công việc như được nêu tại Hợp Đồng này hoặc việc không thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình nếu việc vi phạm đó là do Sự kiện bất khả kháng.

Điều 7. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

7.1. Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

7.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm bất kỳ nghi vấn nào liên quan đến sự tồn tại, hiệu lực hoặc chấm dứt của Hợp Đồng này sẽ được chuyển đến và giải quyết bằng trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương Mại Và Công Nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy Tắc Tổ Tụng Trọng Tài của VIAC. Địa điểm tiến hành thủ tục trọng tài là Thành phố Hà Nội. Ngôn ngữ sử dụng trong tổ tụng trọng tài là tiếng Việt. Số lượng trọng tài viên là 03 (ba).

Điều 8. Ngôn ngữ

8.1. Mọi văn bản được sử dụng trong Hợp Đồng này phải được lập bằng Tiếng Việt

8.2. Trường hợp được sử dụng từ hai ngôn ngữ trở lên, tiếng Việt là phải được sử dụng là ngôn ngữ chính và là căn cứ để giải quyết mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp Đồng này.

Hợp Đồng này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. Tổ Chức Phát Hành giữ 02 bản gốc, Ngân Hàng Lưu Ký giữ 01 bản gốc.

CÁC BÊN KÝ KẾT

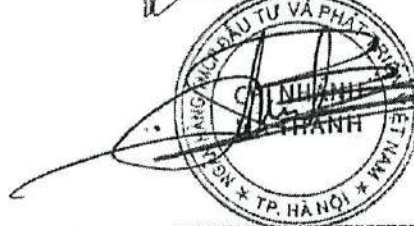
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH



Họ và tên: Lee Jun Hyuck

Chức vụ: Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG LƯU KÝ



Họ và tên: Lê Mỹ Linh

Chức vụ: Phó Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 1.0828 quyền số 09 - SCT/BS

03 - - - 09 - - 2026

Ngày tháng năm



CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Thùy Trang

PHỤ LỤC I – DANH MỤC CHỨNG QUYỀN CÓ HIỆU LỰC

(Đính kèm Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền số 27/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-PINETREE ngày 27/08/2026.....)

ST T	Tên Chứng Quyền	Khối lượng đăng ký phát hành/ lưu hành (1)	Giá phát hành dự kiến (VND/ chứng quyền) (2)	Tổng giá trị dự kiến phát hành chứng quyền cao nhất (VND) (3) = (1)*(2)	Giá trị ký quỹ (VND) (4) = (3) * 50%
1	Chứng quyền FPT/PINETREE/4M/ 26-01	5.000.000	2.000	10.000.000.000	5.000.000.000
2	Chứng quyền FPT/PINETREE/7M/ 26-02	5.000.000	3.000	15.000.000.000	7.500.000.000
3	Chứng quyền VNM/PINETREE/7 M/26-02	5.000.000	3.000	15.000.000.000	7.500.000.000
4	Chứng quyền VNM/PINETREE/10 M/26-03	5.000.000	3.000	15.000.000.000	7.500.000.000
5	Chứng quyền MSN/PINETREE/5 M/26-01	4.000.000	3.000	12.000.000.000	6.000.000.000
6	Chứng quyền MSN/PINETREE/11 M/26-03	4.000.000	4.000	16.000.000.000	8.000.000.000
7	Chứng quyền HPG/PINETREE/4M /26-01	4.000.000	3.000	12.000.000.000	6.000.000.000
8	Chứng quyền HPG/PINETREE/10 M/26-03	4.000.000	4.000	16.000.000.000	8.000.000.000
9	Chứng quyền VPB/PINETREE/5M /26-01	4.000.000	3.000	12.000.000.000	6.000.000.000
10	Chứng quyền VPB/PINETREE/8M /26-02	4.000.000	3.000	12.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ KÝ QUỸ (VND)					67.500.000.000

PHỤ LỤC II – DANH MỤC TÀI SẢN KÝ QUỸ

(Đính kèm Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền
số 27/08/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-PINETREE ngày 27/08/2026)

STT	Loại tài sản	Số Hợp đồng/ Số Seri/ Số tài khoản	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ (VND)
1	Hợp đồng tiền gửi	02.10.2025/75236/HĐTG	02/10/2025	02/10/2026	9.000.000.000
2	Hợp đồng tiền gửi	01.27082026/75236/HĐTG	27/08/2026	28/09/2026	14.000.000.000
3	Hợp đồng tiền gửi	02.27082026/75236/HĐTG	27/08/2026	27/11/2026	10.000.000.000
4	Chứng chỉ tiền gửi	DEB 0088840	27/08/2026	01/03/2027	10.000.000.000
5	Chứng chỉ tiền gửi	DEB 0088839	27/08/2026	01/03/2027	15.000.000.000
6	Chứng chỉ tiền gửi	DEB 0088838	27/08/2026	27/05/2027	10.000.000.000
Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ (VND)					68.000.000.000

PHỤ LỤC III: DANH MỤC MẪU BIỂU
(Đính kèm Hợp Đồng Quản Lý Tài Sản Ký Quỹ Bảo Đảm Phát Hành Chứng Quyền
số 24/2026/HĐKQBĐTT/BIDVHTH-PINETREE ngày 24/08/2026.....)

STT	Tên mẫu biểu	Mẫu biểu
1	Giấy đề nghị rút bớt Tài sản bảo đảm thanh toán	 Mẫu 05.CW Mẫu 05/CW
2	Giấy đề nghị bổ sung/thay thế Tài sản bảo đảm thanh toán	 Mẫu 06.CW Mẫu 06/CW
3	Biên bản bàn giao Tài sản ký quỹ	 Mẫu 08.CW Mẫu 08/CW
4	Thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán	 Mẫu 09.CW Mẫu 09/CW

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 51

UN
M
CH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.008.800.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 03 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.008.800.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 970.000.000.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Chứng khoán phái sinh; và
- Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Noh Eun Woo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Lee Jun Hyuck	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Huy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thạch Hoàn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2023
Ông Lee Jun Hyeob	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019
Ông Shin Jae Yeol	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jun Hyuck	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2023
Bà Đinh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lee Jun Hyuck, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12581961/E-69119549

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

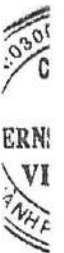
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 10810-09-SCT/BS

Ngày 03 tháng 09 năm 2026



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

311
ÔNG
TNH
T &
ET
VOT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.714.243.656.489	3.302.903.842.788
110	I. Tài sản tài chính		4.708.759.346.163	3.296.236.843.359
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	251.057.174.841	228.336.513.233
111.1	1.1 Tiền		251.057.174.841	228.336.513.233
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	481.627.896.168	281.142.805.274
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	984.554.246.575	845.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.918.330.246.164	1.912.878.983.048
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	10.127.621.735	-
117	6. Các khoản phải thu	8	58.994.600.339	28.357.502.387
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.807.918.950	665.031.739
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		57.186.681.389	27.692.470.648
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		57.186.681.389	27.692.470.648
118	7. Trả trước cho người bán	9	51.354.000	366.847.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	196.737.400	83.062.786
122	9. Các khoản phải thu khác	11	3.865.208.107	103.147.047
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(45.739.166)	(32.017.416)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.484.310.326	6.666.999.429
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.425.948.086	5.773.358.177
134	2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12	38.387.250	38.387.250
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.974.990	855.254.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.627.537.805	74.687.822.316
220	I. Tài sản cố định		45.275.412.993	44.886.742.574
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	13.477.012.766	13.211.151.326
222	1.1 Nguyên giá		35.807.443.913	30.970.432.053
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(22.330.431.147)	(17.759.280.727)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	31.798.400.227	31.675.591.248
228	2.1 Nguyên giá		82.307.439.980	71.484.949.512
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(50.509.039.753)	(39.809.358.264)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	-	2.536.025.848
250	III. Tài sản dài hạn khác		29.352.124.812	27.265.053.894
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	17	1.324.357.390	1.355.769.890
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	18	926.817.142	1.201.328.230
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	17.070.910.450	14.697.945.609
255	4. Tài sản dài hạn khác	19	10.030.039.830	10.010.010.165
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.788.871.194.294	3.377.591.665.104

02.C
TY
H
YOUN
JAM
Ồ CHỈ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.174.560.446.308	1.826.381.251.313
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.174.497.264.060	1.826.381.251.313
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.056.500.000.000	1.804.600.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	20	3.056.500.000.000	1.804.600.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	4.304.676.872	2.537.268.891
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	94.238.612.389	254.848.236
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	11.817.448.842	14.626.075.414
323	5. Phải trả người lao động		1.000.676.185	228.481.908
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	6.502.026.772	3.492.362.156
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		133.823.000	642.214.708
340	II. Nợ phải trả dài hạn		63.182.248	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		63.182.248	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.614.310.747.986	1.551.210.413.791
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.614.310.747.986	1.551.210.413.791
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.480.000.000.000	1.480.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	25.1	1.008.800.000.000	970.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.008.800.000.000	970.000.000.000
	1.2 Thặng dư vốn cổ phần	25.2	471.200.000.000	510.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		102.097.388	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		132.886.674.598	69.888.437.791
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	25.3	132.736.042.994	69.886.152.386
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		150.631.604	2.285.405
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.788.871.194.294	3.377.591.665.104

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.4	100.880.000	97.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	26.1	455.179.900.000	278.223.910.000
014	Chứng quyền (số lượng)		3.366.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.2	7.066.971.937.080	6.470.756.610.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6.805.387.329.580	6.304.906.030.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.270.370.000	421.200.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		254.000.000	259.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		260.060.237.500	165.170.380.000
026	Tiền gửi của khách hàng	26.3	926.331.638.917	653.736.416.237
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.3	926.331.638.917	653.736.416.237
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.4	926.331.638.917	653.736.416.237
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		893.938.049.199	619.260.159.443
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		15.495.652.820	14.535.199.130
031.3	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		16.897.936.898	18.441.085.164
031.4	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		-	1.499.972.500

Người lập:

Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		29.776.798.341	21.906.307.523
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	21.447.528.462	14.926.322.623
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	99.979.430	1.958.000
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	8.072.028.921	6.978.026.900
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền lưu hành	27.4	157.261.528	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	57.345.272.930	37.800.792.722
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	237.680.739.661	194.496.021.710
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		47.944.188.511	40.973.891.242
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		12.500.000.000	11.500.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.958.372.716	3.100.016.561
11	7. Thu nhập hoạt động khác		770.444.014	211.186.827
20	Cộng doanh thu hoạt động		390.975.816.173	309.988.216.585
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		11.669.654.429	2.918.138.830
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	11.460.417.571	2.606.161.718
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	28.339.588	-
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		138.000.000	311.977.112
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.4	42.897.270	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		2.721.502.296	751.764.219
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	99.535.411.281	93.303.446.450
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		11.250.000.000	10.350.000.000
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.574.644.929	3.211.075.302
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.602.664.824	740.150.865
32	7. Chi phí hoạt động khác		23.969.141	19.237.355
40	Cộng chi phí hoạt động		132.377.846.900	111.293.813.021
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29	4.078.223.978	4.400.181.622
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		4.078.223.978	4.400.181.622
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		108.292.428.811	61.226.948.992
55	2. Chi phí tài chính khác		4.291.279.233	6.131.905.254
60	Cộng chi phí tài chính	30	112.583.708.044	67.358.854.246
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	71.554.653.929	71.877.473.550

THÀNH
ER

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		78.537.831.278	63.858.257.390
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		213.163.286	201.584.896
72	2. Chi phí khác		3.298.263	191.474.609
80	Cộng kết quả hoạt động khác		209.865.023	10.110.287
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		78.747.696.301	63.868.367.677
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		78.561.692.201	63.866.409.677
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		186.004.100	1.958.000
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		15.749.459.494	12.811.557.057
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	15.711.801.593	12.811.557.057
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		37.657.901	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		62.998.236.807	51.056.810.620
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	11.1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		102.097.388	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		102.097.388	-
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	624	506

Người lập:

Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026

SOB
CÔP
TI
ST
IET
PHO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		78.747.696.301	63.868.367.677
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(75.587.343.120)	(82.714.798.437)
03	Khấu hao tài sản cố định		15.270.831.909	13.917.618.198
04	Các khoản dự phòng		13.721.750	9.147.833
06	Chi phí lãi vay	30	108.292.428.811	61.226.948.992
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		213.055.255	1.731.723.632
08	Dự thu tiền lãi		(199.377.380.845)	(159.600.237.092)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		71.236.858	-
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	27.2	71.236.858	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(257.240.958)	(1.958.000)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(257.240.958)	(1.958.000)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.223.108.434.971)	(664.557.202.582)
31	Tăng các tài sản tài chính FVTPL		(200.413.451.052)	(47.392.034.370)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(139.554.246.575)	(336.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.005.451.263.116)	(363.126.817.621)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(10.000.000.000)	-
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(1.142.887.211)	(624.218.539)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		169.883.170.104	163.400.196.968
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(113.674.614)	45.270.926
39	(Giảm)/Tăng các khoản phải thu khác		(3.762.061.060)	733.516.861
40	Tăng các tài sản khác		(1.557.715.494)	(12.021.576.374)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.008.748.867)	(6.460.012.100)
42	Giảm chi phí trả trước		621.921.179	2.071.936.513
43	Thuế TNDN đã nộp		(19.422.414.648)	(6.840.026.210)
44	Lãi vay đã trả		(105.565.294.561)	(60.074.568.164)
45	Tăng phải trả cho người bán		94.299.257.153	289.965.998
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		901.986.483	1.888.652.213
48	Tăng phải trả người lao động		772.194.277	228.481.908
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		1.373.380.531	(633.395.541)
51	Khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		51.412.500	89.708.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.000.000)	(132.283.050)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.220.134.085.890)	(683.405.591.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(13.123.476.480)	(12.814.858.559)
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.078.223.978	4.400.181.622
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.045.252.502)	(8.414.676.937)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		17.661.700.138.465	12.830.045.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		17.661.700.138.465	12.830.045.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.409.800.138.465)	(12.057.445.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(16.409.800.138.465)	(12.057.445.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.251.900.000.000	772.600.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		22.720.661.608	80.779.731.721
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		228.336.513.233	147.556.781.512
101.1	Tiền		228.336.513.233	147.556.781.512
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	251.057.174.841	228.336.513.233
103.1	Tiền		251.057.174.841	228.336.513.233

C.T.1
NG
A
CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		72.538.241.751.130	66.332.409.658.169
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(72.653.383.398.398)	(67.100.444.405.626)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		96.915.127.462.493	89.545.766.848.645
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(96.527.390.592.545)	(88.926.013.261.046)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		380.408.686.862	302.881.796.783
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(380.408.686.862)	(303.576.965.783)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		272.595.222.680	(148.976.328.858)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		653.736.416.237	802.712.745.095
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		653.736.416.237	802.712.745.095
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		653.736.416.237	802.712.745.095
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		926.331.638.917	653.736.416.237
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		926.331.638.917	653.736.416.237
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		926.331.638.917	653.736.416.237

Người lập:

Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	01/01/2024 VND		Năm trước		Năm nay		31/12/2024 VND	
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2025 VND	
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.500.153.603.471	1.551.210.413.791	51.056.810.620	-	101.937.992.096	38.837.657.901	1.551.210.413.791	1.614.310.747.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.480.000.000.000	1.480.000.000.000	-	-	38.800.000.000	38.800.000.000	1.480.000.000.000	1.480.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	970.000.000.000	970.000.000.000	-	-	38.800.000.000	-	970.000.000.000	1.008.800.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	510.000.000.000	510.000.000.000	-	-	-	38.800.000.000	510.000.000.000	471.200.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và nghịệp vụ	1.321.976.000	1.321.976.000	-	-	-	-	1.321.976.000	1.321.976.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	18.831.627.471	69.888.437.791	-	-	102.097.388	-	69.888.437.791	102.097.388
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.831.299.766	69.886.152.386	51.054.852.620	-	63.035.894.708	37.657.901	69.886.152.386	132.886.674.598
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	327.405	2.285.405	1.958.000	-	186.004.100	37.657.901	2.285.405	132.736.042.994
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện								150.631.604
TỔNG CỘNG	1.500.153.603.471	1.551.210.413.791	51.056.810.620	-	101.937.992.096	38.837.657.901	1.551.210.413.791	1.614.310.747.986
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	-	-	-	-	102.097.388	-	-	102.097.388
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	102.097.388	-	-	102.097.388
TỔNG CỘNG	-	-	-	-	102.097.388	-	-	102.097.388

Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.008.800.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 03 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, chứng khoán phái sinh và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 116 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.008.800.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 970.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; chứng khoán phái sinh và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

5008
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHUYÊN
CHẾ
VIỆT
NAM
4 PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, vào báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 và báo cáo kết quả hoạt động hàng năm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định về mức trích lập của các khoản đầu tư khác;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)*

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này dựa trên các yếu tố định tính để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
Phần mềm máy tính	03 – 07 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	07 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí bảo trì, chi phí phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay

Các khoản vay bởi Công ty được ghi nhận và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

008
CÔN
TI
NST
VIỆ
Y PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức, tiền lãi phát sinh từ việc nắm giữ các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận khi thu được tiền.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	251.057.174.841	228.336.513.233
Tổng cộng	251.057.174.841	228.336.513.233

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	156.619.074	21.137.972.362.593
Cổ phiếu	1.078.434	49.442.994.600
Trái phiếu	143.475.152	19.770.953.482.923
Chứng khoán khác	12.065.488	1.317.575.885.070
Của Nhà đầu tư	7.086.165.569	214.822.316.296.601
Cổ phiếu	6.300.268.041	143.882.709.031.170
Trái phiếu	7.508.280	1.478.474.627.441
Chứng khoán khác	778.389.248	69.461.132.637.990
Tổng cộng	7.242.784.643	235.960.288.659.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	170.114.562	164.852.250	87.097.945	89.383.350
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	9.908.267.441	9.987.455.000	-	-
Trái phiếu	471.475.588.918	471.475.588.918	231.278.079.476	231.278.079.476
Giấy tờ có giá	-	-	49.775.342.448	49.775.342.448
Tổng cộng	481.553.970.921	481.627.896.168	281.140.519.869	281.142.805.274

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	484.554.246.575	345.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (**)	250.000.000.000	250.000.000.000
Trái phiếu (***)	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng (i)	984.554.246.575	845.000.000.000

(*) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng của Công ty tại các ngân hàng thương mại là tiền gửi có kỳ hạn từ 182 ngày đến 365 ngày và được hưởng lãi suất từ 5,00% mỗi năm đến 6,15% mỗi năm.

(**) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, chứng chỉ tiền gửi của Công ty tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn từ 184 ngày đến 365 ngày và được hưởng lãi suất từ 5,20% đến 6,30% mỗi năm.

(***) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu có thời hạn đáo hạn từ 7-8 năm và sinh lãi ở mức từ 5,78% đến 7,475% mỗi năm.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 9.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	2.602.591.728.634	2.602.591.728.634	1.741.542.092.106	1.741.542.092.106
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	315.738.517.530	315.738.517.530	171.336.890.942	171.336.890.942
Tổng cộng	2.918.330.246.164	2.918.330.246.164	1.912.878.983.048	1.912.878.983.048

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Mệnh giá và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị mệnh giá VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị mệnh giá VND	Giá trị thị trường VND
Chứng khoán thế chấp	2.104.517.520.000	5.665.765.600.430	1.808.536.610.000	3.819.572.051.590

(**) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.127.621.735	-	-
Tổng cộng	10.000.000.000	10.127.621.735	-	-

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu khác	170.114.562	10.089.676	(15.351.988)	164.852.250
Cổ phiếu bảo đảm rủi ro chứng quyền	9.908.267.441	88.898.036	(9.710.477)	9.987.455.000
Trái phiếu	471.475.588.918	-	-	471.475.588.918
AFS				
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	127.621.735	-	10.127.621.735
Tổng cộng	491.553.970.921	226.609.447	(25.062.465)	491.755.517.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu	87.097.945	3.673.600	(1.388.195)	89.383.350
Trái phiếu	231.278.079.476	-	-	231.278.079.476
Giấy tờ có giá	49.775.342.448	-	-	49.775.342.448
Tổng cộng	281.140.519.869	3.673.600	(1.388.195)	281.142.805.274

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.807.918.950	665.031.739
Phải thu bán trái phiếu, cổ phiếu niêm yết	1.807.918.950	665.031.739
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	57.186.681.389	27.692.470.648
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	20.043.264.704	5.845.693.147
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	5.168.842.468	5.168.842.468
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	31.929.159.152	16.654.264.283
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	45.415.065	23.670.750
Tổng cộng	58.994.600.339	28.357.502.387

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công Ty TNHH Du Lịch Và Sự Kiện Vietmice	51.354.000	-
Các khoản trả trước khác	-	366.847.000
Tổng cộng	51.354.000	366.847.000

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	196.737.400	83.062.786
Tổng cộng	196.737.400	83.062.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu khác	3.865.208.107	103.147.047
Trong đó:		
- Chi tiết phải thu khác khó đòi	45.739.166	45.739.166
Tổng cộng	3.865.208.107	103.147.047

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỚC, KỶ QUỸ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đặt cọc thuê nhà cho người nước ngoài	38.387.250	38.387.250
Tổng cộng	38.387.250	38.387.250

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí quảng bá thương hiệu và tuyển dụng	-	29.408.958
Chi phí mua dữ liệu và cước internet	2.698.373.055	2.581.154.945
Chi phí trả trước khác	2.727.575.031	3.162.794.274
Tổng cộng	5.425.948.086	5.773.358.177

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	27.499.729.309	3.371.130.744	99.572.000	30.970.432.053
Mua trong năm	4.760.778.560	76.233.300	-	4.837.011.860
Số dư cuối năm	32.260.507.869	3.447.364.044	99.572.000	35.807.443.913
Trong đó:				
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.679.693.309	2.289.176.344	99.572.000	5.068.441.653
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	15.322.895.687	2.336.813.040	99.572.000	17.759.280.727
Khấu hao trong năm	3.945.628.182	625.522.238	-	4.571.150.420
Số dư cuối năm	19.268.523.869	2.962.335.278	99.572.000	22.330.431.147
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	12.176.833.622	1.034.317.704	-	13.211.151.326
Số dư cuối năm	12.991.984.000	485.028.766	-	13.477.012.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	71.387.401.402	97.548.110	71.484.949.512
Tăng trong năm	10.822.490.468	-	10.822.490.468
Số dư cuối năm	82.209.891.870	97.548.110	82.307.439.980
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.078.315.860	-	6.078.315.860
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	39.798.532.064	10.826.200	39.809.358.264
Hao mòn trong năm	10.685.746.033	13.935.456	10.699.681.489
Số dư cuối năm	50.484.278.097	24.761.656	50.509.039.753
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	31.588.869.338	86.721.910	31.675.591.248
Số dư cuối năm	31.725.613.773	72.786.454	31.798.400.227

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	105.000.000
Chi phí phát triển phần mềm	-	2.431.025.848
Tổng cộng	-	2.536.025.848

17. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỘC, KỶ QUỸ DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.167.074.340	1.167.074.340
Đặt cọc hợp đồng thuê nhà	54.283.050	105.695.550
Đặt cọc khác	103.000.000	83.000.000
Tổng cộng	1.324.357.390	1.355.769.890

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	736.202.605	733.093.577
Chi phí phần mềm	187.014.537	235.444.062
Chi phí trả trước khác	3.600.000	232.790.591
Tổng cộng	926.817.142	1.201.328.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

19. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

19.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	16.258.848.419	13.758.848.419
Lãi phân bổ	692.062.031	819.097.190
Tổng cộng	17.070.910.450	14.697.945.609

19.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 07 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Đồng thời, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng kỳ.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi phân bổ	30.039.830	10.010.165
Tổng cộng	10.030.039.830	10.010.010.165

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

20. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Hà Thành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Các tổ chức tín dụng khác

31/12/2024 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2025 VND
331.000.000.000	4.334.280.000.000	(4.321.280.000.000)	344.000.000.000
150.000.000.000	649.000.000.000	(500.000.000.000)	299.000.000.000
1.323.600.000.000	12.678.420.138.465	(11.588.520.138.465)	2.413.500.000.000
1.804.600.000.000	17.661.700.138.465	(16.409.800.138.465)	3.056.500.000.000

Tổng cộng

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- ▶ Khoản vay thấu chi từ tổ chức tín dụng trong nước chịu lãi từ 5,20%/năm
- ▶ Các khoản vay ngắn hạn khác từ các tổ chức tín dụng trong nước chịu lãi dao động từ 3,80% đến 9,50%/năm.

Các khoản vay nói trên được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
250.000.000.000	250.000.000.000
475.554.246.575	345.000.000.000
250.000.000.000	200.000.000.000
975.554.246.575	795.000.000.000

Chứng chỉ tiền gửi
Tiền gửi có kỳ hạn
Trái phiếu

Tổng cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.902.494.565	2.256.555.516
Phải trả VSDC	347.013.307	280.713.375
Phải trả chứng quyền (*)	1.055.169.000	-
Tổng cộng	4.304.676.872	2.537.268.891

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của công ty như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số lượng đăng ký phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng đăng ký phát hành	Số lượng đang lưu hành
FPT/PINETREE/C/EU /4M/CASH/25-01	1.000.000	186.500	-	-
FPT/PINETREE/C/EU /7M/CASH/25-01	1.000.000	149.600	-	-
STB/PINETREE/C/E U/4M/CASH/25-01	1.000.000	869.800	-	-
STB/PINETREE/C/E U/7M/CASH/25-01	1.000.000	109.100	-	-
VPB/PINETREE/C/E U/4M/CASH/25-01	1.000.000	952.200	-	-
VPB/PINETREE/C/E U/7M/CASH/25-01	1.000.000	366.800	-	-
Tổng cộng	6.000.000	2.634.000	-	-

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính tại ngày T+0	92.971.929.920	176.148.900
Phải trả người bán khác	1.266.682.469	78.699.336
Tổng cộng	94.238.612.389	254.848.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	3.182.684.696	6.893.297.751
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	8.634.610.556	7.722.520.529
Thuế nhà thầu	153.590	10.257.134
Tổng cộng	11.817.448.842	14.626.075.414

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	Đơn vị: VND			
	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Thuế TNDN	6.893.297.751	15.711.801.593	(19.422.414.648)	3.182.684.696
Thuế TNCN	7.722.520.529	104.098.880.298	(103.186.790.271)	8.634.610.556
Thuế nhà thầu	10.257.134	519.356.313	(529.459.857)	153.590
Thuế khác	-	1.330.044.446	(1.330.044.446)	-
Tổng cộng	14.626.075.414	121.660.082.650	(124.468.709.222)	11.817.448.842

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trích trước lãi vay	5.633.335.151	2.906.200.901
Chi phí phải trả khác	868.691.621	586.161.255
Tổng cộng	6.502.026.772	3.492.362.156

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	1.008.726.160.000	99,99	969.929.000.000	99,99
Cổ đông khác	73.840.000	0,01	71.000.000	0,01
Tổng cộng	1.008.800.000.000	100,00	970.000.000.000	100,00

25.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị tài sản hợp lý VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	970.000.000.000	510.000.000.000	-	1.321.976.000	18.831.627.171	1.500.153.603.171
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	51.056.810.620	51.056.810.620
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	970.000.000.000	510.000.000.000	-	1.321.976.000	69.888.437.791	1.551.210.413.791
Tăng vốn trong kỳ	38.800.000.000	(38.800.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	62.998.236.807	62.998.236.807
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	102.097.388	-	-	102.097.388
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.008.800.000.000	471.200.000.000	102.097.388	1.321.976.000	132.886.674.598	1.614.310.747.986



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi thực hiện chưa phân phối đầu năm	69.886.152.386	18.831.299.766
Lợi nhuận thực hiện trong năm	62.812.232.707	51.054.852.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.657.901	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối cuối năm	132.736.042.994	69.886.152.386

25.4 Cổ phiếu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.880.000	1.008.800.000.000	97.000.000	970.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.880.000	1.008.800.000.000	97.000.000	970.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.880.000	1.008.800.000.000	97.000.000	970.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.880.000	1.008.800.000.000	97.000.000	970.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.880.000	1.008.800.000.000	97.000.000	970.000.000.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	455.179.900.000	278.223.910.000
Tổng cộng	455.179.900.000	278.223.910.000

26.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.805.387.329.580	6.304.906.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.270.370.000	421.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	254.000.000	259.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	260.060.237.500	165.170.380.000
Tổng cộng	7.066.971.937.080	6.470.756.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	926.331.638.917	653.736.416.237
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	906.083.954.313	633.487.053.212
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.349.747.706	308.305.361
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh tại VSDC	16.897.936.898	18.441.085.164
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán phái sinh tại VSDC	-	1.499.972.500
Tổng cộng	926.331.638.917	653.736.416.237

26.4 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	926.331.638.917	653.736.416.237
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	893.938.049.199	619.260.159.443
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.495.652.820	14.535.199.130
- Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	16.897.936.898	18.441.085.164
- Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán phái sinh	-	1.499.972.500
Tổng cộng	926.331.638.917	653.736.416.237

26.5 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	2.634.520.887.786	1.758.196.356.389
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	2.602.591.728.634	1.741.542.092.106
- Nhà đầu tư trong nước	2.602.591.728.634	1.741.542.092.106
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	31.929.159.152	16.654.264.283
- Nhà đầu tư trong nước	31.929.159.152	16.654.264.283
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	315.783.932.595	171.360.561.692
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	315.738.517.530	171.336.890.942
- Nhà đầu tư trong nước	315.738.517.530	171.336.890.942
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	45.415.065	23.670.750
- Nhà đầu tư trong nước	45.415.065	23.670.750

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	181.741	39.840	7.240.629.300	7.118.209.476	122.419.824	680.000
2	Chứng quyền	2.588.100	632	1.636.410.274	1.399.125.000	237.285.274	-
3	Trái phiếu niêm yết	68.252.496	107.566	7.341.662.211.828	7.336.145.655.042	5.516.556.786	6.094.998.128
4	Trái phiếu chưa niêm yết	13.940	133.501.291	1.861.007.999.344	1.848.163.169.428	12.844.829.916	6.048.602.077
5	Giấy tờ có giá	160.668	3.607.333	579.582.902.890	576.856.466.228	2.726.436.662	2.782.042.418
Tổng cộng		71.196.945	137.256.662	9.791.130.153.636	9.769.682.625.174	21.447.528.462	14.926.322.623

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	236.434	52.493	12.411.234.600	12.681.637.166	(270.402.566)	11.511.250
2	Chứng quyền	1.966.900	670	1.317.331.468	1.488.968.000	(171.636.532)	-
3	Trái phiếu niêm yết	2.189.901	112.746	246.903.181.439	247.137.708.062	(234.526.623)	1.403.198.783
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.786	178.960.682	319.623.778.044	330.112.270.294	(10.488.492.250)	1.161.451.685
5	Giấy tờ có giá	100	1.018.025.654	101.802.565.400	102.097.925.000	(295.359.600)	30.000.000
Tổng cộng		4.395.121	1.197.152.245	682.058.090.951	693.518.508.522	(11.460.417.571)	2.606.161.718

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu	10.078.382.003	10.152.307.250	73.925.247	2.285.405	71.639.842	99.979.430	(28.339.588)
Cổ phiếu niêm yết	159.133.867	164.852.250	5.718.383	2.285.405	3.432.978	11.081.394	(7.321.011)
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	9.908.267.441	9.987.455.000	79.187.559	-	79.187.559	88.898.036	(9.710.477)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.980.695	-	(10.980.695)	-	(10.980.695)	-	(11.308.100)
Trái phiếu	471.475.588.918	471.475.588.918	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	252.992.050.922	252.992.050.922	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	218.483.537.996	218.483.537.996	-	-	-	-	-
Tổng cộng	481.553.970.921	481.627.896.168	73.925.247	2.285.405	71.639.842	99.979.430	(28.339.588)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tài sản tài chính FVTPL	8.072.028.921	6.978.026.900
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	42.047.772.930	32.238.526.013
Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết	15.297.500.000	5.562.266.709
Các khoản cho vay	237.680.739.661	194.496.021.710
Tổng cộng	303.098.041.512	239.274.841.332

50
YH
T
18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của chứng quyền

STT	Mã chứng quyền	Giá phát hành theo sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch ghi nhận trong năm VND
1	CFPT2530	67.894.552	61.545.000	(6.349.552)	-	(6.349.552)
2	CFPT2531	159.764.071	149.600.000	(10.164.071)	-	(10.164.071)
3	CSTB2534	286.277.283	243.544.000	(42.733.283)	-	(42.733.283)
4	CSTB2535	58.943.031	100.372.000	41.428.969	-	41.428.969
5	CVPB2529	231.322.622	133.308.000	(98.014.622)	-	(98.014.622)
6	CVPB2530	365.331.699	366.800.000	1.468.301	-	1.468.301
Tổng cộng		1.169.533.258	1.055.169.000	(114.364.258)	-	(114.364.258)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	157.261.528	-
Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(42.897.270)	-
Tổng cộng	114.364.258	-

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	40.718.919.675	36.019.671.404
Chi phí lương môi giới, hoa hồng cộng tác viên	4.041.260.851	855.238.221
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	26.648.102.764	28.772.899.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.462.269.498	12.728.678.061
Chi phí quảng cáo, marketing	5.744.797.763	5.648.199.981
Chi phí dịch vụ tin học (bảo trì, nâng cấp, kết nối, đường truyền)	5.408.275.675	4.540.286.691
Chi phí khác	3.511.785.055	4.738.472.098
Tổng cộng	99.535.411.281	93.303.446.450

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.078.223.978	4.400.181.622
Tổng cộng	4.078.223.978	4.400.181.622

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	108.292.428.811	61.226.948.992
Chi phí tài chính khác	4.291.279.233	6.131.905.254
Tổng cộng	112.583.708.044	67.358.854.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	48.150.542.030	50.625.932.415
Chi phí văn phòng phẩm	141.055.046	156.291.202
Chi phí công cụ, dụng cụ	430.281.761	557.945.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.808.562.411	1.188.940.137
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.964.020.117	2.440.141.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.897.360.219	16.831.720.466
Chi phí khác	162.832.345	76.502.561
Tổng cộng	71.554.653.929	71.877.473.550

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	78.747.696.301	63.868.367.677
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	71.236.858	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(257.240.958)	(1.958.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.982.500)	(99.000)
- Chi phí không được trừ	3.298.263	191.474.609
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	78.559.007.964	64.057.785.286
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	15.711.801.593	12.811.557.057
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	15.711.801.593	12.811.557.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	62.998.236.807	51.056.810.620
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (*)	100.880.000	100.880.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	624	506

(*) Việc điều chỉnh lại số cổ phiếu là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu và cho cán bộ nhân viên trong năm 2025.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Cổ đông

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2025 Phải thu VND	31/12/2024 Phải thu VND
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Chi phí trả trước	1.657.508.207	2.548.946.515

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 Chi phí VND	Năm 2024 Chi phí VND
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Phí bảo lãnh thanh toán	4.291.279.233	6.131.905.254

Nghiệp vụ với các bên liên quan là cá nhân

Tiền lương và thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Giám đốc	6.584.678.203	6.681.497.291

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đến 1 năm	2.336.246.423	4.004.993.868
Từ 1 đến 5 năm	-	2.336.246.423
Tổng cộng	2.336.246.423	6.341.240.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

36.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty áp dụng công cụ phòng ngừa rủi ro đối với các giao dịch ngoại tệ trong tương lai để thực hiện quản lý rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Khối Quản trị Vận hành của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 10.152.307.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 89.383.350 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 1.015.230.725 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

36.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

00
CÔ
T
ST
LÊ
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	251.057.174.841	-	-	251.057.174.841
Các khoản đầu tư nắm HTM	984.554.246.575	-	-	984.554.246.575
Các khoản cho vay	2.918.330.246.164	-	-	2.918.330.246.164
Các khoản phải thu	58.994.600.339	-	-	58.994.600.339
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	196.737.400	-	-	196.737.400
Các khoản phải thu khác	3.819.468.941	-	45.739.166	3.865.208.107
Trả trước cho người bán	51.354.000	-	-	51.354.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.387.250	-	-	38.387.250
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.324.357.390	-	-	1.324.357.390
Chi phí trả trước	5.425.948.086	-	-	5.425.948.086
Tổng cộng	4.223.792.520.986	-	45.739.166	4.223.838.260.152

36.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	251.057.174.841	-	-	-	251.057.174.841
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	-	481.627.896.168	-	-	-	481.627.896.168
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	-	-	734.554.246.575	-	250.000.000.000	984.554.246.575
Các khoản cho vay	-	-	2.918.330.246.164	-	-	2.918.330.246.164
Các khoản phải thu	-	-	58.994.600.339	-	-	58.994.600.339
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	196.737.400	-	-	196.737.400
Các khoản phải thu khác	-	-	3.819.468.941	-	-	3.865.208.107
Tài sản cố định	-	-	2.210.191.837	22.898.406.280	20.166.814.876	45.275.412.993
Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	-	17.070.910.450	-	-	-	17.070.910.450
Tài sản dài hạn khác	-	10.030.039.830	-	-	-	10.030.039.830
Tổng tài sản	45.739.166	759.786.021.289	3.718.105.491.256	22.898.406.280	270.166.814.876	4.771.002.472.867

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	-	-	3.056.500.000.000	-	-	3.056.500.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	4.304.676.872	-	-	4.304.676.872
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	94.238.612.389	-	-	94.238.612.389
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	11.817.448.842	-	-	11.817.448.842
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	6.502.026.772	-	-	6.502.026.772
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	133.823.000	-	-	133.823.000
Tổng nợ phải trả	-	-	3.173.496.587.875	-	-	3.173.496.587.875
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	45.739.166	759.786.021.289	544.608.903.381	22.898.406.280	270.166.814.876	1.597.505.884.992



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2026

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

EY

**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



1
V P
V G
Y E
N



Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 52

G.P.
C
C
CHL
PI
DONG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.008.800.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 03 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.008.800.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.008.800.000.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành;
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán phái sinh; và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yoon Jong Woo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026
Ông Lee Jun Hyuck	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Ông Shin Jae Yeol	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thạch Hoàn	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026
Ông Lee Joong Yong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jun Hyuck	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2023
Bà Đinh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

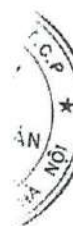
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lee Jun Hyuck, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Tuấn Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12581961/E-70103424/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 1 0 8 1 1 - - 0 9 quyền số - SCT/BS

Ngày 0 3 - - - 0 9 - - 2 0 2 6 tháng năm



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.345.696.608.036	4.714.243.656.489
110	I. Tài sản tài chính		4.339.876.085.021	4.708.759.346.163
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	282.809.417.737	251.057.174.841
111.1	1.1 Tiền		282.809.417.737	251.057.174.841
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	302.916.773.531	481.627.896.168
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	940.842.569.863	984.554.246.575
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.748.433.032.113	2.918.330.246.164
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	10.296.396.627	10.127.621.735
117	6. Các khoản phải thu	8	54.461.744.730	58.994.600.339
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.073.000.800	1.807.918.950
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		53.388.743.930	57.186.681.389
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		53.388.743.930	57.186.681.389
118	7. Trả trước cho người bán	9	-	51.354.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	71.947.687	196.737.400
122	9. Các khoản phải thu khác	11	89.941.899	3.865.208.107
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(45.739.166)	(45.739.166)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.820.523.015	5.484.310.326
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.782.135.765	5.425.948.086
134	2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12	38.387.250	38.387.250
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	19.974.990
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.425.904.289	74.627.537.805
220	I. Tài sản cố định		37.294.616.686	45.275.412.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	11.274.942.889	13.477.012.766
222	1.1 Nguyên giá		35.892.187.193	35.807.443.913
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(24.617.244.304)	(22.330.431.147)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	26.019.673.797	31.798.400.227
228	2.1 Nguyên giá		82.307.439.980	82.307.439.980
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(56.287.766.183)	(50.509.039.753)
250	II. Tài sản dài hạn khác		31.131.287.603	29.352.124.812
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	1.334.757.390	1.324.357.390
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	877.656.151	926.817.142
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	18.878.848.419	17.070.910.450
255	4. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.040.025.643	10.030.039.830
270	TÓNG CỘNG TÀI SẢN		4.414.122.512.325	4.788.871.194.294

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.777.738.036.545	3.174.560.446.308
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.777.678.477.166	3.174.497.264.060
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.759.500.000.000	3.056.500.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.759.500.000.000	3.056.500.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.989.360.876	4.304.676.872
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	451.098.177	94.238.612.389
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	9.758.404.599	11.817.448.842
323	5. Phải trả người lao động		1.097.347.156	1.000.676.185
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	4.825.224.132	6.502.026.772
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		57.042.226	133.823.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		59.559.379	63.182.248
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		59.559.379	63.182.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.636.384.475.780	1.614.310.747.986
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.636.384.475.780	1.614.310.747.986
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.480.000.000.000	1.480.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	24.1	1.008.800.000.000	1.008.800.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.008.800.000.000	1.008.800.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần	24.2	471.200.000.000	471.200.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		237.117.302	102.097.388
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		154.825.382.478	132.886.674.598
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	24.3	154.824.262.259	132.736.042.994
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.120.219	150.631.604
440	TÓNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.414.122.512.325	4.788.871.194.294

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐO
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		14.789.457.756	14.575.501.140
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	7.662.003.690	12.262.650.231
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	83.554.197	3.376.000
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	6.097.890.085	2.309.474.909
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền lưu hành		946.009.784	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	29.253.688.787	27.292.905.488
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	145.747.642.910	96.067.556.033
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		19.450.068.774	18.269.807.904
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.856.986.009	2.318.787.450
11	6. Thu nhập hoạt động khác		370.215.056	188.725.041
20	Cộng doanh thu hoạt động		211.468.059.292	158.713.283.056
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		7.934.872.619	5.276.646.636
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	6.697.419.406	5.276.646.636
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	156.079.171	-
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVPTL		21.000.000	-
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		1.060.374.042	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		1.984.018.573	820.053.119
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	46.993.580.349	42.164.171.929
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.762.866.828	2.050.228.706
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		478.135.160	1.468.543.810
32	6. Chi phí hoạt động khác		3.754.177	4.221.471
40	Cộng chi phí hoạt động		59.157.227.706	51.783.865.671
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	28	1.192.124.197	1.471.670.547
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.192.124.197	1.471.670.547

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		27.423.202.724	33.227.689.712
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(37.783.915.075)	(33.921.641.522)
03	Khấu hao tài sản cố định		8.085.539.587	7.459.658.619
06	Chi phí lãi vay	29	80.985.471.439	38.679.687.505
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		527.262.008	1.080.844.202
08	Dự thu tiền lãi		(127.362.188.109)	(81.141.831.848)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1.216.453.213	-
	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	26.2	1.216.453.213	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.029.563.981)	(3.376.000)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	26.2	(1.029.563.981)	(3.376.000)
30	5. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		337.818.685.098	(661.044.825.561)
31	Giảm/(Tăng) các tài sản tài chính FVTPL		178.638.597.663	(423.141.183.871)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.711.676.712	(229.000.000.000)
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		169.897.214.051	(38.150.824.310)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		734.918.150	280.630.291
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		131.160.125.568	78.137.787.737
37	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		124.789.713	(51.975.608)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		3.775.266.208	(313.059.214)
40	Tăng các tài sản khác		(1.797.948.792)	(1.742.703.365)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2.493.909.020)	(2.609.736.325)
42	(Giảm)/Tăng chi phí trả trước		(307.026.688)	495.404.286
43	Thuế TNDN đã nộp		(4.737.675.528)	(9.054.306.398)
44	Lãi vay đã trả		(81.887.751.264)	(38.235.405.621)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(93.736.160.212)	2.174.349.366
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	19.539.206
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.843.241.406)	(565.739.052)
48	Tăng phải trả người lao động		96.670.971	184.629.492
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(2.506.461.028)	496.355.325
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	51.412.500
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.400.000)	(20.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		327.644.861.979	(661.742.153.371)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(84.743.280)	(7.725.161.778)
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.192.124.197	1.471.670.547
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.107.380.917	(6.253.491.231)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		7.891.482.000.000	7.783.104.138.465
73.2	1.1 Tiền vay khác		7.891.482.000.000	7.783.104.138.465
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.188.482.000.000)	(7.176.482.138.465)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(8.188.482.000.000)	(7.176.482.138.465)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(297.000.000.000)	606.622.000.000
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		31.752.242.896	(61.373.644.602)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		251.057.174.841	228.336.513.233
101.1	Tiền		251.057.174.841	228.336.513.233
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	282.809.417.737	166.962.868.631
103.1	Tiền		282.809.417.737	166.962.868.631

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		30.572.282.258.117	27.709.787.504.214
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(29.443.623.216.129)	(27.150.253.967.692)
08	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		41.147.103.092.086	37.775.006.247.798
14	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(42.631.437.237.497)	(37.904.519.882.785)
15	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		199.845.729.466	144.809.050.780
20	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán (Giám)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(199.845.729.466)	(144.809.050.780)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		926.331.638.917	653.736.416.237
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		926.331.638.917	653.736.416.237
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		570.656.535.494	1.083.756.317.772
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		570.656.535.494	1.083.756.317.772

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng



Ông Lê Tuấn Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.551.210.413.791	1.614.310.747.986	65.382.826.970	38.800.000.000	22.036.349.947	(37.377.847)	1.577.793.240.761	1.636.384.475.780
1.2. Thăng dư vốn cổ phần	1.480.000.000.000	1.480.000.000.000	38.800.000.000	38.800.000.000	-	-	1.480.000.000.000	1.480.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	570.000.000.000	471.200.000.000	38.800.000.000	38.800.000.000	-	-	1.008.800.000.000	1.008.800.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	1.321.976.000	1.321.976.000	-	-	-	-	1.321.976.000	1.321.976.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	69.888.437.791	102.097.388	26.582.826.970	-	135.019.914	-	96.471.264.761	237.117.302
4.1. Lãi đã thực hiện	69.888.152.386	132.736.042.994	26.579.450.970	-	22.088.219.265	-	96.465.603.356	154.824.262.259
4.2. Lãi chưa thực hiện	2.285.405	150.031.604	3.376.000	-	(186.889.232)	(37.377.847)	5.661.405	1.120.219
TỔNG CỘNG	1.551.210.413.791	1.614.310.747.986	65.382.826.970	38.800.000.000	22.036.349.947	(37.377.847)	1.577.793.240.761	1.636.384.475.780
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	102.097.388	-	-	135.019.914	-	-	237.117.302
TỔNG CỘNG	-	102.097.388	-	-	135.019.914	-	-	237.117.302

Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 02 năm 2003 với số vốn điều lệ ban đầu là 6.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.008.800.000.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 03 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, chứng khoán phái sinh và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 112 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.008.800.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.008.800.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; chứng khoán phái sinh và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo định kỳ 3 tháng, vào báo cáo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 và báo cáo kết quả hoạt động hàng năm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ, "Đàng kè" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định về mức trích lập của các khoản đầu tư khác;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất. Trường hợp không có dữ liệu thị trường hoặc dữ liệu đầu vào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý, Công ty xác định giá trị hợp lý trên cơ sở khả năng thu hồi của khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, và trái phiếu chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế được xác định theo giá mua hoặc giá giao dịch thực tế của khoản đầu tư tại ngày ghi nhận ban đầu.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp (tiếp theo)

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
Phần mềm máy tính	03 – 07 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	07 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo trì, chi phí phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 *Các khoản vay*

Các khoản vay bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 *Chứng quyền có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức tối đa bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích tối đa 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức, tiền lãi phát sinh từ việc nắm giữ các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận khi thu được tiền.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân giá quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.27 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	282.809.417.737	251.057.174.841
Tổng cộng	282.809.417.737	251.057.174.841

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Đơn vị tính: VND	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty	85.105.951	9.287.413.504.391
Cổ phiếu	2.280.302	118.371.827.300
Trái phiếu	68.260.027	8.733.247.194.130
Chứng khoán khác	14.565.622	435.794.482.961
Của Nhà đầu tư	2.635.457.837	79.489.009.941.415
Cổ phiếu	2.331.172.986	59.068.079.024.170
Trái phiếu	10.665.774	1.946.553.632.685
Chứng khoán khác	293.619.077	18.474.377.284.560
Tổng cộng	2.720.563.788	88.776.423.445.806

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	116.227.427	117.627.700
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	-	-
Trái phiếu	202.799.145.831	202.799.145.831
Giấy tờ có giá	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	302.915.373.258	302.916.773.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	30/06/2026	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	290.842.569.863	484.554.246.575
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên (**)	400.000.000.000	250.000.000.000
Trái phiếu (***)	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	940.842.569.863	984.554.246.575

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 181 đến 365 ngày, lãi suất từ 5,00 - 8,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,00% - 6,15%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 183 đến 365 ngày, lãi suất từ 8,00% - 8,20%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,20% - 6,30%/năm).

(***) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đây là các trái phiếu có kỳ hạn từ 6 đến 8 năm, lãi suất từ 5,78% - 8,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,78% - 7,475%/năm).

7.3 Các khoản cho vay

	30/06/2026		Đơn vị tính: VND 31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (*)	2.605.547.598.510	2.605.547.598.510	2.602.591.728.634	2.602.591.728.634
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	142.885.433.603	142.885.433.603	315.738.517.530	315.738.517.530
Tổng cộng	2.748.433.032.113	2.748.433.032.113	2.918.330.246.164	2.918.330.246.164

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Mệnh giá và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ như sau:

	30/06/2026		Đơn vị tính: VND 31/12/2025	
	Giá trị mệnh giá	Giá trị thị trường	Giá trị mệnh giá	Giá trị thị trường
Chứng khoán thế chấp	2.183.993.880.000	5.721.873.456.520	2.104.517.520.000	5.665.765.600.430

(**) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	30/06/2026		31/12/2025	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.296.396.627	10.000.000.000	10.127.621.735
Tổng cộng	10.000.000.000	10.296.396.627	10.000.000.000	10.127.621.735

7.5. Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND		
	Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
FVTPL			
Cổ phiếu	116.227.427	17.486.960	(16.086.687)
Trái phiếu	202.799.145.831	-	-
Giấy tờ có giá	100.000.000.000	-	-
AFS			
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	296.396.627	-
Tổng cộng	312.915.373.258	313.883.587	(16.086.687)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND		
	Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
FVTPL			
Cổ phiếu khác	170.114.562	10.089.676	(15.351.988)
Cổ phiếu bảo đảm rủi ro chứng quyền	9.908.267.441	88.898.036	(9.710.477)
Trái phiếu	471.475.588.918	-	-
AFS			
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	127.621.735	-
Tổng cộng	491.553.970.921	226.609.447	(25.062.465)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.073.000.800	1.807.918.950
Phải thu bán trái phiếu, cổ phiếu niêm yết	1.073.000.800	1.807.918.950
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	53.388.743.930	57.186.681.389
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	10.450.807.800	20.043.264.704
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	6.803.191.787	5.168.842.468
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	36.116.945.413	31.929.159.152
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	17.798.930	45.415.065
Tổng cộng	54.461.744.730	58.994.600.339

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Công Ty TNHH Du Lịch Và Sự Kiện Vietmice	-	51.354.000
Tổng cộng	-	51.354.000

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	71.947.687	196.737.400
Tổng cộng	71.947.687	196.737.400

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu khác	89.941.899	3.865.208.107
Trong đó:		
- Chi tiết phải thu khác khó đòi	45.739.166	45.739.166
Tổng cộng	89.941.899	3.865.208.107

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Đặt cọc thuê nhà cho người nước ngoài	38.387.250	38.387.250
Tổng cộng	38.387.250	38.387.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Chi phí quảng bá thương hiệu và tuyển dụng	34.462.500	-
Chi phí mua dữ liệu và cước internet	2.362.147.221	2.698.373.055
Chi phí trả trước khác	3.385.526.044	2.727.575.031
Tổng cộng	5.782.135.765	5.425.948.086

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	32.260.507.869	3.447.364.044	99.572.000	35.807.443.913
Mua trong kỳ	-	84.743.280	-	84.743.280
Số dư cuối kỳ	32.260.507.869	3.532.107.324	99.572.000	35.892.187.193
Trong đó:				
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.679.693.309	2.490.876.344	99.572.000	5.270.141.653
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	19.268.523.869	2.962.335.278	99.572.000	22.330.431.147
Khấu hao trong kỳ	2.112.915.330	173.897.827	-	2.286.813.157
Số dư cuối kỳ	21.381.439.199	3.136.233.105	99.572.000	24.617.244.304
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	12.991.984.000	485.028.766	-	13.477.012.766
Số dư cuối kỳ	10.879.068.670	395.874.219	-	11.274.942.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	82.209.891.870	97.548.110	82.307.439.980
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.209.891.870	97.548.110	82.307.439.980
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.328.315.860	-	6.328.315.860
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	50.484.278.097	24.761.656	50.509.039.753
Hao mòn trong kỳ	5.771.758.702	6.967.728	5.778.726.430
Số dư cuối kỳ	56.256.036.799	31.729.384	56.287.766.183
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	31.725.613.773	72.786.454	31.798.400.227
Số dư cuối kỳ	25.953.855.071	65.818.726	26.019.673.797

16. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Đặt cọc thuê văn phòng	1.167.074.340	1.167.074.340
Đặt cọc hợp đồng thuê nhà	54.283.050	54.283.050
Khác	113.400.000	103.000.000
Tổng cộng	1.334.757.390	1.324.357.390

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	607.337.400	736.202.605
Chi phí phần mềm	267.798.751	187.014.537
Chi phí trả trước khác	2.520.000	3.600.000
Tổng cộng	877.656.151	926.817.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Số tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.758.848.419	16.258.848.419
Lãi phân bổ	-	692.062.031
Tổng cộng	18.878.848.419	17.070.910.450

18.2 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch phái sinh

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 07 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Đồng thời, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng kỳ.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch phái sinh như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Lãi phân bổ	40.025.643	30.039.830
Tổng cộng	10.040.025.643	10.030.039.830

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HẠN

Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	31/12/2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	299.000.000.000	65.000.000.000	-	364.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	220.000.000.000	2.619.685.000.000	(2.589.685.000.000)	250.000.000.000
Ngân hàng NongHyup – Chi nhánh Hà Nội	250.000.000.000	250.000.000.000	(250.000.000.000)	250.000.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	2.287.500.000.000	4.956.797.000.000	(5.348.797.000.000)	1.895.500.000.000
Tổng cộng	3.056.500.000.000	7.891.482.000.000	(8.188.482.000.000)	2.759.500.000.000

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

- ▶ Khoản vay thấu chi từ tổ chức tín dụng trong nước chịu lãi ở mức 8,30%/năm;
- ▶ Các khoản vay ngắn hạn khác từ các tổ chức tín dụng trong nước chịu lãi dao động từ 4,00% đến 8,70%/năm.

Các khoản vay nói trên được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	30/06/2026	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
Chứng chỉ tiền gửi	400.000.000.000	250.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	281.534.926.027	475.554.246.575
Trái phiếu	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	931.534.926.027	975.554.246.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.749.898.828	2.902.494.565
Phải trả VSDC	239.462.048	347.013.307
Phải trả chứng quyền	-	1.055.169.000
Tổng cộng	1.989.360.876	4.304.676.872

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả mua các tài sản tài chính tại ngày T+0	111.479.826	92.971.929.920
Phải trả người bán khác	339.618.351	1.266.682.469
Tổng cộng	451.098.177	94.238.612.389

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	3.966.881.859	3.182.684.696
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.784.936.870	8.634.610.556
Thuế khác	6.585.870	153.590
Tổng cộng	9.758.404.599	11.817.448.842

Biến động thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Thuế TNDN	3.182.684.696	5.521.872.691	(4.737.675.528)	3.966.881.859
Thuế TNCN	8.634.610.556	44.128.921.272	(46.978.594.958)	5.784.936.870
Thuế nhà thầu	153.590	329.082.358	(327.135.148)	2.100.800
Thuế khác	-	37.021.493	(32.536.423)	4.485.070
Tổng cộng	11.817.448.842	50.016.897.814	(52.075.942.057)	9.758.404.599

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Trích trước lãi vay	4.731.055.326	5.633.335.151
Chi phí phải trả khác	94.168.806	868.691.621
Tổng cộng	4.825.224.132	6.502.026.772

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2026		31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	1.008.726.160.000	99,99	1.008.726.160.000	99,99
Cổ đông khác	73.840.000	0,01	73.840.000	0,01
Tổng cộng	1.008.800.000.000	100,00	1.008.800.000.000	100,00

24.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị tài sản hợp lý	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	970.000.000.000	510.000.000.000	-	1.321.976.000	69.888.437.791	1.551.210.413.791
Tăng vốn trong năm	38.800.000.000	(38.800.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	62.998.236.807	62.998.236.807
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	102.097.388	-	-	102.097.388
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.008.800.000.000	471.200.000.000	102.097.388	1.321.976.000	132.886.674.598	1.614.310.747.986
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.938.707.880	21.938.707.880
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	135.019.914	-	-	135.019.914
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.008.800.000.000	471.200.000.000	237.117.302	1.321.976.000	154.825.382.478	1.636.384.475.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Lãi thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	132.736.042.994	69.886.152.386
Lợi nhuận thực hiện trong kỳ	22.125.597.112	62.812.232.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.377.847)	37.657.901
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	154.824.262.259	132.736.042.994

24.4 Cổ phiếu

	30/06/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.880.000	1.008.800.000.000	100.880.000	1.008.800.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.880.000	1.008.800.000.000	100.880.000	1.008.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.880.000	1.008.800.000.000	100.880.000	1.008.800.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.880.000	1.008.800.000.000	100.880.000	1.008.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.880.000	1.008.800.000.000	100.880.000	1.008.800.000.000

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	230.556.890.000	455.179.900.000
Tổng cộng	230.556.890.000	455.179.900.000

25.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.027.264.467.000	6.805.387.329.580
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.289.680.000	1.270.370.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	369.500.000	254.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	297.309.947.500	260.060.237.500
Tổng cộng	6.326.233.594.500	7.066.971.937.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.3 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	570.656.535.494	926.331.638.917
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	548.857.067.220	906.083.954.313
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.764.853.583	3.349.747.706
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh tại VSDC	16.034.614.691	16.897.936.898
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán phái sinh tại VSDC	-	-
Tổng cộng	570.656.535.494	926.331.638.917

25.4 Phải trả Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	570.656.535.494	926.331.638.917
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	540.526.072.638	893.938.049.199
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.095.848.165	15.495.652.820
- Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	16.034.614.691	16.897.936.898
- Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán phái sinh	-	-
Tổng cộng	570.656.535.494	926.331.638.917

25.5 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	2.641.664.543.923	2.634.520.887.786
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	2.605.547.598.510	2.602.591.728.634
- Nhà đầu tư trong nước	2.605.547.598.510	2.602.591.728.634
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	36.116.945.413	31.929.159.152
- Nhà đầu tư trong nước	36.116.945.413	31.929.159.152
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	142.903.232.533	315.783.932.595
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	142.885.433.603	315.738.517.530
- Nhà đầu tư trong nước	142.885.433.603	315.738.517.530
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	17.798.930	45.415.065
- Nhà đầu tư trong nước	17.798.930	45.415.065

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

26.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	533.527	60.040	32.032.833.050	31.353.988.803	678.844.247	190.000
2	Trái phiếu niêm yết	23.145.380	104.732	2.424.064.353.412	2.421.295.645.113	2.768.708.299	2.979.405.468
3	Trái phiếu chưa niêm yết	3.609	148.421.354	535.652.668.092	533.972.401.721	1.680.266.371	8.163.246.101
4	Giấy tờ có giá	50.061	3.294.059	164.903.911.132	164.667.809.829	236.101.303	1.119.808.662
5	Chứng quyền	5.985.000	519	3.108.772.470	810.689.000	2.298.083.470	-
Tổng cộng				3.159.762.538.156	3.152.100.534.466	7.662.003.690	12.262.650.231

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	726.886	43.700	31.765.114.250	33.182.045.773	1.416.931.523	29.500
2	Trái phiếu niêm yết	11.913.525	116.744	1.390.830.918.604	1.391.842.128.775	1.011.210.171	81.474.536
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.500	100.184.391	150.276.587.000	153.988.934.500	3.712.347.500	4.899.783.000
4	Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	295.359.600
5	Chứng quyền	2.564.700	568	1.457.951.788	2.014.882.000	556.930.212	-
Tổng cộng				1.574.330.571.642	1.581.027.991.048	6.697.419.406	5.276.646.636

26.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
FVTPL							
Cổ phiếu	116.227.427	117.627.700	1.400.273	73.925.247	(72.524.974)	83.554.197	(156.079.171)
Cổ phiếu niêm yết	105.246.732	117.627.700	12.380.968	5.718.383	6.662.585	19.033.221	(12.370.636)
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	-	-	-	79.187.559	(79.187.559)	53.540.281	(132.727.840)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.980.695	-	(10.980.695)	(10.980.695)	-	10.980.695	(10.980.695)
Trái phiếu	202.799.145.831	202.799.145.831	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	79.994.125.391	79.994.125.391	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	122.805.020.440	122.805.020.440	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Tổng cộng	302.915.373.258	302.916.773.531	1.400.273	73.925.247	(72.524.974)	83.554.197	(156.079.171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Tài sản tài chính FVTPL	6.097.890.085	2.309.474.909
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	21.823.503.868	19.707.021.924
Trái phiếu chưa niêm yết	7.430.184.919	7.585.883.564
Các khoản cho vay	145.747.642.910	96.067.556.033
Tổng cộng	181.099.221.782	125.669.936.430

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	16.569.345.048	15.442.645.739
Chi phí lương môi giới, hoa hồng cộng tác viên	2.885.210.617	1.275.880.474
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	13.147.224.948	14.266.379.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.104.478.883	6.611.963.180
Chi phí quảng cáo, marketing	2.997.303.450	769.524.395
Chi phí dịch vụ tin học (bảo trì, nâng cấp, kết nối, đường truyền)	2.333.357.076	2.264.847.287
Chi phí khác	1.956.660.327	1.532.931.582
Tổng cộng	46.993.580.349	42.164.171.929

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.192.124.197	1.471.670.547
Tổng cộng	1.192.124.197	1.471.670.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí lãi vay	80.985.471.439	38.679.687.505
Chi phí tài chính khác	1.719.386.205	2.552.514.749
Tổng cộng	82.704.857.644	41.232.202.254

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí nhân viên	32.022.534.767	24.321.863.488
Chi phí văn phòng phẩm	73.229.434	72.993.471
Chi phí công cụ, dụng cụ	190.032.786	223.022.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	961.060.704	847.695.439
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.424.245.872	864.581.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.623.370.216	7.742.931.271
Chi phí khác	80.580.916	81.248.094
Tổng cộng	43.375.054.695	34.154.335.005

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% (năm 2025: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lợi nhuận trước thuế TNDN	27.423.202.724	33.227.689.712
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.216.453.213	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.029.563.981)	(3.376.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(728.500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	27.609.363.456	33.224.313.712
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	5.521.872.691	6.644.862.742
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.182.684.696	6.893.297.751
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.737.675.528)	(9.054.306.398)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.966.881.859	4.483.854.095

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21.938.707.880	26.582.826.970
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	100.880.000	100.880.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	264

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Cổ đông
Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2026	31/12/2025
<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải thu</u>
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Chi phí trả trước	2.214.747.208	1.657.508.207

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Doanh thu/(Chi phí)</u>	<u>Doanh thu/(Chi phí)</u>
Hanwha Investment & Securities Co., Ltd	Phí bảo lãnh thanh toán	(1.719.386.205)	(2.552.514.749)
Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam	Phí bảo hiểm sức khỏe Doanh thu môi giới chứng khoán	(42.736.921) 251.462.651	(33.734.635) 70.281.271

Nghiệp vụ với các bên liên quan là cá nhân

Tiền lương và thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc

		Đơn vị tính: VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Tổng Giám đốc		4.691.971.360	3.885.413.169

34. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2026	31/12/2025
Đến 1 năm		333.749.489	2.336.246.423
Từ 1 đến 5 năm		-	-
Tổng cộng		333.749.489	2.336.246.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

35.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty áp dụng công cụ phòng ngừa rủi ro đối với các giao dịch ngoại tệ trong tương lai để thực hiện quản lý rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu UPCoM của Công ty là 117.627.700 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.152.307.250 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 11.762.770 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

35.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	282.809.417.737	-	-
Các khoản đầu tư nắm HTM	940.842.569.863	-	-
Các khoản cho vay	2.748.433.032.113	-	-
Các khoản phải thu	54.461.744.730	-	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	71.947.687	-	-
Các khoản phải thu khác	44.202.733	-	45.739.166
Trả trước cho người bán	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.387.250	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.334.757.390	-	-
Chi phí trả trước	5.782.135.765	-	-
Tổng cộng	4.033.818.195.268	-	45.739.166
			4.033.863.934.434

35.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	282.809.417.737	-	-	-	282.809.417.737
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	-	302.916.773.531	-	-	-	302.916.773.531
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	-	-	690.842.569.863	-	250.000.000.000	940.842.569.863
Các khoản cho vay	-	-	2.748.433.032.113	-	-	2.748.433.032.113
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	-	10.296.396.627	-	-	-	10.296.396.627
Các khoản phải thu	-	-	54.461.744.730	-	-	54.461.744.730
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	71.947.687	-	-	71.947.687
Các khoản phải thu khác	45.739.166	-	44.202.733	-	-	89.941.899
Tài sản cố định	-	-	1.111.586.741	17.846.651.971	18.536.377.974	37.294.616.686
Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	-	18.878.848.419	-	-	-	18.878.848.419
Tài sản dài hạn khác	-	10.040.025.643	-	-	-	10.040.025.643
Tổng tài sản	45.739.166	624.941.461.957	3.494.965.083.867	17.846.651.971	268.536.377.974	4.406.135.314.935
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.759.500.000.000	-	-	2.759.500.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	1.989.360.876	-	-	1.989.360.876
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	451.098.177	-	-	451.098.177
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	9.758.404.599	-	-	9.758.404.599
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	4.825.224.132	-	-	4.825.224.132
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	57.042.226	-	-	57.042.226
Tổng nợ phải trả	-	-	2.776.581.130.010	-	-	2.776.581.130.010
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	45.739.166	624.941.461.957	718.383.953.857	17.846.651.971	268.536.377.974	1.629.554.184.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

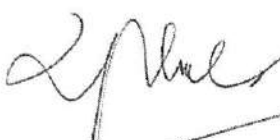
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Hiền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đinh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

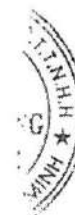
Người phê duyệt:



Ông Lee Jun Hyuck
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2026



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PINETREE
---000---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---000---

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
Chương I.....	5
QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	5
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật	6
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh.....	7
Điều 5. Mục tiêu hoạt động	7
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động	7
Điều 7. Quyền của Công ty.....	7
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty	8
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế	9
Chương II	10
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	10
Mục 1.....	10
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN.....	10
Điều 10. Vốn Điều lệ	11
Điều 11. Các loại cổ phần	11
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông	11
Điều 13. Cổ phiếu	11
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần	11
Điều 15. Mua lại cổ phần.....	12
Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ.....	12
Điều 16A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm	12
Mục 2.....	12
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	12
Điều 17. Quyền của cổ đông Công ty	12
Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông.....	14
Điều 19. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông.....	14
Chương III.....	15
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	15
Điều 20. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty	15
I. Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 22. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 23. Thay đổi các quyền	16

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 30. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 32. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	22
II. Hội đồng quản trị	22
Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	22
Điều 34. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 35. Tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị	25
Điều 37. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp	25
Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	27
Điều 39. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị	27
III. Tổng Giám đốc	28
Điều 40. Tổng Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc	28
Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc	29
Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	29
Điều 43. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc	30
IV. Ban Kiểm soát	30
Điều 44. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát	30
Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	31
Điều 46. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	33
Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên	33
Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát	33
Chương IV	33
XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN	33
Điều 49. Các tranh chấp có thể xảy ra	33
Điều 50. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp	34
Điều 51. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận	34
Điều 52. Chế độ báo cáo và công bố thông tin	35
Chương V	35
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN	35
Điều 53. Năm tài chính	36
Điều 54. Hệ thống kế toán	36

Điều 55. Kiểm toán	36
Điều 56. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận	36
Điều 57. Xử lý lỗ trong kinh doanh	36
Điều 58. Trích lập các quỹ theo quy định	37
Chương VI	37
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY	37
Điều 59. Tổ chức lại công ty	37
Điều 60. Giải thể	37
Điều 61. Phá sản	37
Chương VII	37
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ	37
Điều 62. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	37
Chương VIII	38
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ	38
Điều 63. Ngày hiệu lực	38

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm, và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm, và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Các Nghị quyết có liên quan của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “Công ty” là Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree;
 - b. “Vốn Điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;
 - c. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm,;
 - d. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;
 - e. “Người quản lý công ty” bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty;
 - f. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
 - g. “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - h. “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

3. Các tiêu đề (chương, Điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree
- b. Tên tiếng Anh: Pinetree Securities Corporation
- c. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree

d. Tên viết tắt: Pinetree Securities

2. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty: Số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 18/02/2003, được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

3. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán.

4. Trụ sở Công ty:

a. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội

b. Điện thoại: 024.62761818 Fax: 024.62750077 Email: contact@pinetree.vn

c. Địa chỉ website: www.pinetree.vn

5. Mạng lưới hoạt động:

a. Công ty có thể có chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;

b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;

d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

6. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Tổng Giám đốc.

3. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc

bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hành sự, tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:

- a. Môi giới chứng khoán;
- b. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- c. Tự doanh chứng khoán;
- d. Bảo lãnh phát hành;
- e. Kinh doanh chứng khoán phái sinh: Môi giới, Tư vấn đầu tư và Tự doanh chứng khoán phái sinh;
- f. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty là: từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.

2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.

3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.

4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:

a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b. Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;

c. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

d. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;

f. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

g. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;

h. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

i. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;

j. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

k. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định;

2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

a. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;

b. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

c. Không được thực hiện các hành vi sau:

- Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

- Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;

- Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

- Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

- Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;

3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

a. Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, Mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j. Bảo mật thông tin của khách hàng:

- Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc Điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;

- Quy định tại Điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng, trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;

d. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

e. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty mà không có lý do chính đáng; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

a. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

- Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
- Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
- Đồng thời làm Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;

b. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;

c. Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

a. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc của công ty chứng khoán khác;

b. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có) không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn Điều lệ

Vốn Điều lệ của Công ty là 1.008.800.000.000 VND (bằng chữ: Một nghìn không trăm linh tám tỷ, tám trăm triệu đồng).

Điều 11. Các loại cổ phần

1. Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 100.880.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.

2. Các loại cổ phần của Công ty:

Cổ phần phổ thông: 100.880.000 cổ phần;

3. Những người được quyền mua cổ phần ưu đãi: Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của Pháp luật

4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Đặc điểm của các loại cổ phần:

Cổ phần phổ thông: Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết;

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản hoặc tệp dữ liệu điện tử.

4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Điều 13. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty.

2. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này.

2. Cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày thành lập, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công ty và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng này vẫn phải đảm bảo tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông sáng lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Hết thời hạn trên, các hạn chế đối với phần vốn góp của cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ. Hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập chỉ áp dụng đối với số cổ phần đã mua tại thời điểm thành lập Công ty.

Điều 15. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp mua lại cổ phần

a. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

b. Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức tăng vốn Điều lệ của Công ty:

- Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
- Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
- Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.

3. Việc giảm vốn Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Điều 16A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

1. Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCK, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

2. Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty (không bao gồm lượng chứng quyền chưa lưu hành). Bên cạnh đó, người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và bản cáo bạch khi chào bán chứng quyền, bao gồm nhưng không giới hạn các quyền nhận thanh toán bằng tiền, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp,...

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 17. Quyền của cổ đông Công ty

1. Quyền của cổ đông phổ thông:

- Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;
- Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
- Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp: Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

3. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trình tự, thủ tục đề cử được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài có quyền và nghĩa vụ như nhau. Không hạn chế tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 100%.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

4. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.

Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây: Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện. Các trường hợp khác chỉ được ủy quyền tối đa một (01) người đại diện.

3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định sau đây:

a. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b. Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định pháp luật không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác.

5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

- Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

- Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

- Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 20. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Tổng Giám đốc.
4. Ban Kiểm soát.

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:

- a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- c. Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- j. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- l. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- m. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
- n. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 52.3 Điều lệ này;
- o. Các vấn đề khác theo quy định tại pháp luật và Điều lệ này.

Điều 22. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và

số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương thức khác theo thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 26 và Điều 28 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Số lượng, thời gian, địa điểm họp:

a. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một (01) lần. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam và được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

b. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo UBCK bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 02 tháng tiếp theo.

2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này;
- Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

b. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường là 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp như quy định tại Điểm a Khoản này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

c. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điểm b Khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

d. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm c Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản b, c, d này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b. Báo cáo tài chính hàng năm;
- c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
- e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- f. Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- g. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên
- h. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

4. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối đề xuất này nếu:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 3 Điều này; hoặc
- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 27. Thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông: Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông;

2. Bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch không có ủy quyền và vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Thông qua chương trình và nội dung họp: Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

6. Công bố kết quả kiểm phiếu: Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

7. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

8. Chủ tọa cuộc họp hoặc người triệu tập họp (khi chưa bầu được chủ tọa) Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

9. Các trường hợp chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm hoặc thay đổi địa điểm họp:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

10. Bầu thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp trong trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 9 Điều này:

Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 9 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, như biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet, qua điện thoại hoặc phương thức khác theo thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về mọi vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 21 của Điều lệ này đều có thể được thông qua bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản.

4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Tổ chức lại, giải thể công ty.

5. Các nghị quyết về nội dung khác được Đại hội đồng cổ đông thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều này.

6. Phương thức biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

8. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- Mục đích lấy ý kiến;
- Tên và thông tin về cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- Các vấn đề đã được thông qua;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 32. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định hoặc một phần nội dung quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Điều lệ này.

2. Nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét triệu tập lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

II. Hội đồng quản trị

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này, hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

i. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và Người quản lý công ty khác (nếu có); quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của những người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

j. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý công ty trong Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

p. Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người quản lý công ty và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý công ty;

q. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

r. Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho Mục đích này;

s. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ lớn hơn 10% đến nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

t. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc Điều lệ công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường

hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

5. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

- Quyền được cung cấp thông tin:

+ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;

+ Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;

+ Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: thành viên HĐQT gửi yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản đến Tổng Giám đốc và người quản lý công ty. Văn bản nêu rõ nội dung thông tin cần cung cấp, thời hạn cung cấp. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin cần được gửi đồng thời tới các thành viên HĐQT khác, Ban Kiểm soát để theo dõi, giám sát.

- Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác:

+ Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;

+ Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây: Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

+ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

+ Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

b. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:

- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;

- Công khai các lợi ích và người có liên quan theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

- Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 34. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty có 03 (ba) thành viên

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

a. Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ 03 (ba) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

b. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

c. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung việc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ, số nhiệm kỳ còn lại của thành viên bị thay thế.

Điều 35. Tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

a. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;

c. Không phải là Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

2. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

Điều 36. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị;

e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;

f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

4. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thư ký Công ty. Thư ký Công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 37. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp một (01) lần.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì.

Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Ban Kiểm soát;
- b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị;

Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 3 ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

6. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 10 Điều này.
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

11. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này;

b. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

Các trường hợp khác, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 39. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

1. Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

a. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

b. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

e. Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

f. Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;

g. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

h. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

i. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

j. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

k. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

1. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;
2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
 - a. Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - b. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - c. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
3. Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:
 - a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - b. Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Giám đốc chi nhánh (nếu có) trong Công ty;
 - d. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

III. Tổng Giám đốc

Điều 40. Tổng Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê và/hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, cụ thể bao gồm việc quyết định, phê duyệt, ký tất cả các thỏa thuận, hợp đồng, tài liệu, văn bản khác có liên quan đến các vấn đề sau đây:

 - a. Các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty và các công việc khác mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Điều lệ và thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Điều lệ;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
 - f. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - g. Tuyển dụng lao động;

h. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

i. Việc mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác đối với và/hoặc liên quan đến, bao gồm nhưng không giới hạn tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chứng khoán, giấy tờ có giá, có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này, hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

j. Việc đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

4. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Tổng Giám đốc:

a. Quyền lợi của Tổng Giám đốc:

- Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

- Thù lao của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

b. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc:

- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;

- Công khai các lợi ích và người có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp;

- Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;

2. Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;

3. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

4. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm được lựa chọn làm Tổng Giám đốc.

5. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 41 của Điều lệ này.

2. Có đơn xin từ chức.

3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 43. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;

b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

e. Tách biệt tài sản của khách hàng;

f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

a. Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

b. Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Giám đốc chi nhánh (nếu có) trong Công ty;

d. Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; và chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

a. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;

b. Xác định rủi ro của Công ty;

c. Đo lường rủi ro;

d. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

IV. Ban Kiểm soát

Điều 44. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty có 3 thành viên.

2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là 03 (ba) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà

Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.

4. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty..

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Thẩm quyền của Ban Kiểm soát:

a. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và Điều hành Công ty;

b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, Điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

e. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, Điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17 của Điều lệ này;

f. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

g. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

h. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm trách nhiệm của Người quản lý công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;

i. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

j. Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

k. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Quyền của Ban Kiểm soát:

- Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

- Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

- Được cung cấp thông tin đầy đủ:

+ Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời Điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

+ Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời Điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;

+ Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời Điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

+ Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa Điểm khác; có quyền đến các địa Điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

+ Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, Điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

- Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

b. Trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát:

- Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá

nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả Công ty.

4. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 46. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 2 lần.

3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên tham dự.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Không được giữ các chức vụ quản lý công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng, của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

4. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và Điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 47 Điều lệ này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d. Trường hợp khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Chương IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 49. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý công ty;

c. Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.

2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 50. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Tòa án:

a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;

b. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 51. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết;

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch sau đây:

a. Hợp đồng, giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

b. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

Trong các trường hợp trên, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng

quản trị vình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung các yếu tố của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 28 của Điều lệ.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

5. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin

a. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

b. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

2. Nội dung công bố thông tin

a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

- Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra sự kiện theo quy định của pháp luật;

- Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;

c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị công ty theo quy định.

4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 53. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 54. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 55. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.

2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

Điều 56. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Trường hợp cổ tức, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng:

Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông cụ thể và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 57. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 58. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- d. Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 59. Tổ chức lại công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 60. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCK chấp thuận;
 - c. UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - d. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 61. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 62. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông công ty xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với

những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và Điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII **HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ**

Điều 63. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 8 Chương 63 Điều, đã được thông qua theo quy định pháp luật.
2. Điều lệ này được lập thành 01 bản gốc.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc hoặc người được ủy quyền hợp lệ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 04 năm 2026.
6. Chữ ký của **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu).



TỔNG GIÁM ĐỐC
LEE JUN HYUCK

